

BỘ LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TỔNG CỤC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

TÀI LIỆU DẠY HỌC
MÔN GIÁO DỤC CHÍNH TRỊ
TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG
(Kèm theo Công văn số 147/TCGDNN-ĐTCQ ngày 22 tháng 01 năm 2020
của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp)

MỤC LỤC

Bài mở đầu	1
I. Vị trí, tính chất môn học.....	1
II. Nội dung chính	2
III. Phương pháp dạy học và đánh giá môn học.....	2
Bài 1: Khái quát về chủ nghĩa Mác-Lênin	4
I. Khái niệm chủ nghĩa Mác-Lênin	4
II. Một số nội dung cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin.....	6
III. Vai trò nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động của chủ nghĩa Mác-Lênin.....	25
Bài 2: Khái quát về tư tưởng Hồ Chí Minh	28
I. Khái niệm, nguồn gốc và quá trình hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh.....	28
II. Một số nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh.....	34
III. Vai trò của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với cách mạng Việt Nam.....	44
IV. Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh trong giai đoạn hiện nay	43
Bài 3: Những thành tựu của cách mạng việt nam dưới sự lãnh đạo của Đảng	53
I. Sự ra đời và lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với cách mạng Việt Nam	53
II. Những thành tựu của cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng.....	67
Bài 4: Đặc trưng và phương hướng xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa ở Việt nam	72
I. Đặc trưng của xã hội xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam	72
II. Phương hướng xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam	76
Bài 5: Phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa, con người ở Việt Nam	83
I. Nội dung của chủ trương phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa, con người ở Việt Nam hiện nay	83
II. Giải pháp phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa, con người ở Việt Nam hiện nay	90
Bài 6: Tăng cường quốc phòng an ninh, mở rộng quan hệ đối ngoại và hội nhập quốc tế ở Việt Nam	104
I. Bối cảnh quốc tế và Việt Nam.....	104

II. Quan điểm và những nhiệm vụ chủ yếu thực hiện đường lối quốc phòng, an ninh	106
III. Quan điểm và những nhiệm vụ chủ yếu thực hiện đường lối đối ngoại	112
Bài 7: Xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam	117
I. Bản chất và đặc trưng của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam	117
II. Phương hướng, nhiệm vụ xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam	125
Bài 8: Phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc trong xây dựng, bảo vệ Tổ quốc.....	132
I. Tầm quan trọng của đại đoàn kết toàn dân tộc trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.....	132
II. Quan điểm và phương hướng của đảng về phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.....	135
Bài 9: Tu dưỡng, rèn luyện để trở thành người công dân tốt, người lao động tốt.....	142
I. Quan niệm về người công dân tốt, người lao động tốt.....	142
II. Nội dung tu dưỡng, rèn luyện để trở thành người công dân tốt, người lao động tốt.....	144

BÀI MỞ ĐẦU

I. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT MÔN HỌC

1. Vị trí

Theo *Từ điển Bách khoa Việt Nam: Chính trị* là toàn bộ những hoạt động có liên quan đến các mối quan hệ giai cấp, dân tộc, quốc gia và các tầng lớp xã hội, mà cốt lõi là vấn đề giành chính quyền, duy trì và sử dụng quyền lực nhà nước, xác định hình thức tổ chức, nhiệm vụ, nội dung hoạt động của Nhà nước.

Trong điều kiện xây dựng chủ nghĩa xã hội, chính trị trước hết là bảo đảm vai trò lãnh đạo của đảng cộng sản, hiệu lực quản lý của Nhà nước, quyền làm chủ của nhân dân lao động trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Chính trị có vai trò to lớn. Trong xã hội có giai cấp, các giai cấp đều quan tâm đến chính trị để bảo vệ lợi ích của mình. Theo V.I.Lênin, “*Chính trị là biểu hiện tập trung của kinh tế...*”¹. Chính trị trong xã hội xã hội chủ nghĩa còn là biểu hiện tập trung của văn minh, lao động sáng tạo trong sự nghiệp giải phóng con người.

Môn học Giáo dục chính trị là môn học bắt buộc thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ cao đẳng.

2. Tính chất môn học

Giáo dục chính trị là bộ phận của khoa học chính trị, của công tác tư tưởng, có nội dung chủ yếu là giáo dục chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, Cương lĩnh, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước nhằm hình thành thế giới quan, phương pháp luận khoa học, bản lĩnh chính trị, niềm tin và năng lực hoạt động thực tiễn cho cán bộ, đảng viên và nhân dân, đáp ứng yêu cầu xây dựng và phát triển của đất nước.

Môn học *Giáo dục chính trị* có ý nghĩa quan trọng hàng đầu giúp cho mỗi người học hiểu biết được nội dung cơ bản về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; sự ra đời của Đảng và những thắng lợi to lớn của cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng; nội dung chủ yếu đường lối cách mạng của Đảng; góp phần bồi dưỡng phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống, niềm tin vào Đảng và con đường xã hội chủ nghĩa mà Đảng và nhân dân đã lựa chọn.

Môn học *Giáo dục chính trị* gắn bó chặt chẽ với đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, gắn với thực tiễn đất nước, gắn với sự tu dưỡng, rèn luyện của người học; góp phần giáo dục người lao động phát triển

¹ V.I.Lênin, *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ. M. 1977.T42, tr 349

toàn diện, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

II. MỤC TIÊU CỦA MÔN HỌC

Sau khi học xong môn học, người học đạt được:

Về kiến thức: Trình bày được một số nội dung cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; quan điểm, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam và những nhiệm vụ chính trị của đất nước hiện nay; nội dung học tập, rèn luyện để trở thành người công dân tốt, người lao động tốt.

Về kỹ năng: Vận dụng được các kiến thức chung được học về quan điểm, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước vào giải quyết các vấn đề của cá nhân, xã hội và các vấn đề khác trong quá trình học tập, lao động, hoạt động hàng ngày và tham gia xây dựng, bảo vệ Tổ quốc.

Về năng lực tự chủ và trách nhiệm: Có năng lực vận dụng các nội dung đã học để rèn luyện phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống; thực hiện tốt quan điểm, đường lối của Đảng; chính sách, pháp luật của Nhà nước.

III. NỘI DUNG CHÍNH

Môn học *Giáo dục chính trị* trình độ cao đẳng bao gồm các nội dung về khái quát về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; những thành tựu của cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng; đặc trưng và phương hướng xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam; phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa, con người ở Việt Nam; tăng cường quốc phòng an ninh, mở rộng quan hệ đối ngoại và hội nhập quốc tế ở Việt Nam; xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam; phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc trong xây dựng, bảo vệ Tổ quốc; tu dưỡng, rèn luyện để trở thành người công dân tốt, người lao động tốt.

IV. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ MÔN HỌC

1. Phương pháp dạy học

Môn học *Giáo dục chính trị* lấy phương pháp luận của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh là cơ sở cho việc học tập; quán triệt các quan điểm đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo của Đảng; sử dụng rộng rãi các phương pháp dạy học tích cực, lấy người học làm trung tâm, biến quá trình dạy học thành quá trình tự học.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và cuộc cách mạng khoa học, công nghệ truyền thông phát triển nhanh chóng, khi dạy và học *Giáo dục chính trị* cần tham

khảo nhiều tài liệu, qua nhiều kênh trên các phương tiện thông tin đại chúng, nhất là hệ thống truyền thông của Đảng, Nhà nước; phát huy tính tích cực giữa người dạy và người học; cần khẳng định quan điểm chính thống, phê phán những quan điểm sai trái, lệch lạc.

Người học cần tự nghiên cứu Giáo trình, tích cực thảo luận trên lớp, liên hệ với thực tiễn nghề nghiệp mình đào tạo để có thêm sự hứng thú trong học môn *Giáo dục chính trị*.

Giáo dục chính trị là môn học gắn bó chặt chẽ với thực tiễn cuộc sống. Trong dạy và học cần liên hệ với thực tiễn thực hiện đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước hiện nay; gắn việc dạy lý thuyết với thực hành, với hoạt động ngoại khoá, tham quan bảo tàng, thực tiễn các cơ sở sản xuất, các doanh nghiệp, các di tích lịch sử, văn hoá cách mạng ở địa phương.

2. Đánh giá môn học

Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 09/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp.

CÂU HỎI

- 1. Làm rõ vị trí và tính chất của môn Giáo dục chính trị?*
- 2. Cần phải làm những gì để học tập tốt môn Giáo dục chính trị?*

Bài 1:
KHÁI QUÁT VỀ CHỦ NGHĨA MÁC-LÊNIN

I. KHÁI NIỆM CHỦ NGHĨA MÁC-LÊNIN

1. Khái niệm và nguồn gốc hình thành

- Chủ nghĩa Mác-Lênin là học thuyết do C.Mác, Ph.Ăngghen sáng lập từ giữa thế kỷ XIX, được V.I.Lênin bổ sung, phát triển đầu thế kỷ XX. *Chủ nghĩa Mác-Lênin là hệ thống lý luận thống nhất được cấu thành từ ba bộ phận lý luận cơ bản là triết học Mác-Lênin, kinh tế chính trị học Mác-Lênin và chủ nghĩa xã hội khoa học. Chủ nghĩa Mác-Lênin là hệ thống lý luận khoa học thống nhất về mục tiêu, con đường, biện pháp, lực lượng thực hiện sự nghiệp giải phóng giai cấp công nhân, giải phóng xã hội, giải phóng con người, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.*

Từng bộ phận cấu thành của Mác-Lênin có vị trí, vai trò khác nhau nhưng cả học thuyết là một thể thống nhất, nêu rõ mục tiêu, con đường, lực lượng, phương thức giải phóng xã hội, giải phóng giai cấp, giải phóng con người.

- Chủ nghĩa Mác-Lênin hình thành từ các nguồn gốc:

Về kinh tế-xã hội: Nền đại công nghiệp tư bản chủ nghĩa giữa thế kỷ XIX phát triển mạnh ở nhiều nước Tây Âu. Sự ra đời và phát triển của giai cấp công nhân với tính cách là lực lượng chính trị độc lập là nhân tố quan trọng ra đời chủ nghĩa Mác. Biểu hiện về mặt xã hội của mâu thuẫn giữa tính chất xã hội hoá sản xuất đại công nghiệp với chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất là mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản và giai cấp công nhân đã trở nên rất gay gắt. Hàng loạt cuộc đấu tranh tự phát, quy mô lớn của giai cấp công nhân chống lại giai cấp tư sản đã nổ ra, như đấu tranh của công nhân dệt thành phố Li-ông, Pháp (1831- 1834), phong trào Hiến chương của công nhân Anh (1838-1848), đấu tranh của công nhân dệt thành phố Xi-lê-di, Đức (1844), v.v... nhưng đều thất bại. Yêu cầu khách quan cần có học thuyết khoa học và cách mạng dẫn đường để đưa phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân đi đến thắng lợi.

Về tư tưởng lý luận là những đỉnh cao về triết học cổ điển Đức mà tiêu biểu là Can-tơ, Hê-ghen, Phoi-ơ-bắc; kinh tế chính trị học cổ điển ở Anh mà tiêu biểu là A-đam Xmit, Đa-vit Ri-các-đô; các nhà chủ nghĩa xã hội không tưởng phê phán ở Pháp và ở Anh mà tiêu biểu là Xanh Xi-mông, Phu-riê; Ô-oen...

Về khoa học là những phát minh về khoa học tự nhiên như thuyết tiến hóa giống loài của Đác-uyn (1859), thuyết bảo toàn và chuyển hóa năng lượng của Lô-

mô-nô-xốp(1845); học thuyết về tế bào của các nhà khoa học Đức (1882). Các học thuyết này là cơ sở củng cố chủ nghĩa duy vật biện chứng- cơ sở phương pháp luận của học thuyết Mác.

- *Vai trò nhân tố chủ quan*

C.Mác (1818-1883), Ph.Ăngghen (1820-1895) đều người Đức, là những thiên tài trên nhiều lĩnh vực tự nhiên, chính trị, văn hoá-xã hội... Trong bối cảnh nền đại công nghiệp giữa thế kỷ XIX đã phát triển, hai ông đã đi sâu nghiên cứu xã hội tư bản chủ nghĩa; kế thừa, tiếp thu có chọn lọc và phát triển những tiền đề tư tưởng lý luận, khoa học, phát hiện ra sứ mệnh lịch sử toàn thế giới của giai cấp công nhân trong tiến trình cách mạng xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa.

2. Các giai đoạn phát triển

- *Giai đoạn C.Mác, Ph.Ăngghen (1848-1895)*

Các Mác và Ph.Ăngghen bắt đầu gặp nhau từ năm 1844, sớm thống nhất về tư tưởng chính trị, cùng nhau nghiên cứu, phát hiện ra sức mạnh to lớn của giai cấp công nhân và từ đó chuyển biến sang lập trường dân chủ cách mạng.

Tháng 2-1848, tác phẩm *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản* do hai ông dự thảo được *Đồng minh những người cộng sản* thông qua và công bố ở Luân Đôn, mở đầu sự ra đời chủ nghĩa Mác. Sau đó hai ông đã viết nhiều tác phẩm, điển hình là bộ sách *Tư bản*, xây dựng nên học thuyết khoa học với ba bộ phận lớn gồm triết học, kinh tế chính trị học và chủ nghĩa xã hội khoa học.

Các Mác và Ph.Ăngghen sáng lập và là lãnh tụ của Quốc tế I (1863-1876), đặt nền tảng cho sự ra đời phong trào công nhân quốc tế. Sau khi C.Mác qua đời (1883), vào năm 1889 Ph.Ăngghen thành lập Quốc tế II với sự tham gia của nhiều chính đảng của giai cấp công nhân, mở ra thời kỳ phát triển theo bề rộng của phong trào công nhân quốc tế.

Sự ra đời chủ nghĩa Mác đáp ứng yêu cầu khách quan, cấp bách của phong trào công nhân; là kết quả tất yếu của sự kế thừa, phát triển của trí tuệ nhân loại, đã đưa phong trào công nhân từ tự phát thành tự giác và phát triển ở nhiều nước tư bản chủ nghĩa.

- *V.I.Lênin phát triển chủ nghĩa Mác (1895-1924)*

Cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, V.I.Lênin (1870-1924, người Nga), đã đấu tranh kiên quyết, bảo vệ và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác trong giai đoạn chủ nghĩa đế quốc. Người đã phân tích những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản trong điều kiện mới và khẳng định chủ nghĩa đế quốc là giai đoạn tột cùng của

chủ nghĩa tư bản. Cách mạng vô sản có thể nổ ra và thắng lợi ở một vài nước, thậm chí ở một nước kinh tế chưa phát triển cao. Cách mạng vô sản muốn thắng lợi, tất yếu phải xây dựng một đảng kiểu mới của giai cấp công nhân. Đảng đó phải được tổ chức chặt chẽ và đi theo lý luận của chủ nghĩa Mác. Cách mạng vô sản và cách mạng giải phóng dân tộc có mối quan hệ khăng khít với nhau...

V.I.Lênin đã lãnh đạo thắng lợi Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917, tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước Nga (1917-1921) và sau đó là Liên Xô (1922-1924). Người đã phát triển nhiều vấn đề lý luận mới về xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đó là chính sách kinh tế mới, công nghiệp hóa, điện khí hóa toàn quốc, xây dựng quan hệ sản xuất mới, lý luận về Đảng Cộng sản và Nhà nước kiểu mới, về thực hành dân chủ, phát triển văn hóa, khoa học-kỹ thuật, về đoàn kết dân tộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc...v.v.

Sau khi V.I.Lênin mất, Quốc tế Cộng sản đã bổ sung, gọi chủ nghĩa Mác là chủ nghĩa Mác-Lênin và khẳng định đây là hệ thống lý luận thống nhất, vũ khí lý luận của giai cấp công nhân và các dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới đấu tranh giành chính quyền và tiến hành xây dựng xã hội mới xã hội xã hội chủ nghĩa, cộng sản chủ nghĩa.

- *Chủ nghĩa Mác-Lênin từ năm 1924 đến nay*

Chủ nghĩa Mác-Lênin là học thuyết mở, không ngừng bổ sung và phát triển cùng với sự phát triển của tri thức nhân loại, là nền tảng tư tưởng của các đảng cộng sản và công nhân trên thế giới, không ngừng được bổ sung, phát triển trong tiến trình cách mạng của giai cấp công nhân và các dân tộc trên thế giới .

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC-LÊNIN

1. Triết học Mác-Lênin

Triết học Mác-Lênin là khoa học nghiên cứu những quy luật chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy. Triết học Mác-Lênin bao gồm chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử.

a) *Chủ nghĩa duy vật biện chứng*

Chủ nghĩa duy vật biện chứng do C.Mác và Ph.Ăngghen sáng lập quan niệm mọi sự vật, hiện tượng trong thế giới rất đa dạng, khác nhau nhưng bản chất là sự tồn tại của thế giới vật chất. “*Vật chất là một phạm trù triết học, dùng để chỉ thực tại khách quan, được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại phản ánh và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác*”¹. Định nghĩa khẳng định, mọi sự tồn tại dưới các hình thức cụ thể của

¹ V.I. Lênin: *Toàn tập*. t.18. Nxb Tiến bộ. Mátxcơva. 1980. tr. 151

các sự vật, hiện tượng là khách quan, độc lập với ý thức của con người. Vật chất tồn tại khách quan thông qua các sự vật cụ thể, tác động vào giác quan, gây ra cảm giác của con người. Vật chất là cái có trước, ý thức là cái có sau, vật chất quyết định ý thức, còn ý thức chỉ là sự phản ánh một phần thế giới vật chất vào đầu óc con người.

Vận động là phương thức tồn tại của vật chất nên vận động và vật chất không tách rời nhau. Vận động của vật chất là vĩnh viễn vì đó là sự vận động tự thân, do mâu thuẫn bên trong quyết định; do tác động qua lại giữa các yếu tố trong cùng một sự vật hay giữa các sự vật với nhau. Có 5 hình thức cơ bản của vận động là vận động cơ học, lý học, hoá học, sinh học và vận động xã hội. Vận động xã hội là hình thức vận động cao nhất vì nó là sự vận động các chế độ xã hội thông qua con người. Vận động là tuyệt đối, là phương thức tồn tại của vật chất. Đứng im là tương đối, có tính chất cá biệt, chỉ xảy ra trong một quan hệ nhất định. Trong đứng im vẫn có vận động, nên đứng im là tương đối. Quan điểm này đòi hỏi phải xem xét sự vật, hiện tượng trong trạng thái vận động, không nên rập khuôn, cứng nhắc khi tình hình đã thay đổi.

Không gian, thời gian là thuộc tính tồn tại khách quan và vô tận của vật chất vận động và được xác định từ sự hữu hạn của các sự vật, quá trình riêng lẻ. Vật chất có ba chiều không gian và một chiều thời gian. Quan điểm này đòi hỏi xem xét sự vật, hiện tượng trong không gian, thời gian nhất định, trong bối cảnh lịch sử cụ thể và dự báo sự vận động của nó trong tương lai.

Ý thức là sự phản ánh tích cực, sáng tạo hiện thực khách quan của óc người, gồm ba yếu tố cơ bản nhất là tri thức, tình cảm và ý chí của con người. Do tâm, sinh lý, mục đích, yêu cầu, động cơ và điều kiện hoàn cảnh của mỗi người khác nhau nên dù cùng hiện thực khách quan nhưng ý thức con người có thể khác nhau. Vật chất và ý thức có mối quan hệ biện chứng, trong đó vật chất quyết định nguồn gốc, nội dung, bản chất và sự vận động của ý thức. Ý thức có tính độc lập tương đối và tác động tích cực trở lại vật chất. Ý thức có thể thay đổi nhanh, chậm, song hành so với hiện thực. Sự tác động của ý thức đối với vật chất phải thông qua hoạt động thực tiễn của con người. Quan điểm này đòi hỏi phải tôn trọng thực tiễn khách quan kết hợp với phát huy tính năng động chủ quan của con người để cải biến hiện thực. Con người cần rèn luyện trong thực tiễn lao động và cuộc sống, phát huy tác động tích cực của ý thức, không trông chờ, ỷ lại khách quan.

Phép biện chứng duy vật là lý luận khoa học bao gồm hai nguyên lý cơ bản; sáu cặp phạm trù và ba quy luật cơ bản¹.

- Hai nguyên lý cơ bản của phép biện chứng duy vật là:

+ *Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến*. Nguyên lý này khẳng định thế giới có vô vàn các sự vật, hiện tượng nhưng chúng tồn tại trong mối liên hệ tương hỗ, ảnh hưởng trực tiếp hay gián tiếp với nhau. Có mối liên hệ bên trong là mối liên hệ giữa các mặt, các yếu tố trong một sự vật hay một hệ thống. Có mối liên hệ bên ngoài là mối liên hệ giữa sự vật này với sự vật kia, hệ thống này với hệ thống kia. Có mối liên hệ chung tác động lên toàn bộ hệ thống, có mối liên hệ riêng của từng sự vật; có mối liên hệ trực tiếp không thông qua trung gian và có mối liên hệ gián tiếp, thông qua trung gian. Có các mối liên hệ tất nhiên và ngẫu nhiên; mối liên hệ cơ bản và không cơ bản.v.v... Nguyên lý này đòi hỏi phải có quan điểm toàn diện và quan điểm lịch sử cụ thể để xem xét các mối liên hệ bản chất, bên trong sự vật, hiện tượng; cần tránh cách nhìn phiến diện, một chiều trong thực tiễn cuộc sống và công việc.

+ *Nguyên lý về sự phát triển*: Mọi sự vật, hiện tượng luôn luôn vận động và phát triển không ngừng. Có những vận động diễn ra theo khuynh hướng đi lên; có khuynh hướng vận động thụt lùi, đi xuống; có khuynh hướng vận động theo vòng tròn, lặp lại như cũ. Phát triển là khuynh hướng vận động từ thấp lên cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện theo chiều hướng đi lên của sự vật, hiện tượng. Phát triển là khuynh hướng chung của thế giới và nó có tính phổ biến, được thể hiện trên mọi lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy. Vì vậy cần nhận thức sự vật, hiện tượng theo xu hướng vận động, đổi mới phát triển, tránh cách nhìn phiến diện với tư tưởng bảo thủ, định kiến.

- *Những quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật*

Quy luật là những mối liên hệ bản chất, tất nhiên, bên trong, có tính phổ biến và được lặp đi lặp lại giữa các mặt, các yếu tố trong cùng một sự vật, hiện tượng, hay giữa các sự vật hiện tượng. Quy luật tự nhiên diễn ra một cách tự phát, thông qua tác động của lực lượng tự nhiên. Quy luật xã hội được hình thành và tác động thông qua hoạt động của con người. Con người là chủ thể của xã hội và của lịch sử, nhận biết quy luật để hướng nó theo hướng có lợi nhất cho mình. Quy luật của xã hội vừa là tiền đề, vừa là kết quả hoạt động của con người. Con người không thể sáng tạo ra hay xoá bỏ quy luật theo ý muốn chủ quan của mình.

¹Trong chương trình cao đẳng, không giới thiệu 6 cặp phạm trù: cái chung và cái riêng, bản chất và hiện tượng, tất nhiên và ngẫu nhiên, nội dung và hình thức, nguyên nhân và kết quả, khả năng và hiện thực.

Phép biện chứng duy vật có 3 quy luật cơ bản:

+ *Quy luật từ những sự thay đổi về lượng dẫn đến sự thay đổi về chất và ngược lại*

Theo quy luật này, mọi sự vật, hiện tượng đều gồm hai mặt đối lập chất và lượng. Chất là các thuộc tính khách quan, vốn có của các sự vật, hiện tượng; còn lượng là chỉ số các yếu tố cấu thành, quy mô tồn tại và nhịp điệu biến đổi của chúng. Chất và lượng của mỗi sự vật, hiện tượng tồn tại quy định lẫn nhau. Tương ứng với một lượng thì cũng có một chất nhất định và ngược lại. Sự thay đổi về lượng đều có khả năng dẫn tới những sự thay đổi về chất và ngược lại, những sự biến đổi về chất của sự vật lại có thể tạo ra những khả năng dẫn tới những biến đổi mới về lượng. Sự tác động qua lại ấy tạo ra phương thức cơ bản quá trình vận động, phát triển của các sự vật, hiện tượng.

Sự thống nhất giữa lượng và chất, được thể hiện trong giới hạn nhất định gọi là độ. Độ là giới hạn mà ở đó đã có sự biến đổi về lượng nhưng chưa có sự thay đổi về chất; sự vật khi đó còn là nó, chưa là cái khác. Đến điểm nút, qua bước nhảy bắt đầu có sự thay đổi về chất, thành sự vật khác.

Chất là mặt tương đối ổn định, lượng là mặt thường xuyên biến đổi. Lượng biến đổi sẽ dẫn đến mâu thuẫn, phá vỡ chất cũ, chất mới ra đời với lượng mới. Lượng mới lại tiếp tục biến đổi đến giới hạn nào đó lại phá vỡ chất cũ thông qua bước nhảy. Quá trình cứ thế tiếp diễn, tạo nên cách thức vận động phát triển thống nhất giữa tính liên tục và tính đứt đoạn của sự vật.

Quy luật này chỉ rõ trong nhận thức và hoạt động thực tiễn, con người phải tích cực chuẩn bị kỹ mọi điều kiện chủ quan, tích lũy đủ về lượng để có sự biến đổi về chất. Đề phòng bệnh chủ quan, duy ý chí, muốn các bước nhảy liên tục. Mặt khác, cũng cần khắc phục tư tưởng hữu khuynh, ngại khó, lo sợ. Khi có tình thế, thời cơ chín muồi thì kiên quyết tổ chức thực hiện bước nhảy để giành thắng lợi.

Quy luật này chỉ ra về cách thức vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng trong tự nhiên, xã hội và tư duy.

+ *Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập*

Theo quy luật này, mọi sự vật, hiện tượng đều là thể thống nhất của các mặt đối lập. Các mặt đối lập liên hệ với nhau, thâm nhập vào nhau, tác động qua lại lẫn nhau, làm tiền đề tồn tại cho nhau, bài trừ, phủ định lẫn nhau đưa đến sự chuyển hoá, thay đổi lên trình độ cao hơn, hoặc cả hai mặt đối lập cũ mất đi,

hình thành hai mặt đối lập mới. Sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập là nguồn gốc và động lực cơ bản của mọi sự vận động và phát triển.

Sự thống nhất các mặt đối lập là tương đối; đấu tranh giữa các mặt đối lập là tuyệt đối. Các mặt đối lập vận động trái chiều nhau, không ngừng tác động, ảnh hưởng đến nhau, làm sự vật, hiện tượng biến đổi. Kết quả của quá trình đó chứa đựng các yếu tố tích cực và trở thành nguyên nhân của sự phát triển.

Quy luật này vạch ra nguồn gốc, động lực của sự phát triển và là hạt nhân của phép biện chứng duy vật; đòi hỏi trong nhận thức và thực tiễn phải phát hiện và biết phân loại những mâu thuẫn của sự vật hiện tượng để có các biện pháp để giải quyết thích hợp.

+ *Quy luật phủ định của phủ định*

Theo quy luật này, thế giới vật chất tồn tại, vận động phát triển không ngừng. Sự vật, hiện tượng nào đó xuất hiện, mất đi, thay thế bằng sự vật, hiện tượng khác. Sự thay thế đó gọi là phủ định.

P phủ định biện chứng là sự tự phủ định do mâu thuẫn bên trong, vốn có của sự vật, do có sự kế thừa cái tích cực của sự vật cũ và được cải biến cho phù hợp với cái mới. Không có kế thừa thì không có phát triển, nhưng không phải kế thừa toàn bộ mà có chọn lọc. Cái mới phủ định cái cũ, nhưng cái mới sẽ không phải là mới mãi, nó sẽ cũ đi và bị cái mới khác phủ định; không có lần phủ định cuối cùng vì quá trình phủ định là vô tận.

P phủ định biện chứng gắn với điều kiện, hoàn cảnh cụ thể. P phủ định trong tự nhiên khác với p phủ định trong xã hội, và cũng khác với p phủ định trong tư duy.

Trong điều kiện nhất định, cái cũ tuy đã bị thay thế nhưng vẫn còn có những yếu tố vẫn mạnh hơn cái mới. Cái mới còn non yếu chưa có khả năng thắng ngay cái cũ. Phép biện chứng duy vật khẳng định vận động phát triển đi lên, là xu hướng chung của thế giới, nhưng không diễn ra theo đường thẳng tắp, mà diễn ra theo đường xoáy ốc quanh co phức tạp, đi lên.

Quy luật này vạch ra khuynh hướng vận động, phát triển của sự vật, đòi hỏi phải xem xét sự vận động phát triển của sự vật trong quan hệ cái mới ra đời từ cái cũ, cái tiến bộ ra đời từ cái lạc hậu, để ủng hộ cái mới tiến bộ. Khi gặp bước thoái trào cần phân tích kỹ nguyên nhân, tìm cách khắc phục để từ đó có niềm tin vào sự phát triển.

- *Lý luận nhận thức*

Nhận thức là một hoạt động của con người, là quá trình phản ánh chủ động, tích cực, sáng tạo thế giới khách quan vào trong đầu óc người. Hoạt động

đó được thực hiện thông qua thực tiễn, lấy thực tiễn làm cơ sở, là mục đích, động lực và là tiêu chuẩn xác định tính đúng đắn của nhận thức.

Chủ thể nhận thức là con người nhưng thường bị chi phối bởi điều kiện lịch sử, về kinh tế, chính trị-xã hội, truyền thống văn hoá; đặc điểm tâm sinh lý, đặc biệt là năng lực nhận thức, tư duy của chủ thể. Không có sự vật, hiện tượng nào trong thế giới khách quan mà con người không thể biết được. Những tri thức của con người về thế giới được thực tiễn kiểm nghiệm là tri thức xác thực, tin cậy. Nhận thức của con người không phải là quá trình phản ánh thụ động mà là chủ động, tích cực, sáng tạo, đi từ biết ít đến biết nhiều, từ biết hiện tượng đến hiểu bản chất sự vật. Muốn có nhận thức đúng đắn, con người phải không ngừng học hỏi, tích lũy kiến thức để làm giàu tri thức của mình từ kho tàng tri thức của nhân loại.

Nhận thức của con người là quá trình biến chứng từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và đến thực tiễn. Ban đầu là nhận thức trực tiếp, cảm tính từ hiện thực khách quan bằng các giác quan. Tiếp theo là tri giác, là sự phản ánh đối tượng tổng hợp nhiều thuộc tính khác nhau của sự vật do cảm giác đem lại. Từ tri giác, nhận thức cảm tính chuyển lên hình thức cao hơn là biểu tượng. Biểu tượng là hình ảnh về sự vật được tái hiện một cách khái quát, khi không còn tri giác trực tiếp với sự vật. Tư duy trừu tượng (hay nhận thức lý tính) là giai đoạn cao của quá trình nhận thức, dựa trên cơ sở tài liệu do trực quan sinh động đưa lại. Chỉ qua giai đoạn này, nhận thức mới nắm được bản chất, quy luật của hiện thực.

Nhận thức lý tính tuy không phản ánh trực tiếp hiện thực khách quan, nhưng do sự trừu tượng, khái quát hóa, đã vạch ra được bản chất, quy luật của sự vật, hiện tượng.

Nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính là hai giai đoạn của một quá trình nhận thức có liên hệ mật thiết, tác động qua lại lẫn nhau. Giai đoạn nhận thức cảm tính, nhận thức hiện thực trực tiếp thế giới khách quan, nhưng đó chỉ là nhận thức những hiện tượng bề ngoài, giản đơn. Nhận thức lý tính, tuy không phản ánh trực tiếp sự vật hiện tượng, nhưng vạch ra những mối liên hệ bản chất, tất yếu bên trong, vạch ra quy luật vận động phát triển của sự vật, hiện tượng. Nhận thức cảm tính là tiền đề, điều kiện của nhận thức lý tính. Nhận thức lý tính khi đã hình thành sẽ tác động trở lại làm cho nhận thức cảm tính nhạy bén hơn, chính xác hơn. Tư duy trừu tượng phản ánh gián tiếp hiện thực nên có thể có sự sai lệch. Do vậy, nhận thức ở tư duy trừu tượng phải kiểm nghiệm trong thực tiễn để phân biệt nhận thức đúng hay sai lệch.

Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, từ tư duy trừu tượng trở về thực tiễn, là con đường biện chứng vô tận, liên tục của sự nhận thức thế giới khách quan.

- *Thực tiễn và vai trò của nó đối với nhận thức*

Thực tiễn là toàn bộ hoạt động vật chất, cảm tính, có tính chất lịch sử-xã hội của con người nhằm cải tạo thế giới khách quan để phục vụ nhu cầu của con người. Hoạt động thực tiễn rất phong phú thể hiện qua ba hình thức cơ bản là hoạt động sản xuất vật chất; hoạt động chính trị-xã hội và hoạt động thực nghiệm khoa học. Trong đó, hoạt động sản xuất ra của cải vật chất là hoạt động cơ bản nhất vì nó quyết định sự tồn tại và phát triển xã hội.

Thực tiễn là cơ sở, nguồn gốc của nhận thức vì nó cung cấp những tài liệu hiện thực, khách quan, làm cơ sở để con người nhận thức. Thực tiễn thường xuyên vận động, phát triển nên nó luôn luôn đặt ra những nhu cầu, nhiệm vụ, phương hướng mới cho nhận thức, do đó thực tiễn là động lực và mục đích của nhận thức. Thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý vì nó vừa là hiện thực khách quan chứng minh tính đúng, sai về nhận thức của con người.

Quan điểm nêu trên cho ta kết luận phải đảm bảo sự thống nhất lý luận và thực tiễn, nhận thức xuất phát từ thực tiễn. Mỗi người thường xuyên có ý thức tự kiểm tra nhận thức của mình thông qua thực tiễn đồng thời phải chống mọi biểu hiện của bệnh kinh nghiệm và bệnh giáo điều trong nhận thức và hoạt động thực tiễn.

b) Chủ nghĩa duy vật lịch sử

Chủ nghĩa duy vật lịch sử chỉ rõ cơ sở vật chất của đời sống xã hội và những quy luật cơ bản của quá trình vận động, phát triển của xã hội. Đó là các quy luật:

- *Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất*

Theo quan điểm duy vật lịch sử, con người sáng tạo ra lịch sử và là chủ thể của lịch sử. Con người hoạt động sản xuất ra của cải vật chất, tinh thần và sản xuất ra chính con người. Để tồn tại và phát triển, trước tiên con người phải ăn, uống, ở và mặc trước khi có thể làm chính trị, khoa học, nghệ thuật, tôn giáo, sinh sản... Muốn vậy, họ phải lao động sản xuất ra của cải vật chất.

Phương thức sản xuất là cách thức tiến hành sản xuất vật chất trong một giai đoạn nhất định của lịch sử. Mỗi phương thức sản xuất gồm hai mặt cấu thành là lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất.

Lực lượng sản xuất là mối quan hệ giữa con người với giới tự nhiên, là trình độ chinh phục tự nhiên của con người. Lực lượng sản xuất bao gồm tư liệu sản xuất và người lao động. Tư liệu sản xuất gồm đối tượng lao động và công cụ lao động, trong đó công cụ lao động là yếu tố động nhất, luôn đổi mới theo tiến trình phát triển khách quan của sản xuất vật chất.

Quan hệ sản xuất là mối quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất. Quan hệ sản xuất bao gồm quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất, quan hệ trong tổ chức, quản lý và phân công lao động; quan hệ trong phân phối sản phẩm lao động. Ba mặt đó có quan hệ hữu cơ với nhau, trong đó quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất đóng vai trò quyết định các mối quan hệ khác.

Trong mỗi phương thức sản xuất, lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất gắn bó hữu cơ với nhau. Lực lượng sản xuất là nội dung vật chất, quan hệ sản xuất là hình thức xã hội của phương thức sản xuất. Lực lượng sản xuất như thế nào về trình độ phát triển thì quan hệ sản xuất phù hợp như thế ấy. Khi trình độ lực lượng sản xuất phát triển, thay đổi thì quan hệ sản xuất cũng thay đổi theo. Do con người luôn tích lũy sáng kiến và kinh nghiệm, luôn cải tiến công cụ và phương pháp sản xuất nên lực lượng sản xuất luôn phát triển. Khi khoa học, kỹ thuật phát triển mạnh mẽ, hiện đại nó sẽ trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp.

Khi lực lượng sản xuất phát triển đến mức độ nào đó mà quan hệ sản xuất cũ không còn phù hợp nữa, nó sẽ mâu thuẫn và cản trở lực lượng sản xuất. Để tiếp tục phát triển, lực lượng sản xuất phải phá vỡ quan hệ sản xuất cũ, thiết lập quan hệ sản xuất mới, phù hợp với trình độ mới, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển.

Quan hệ sản xuất là phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất khi nó tạo ra những tiền đề, những điều kiện cho các yếu tố của lực lượng sản xuất (người lao động, công cụ, đối tượng lao động) để đưa sản xuất phát triển. Sự phù hợp đó không phải chỉ thực hiện một lần là xong mà diễn ra cả một quá trình liên tục. Mỗi khi sự phù hợp quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất bị phá vỡ là mỗi lần điều chỉnh, thay bằng sự phù hợp khác ở mức cao hơn.

Quy luật này cho ta nhận thức, muốn xã hội phát triển; trước hết phải thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển. Phải ứng dụng khoa học công nghệ mới, cải tiến công cụ lao động, không ngừng nâng cao trình độ, kỹ năng của người lao động, năng suất lao động... Phải làm rõ các quan hệ sở hữu, cách thức tổ chức quản lý quá trình sản xuất và các hình thức phân phối phù hợp thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển.

- *Quy luật về mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng*

Cơ sở hạ tầng là toàn bộ những quan hệ sản xuất hợp thành cơ cấu kinh tế của một hình thái kinh tế-xã hội nhất định, bao gồm quan hệ sản xuất thống trị, quan hệ sản xuất còn lại của hình thái kinh tế-xã hội trước đó và quan hệ sản xuất của hình thái kinh tế-xã hội tương lai. Trong đó quan hệ sản xuất thống trị giữ vai trò chủ đạo và chi phối các quan hệ sản xuất khác.

Kiến trúc thượng tầng là toàn bộ những quan điểm tư tưởng chính trị, pháp quyền, đạo đức, nghệ thuật, tôn giáo, triết học... và những thiết chế tương ứng như nhà nước, đảng phái, giáo hội, các tổ chức quần chúng..., được hình thành trên cơ sở hạ tầng nhất định và phản ánh cơ sở hạ tầng đó.

Cơ sở hạ tầng thế nào thì kiến trúc thượng tầng được xây dựng tương ứng. Quan hệ sản xuất nào thống trị thì tạo ra kiến trúc thượng tầng chính trị phù hợp với nó. Khi cơ sở hạ tầng biến đổi, kiến trúc thượng tầng biến đổi theo. Biến đổi cơ sở hạ tầng, sớm hay muộn cũng dẫn tới biến đổi kiến trúc thượng tầng. Tuy nhiên, khi cơ sở hạ tầng mất đi nhưng các bộ phận của kiến trúc thượng tầng mất theo không đều, có bộ phận vẫn tồn tại, thậm chí nó còn được sử dụng.

Kiến trúc thượng tầng tác động trở lại, bảo vệ cơ sở hạ tầng đã sinh ra nó. Kiến trúc thượng tầng là tiên tiến khi nó bảo vệ cơ sở hạ tầng tiên bộ và tác động thúc đẩy cơ sở hạ tầng phát triển. Kiến trúc thượng tầng bảo thủ, lạc hậu sẽ tác động kìm hãm nhất thời sự phát triển cơ sở hạ tầng. Trong các bộ phận của kiến trúc thượng tầng, Nhà nước có vai trò quan trọng và có hiệu lực mạnh nhất vì Nhà nước là công cụ quản lý hiệu quả của giai cấp thống trị đối với xã hội

Quy luật này cho ta nhận thức, kinh tế quyết định chính trị, muốn hiểu các hiện tượng, quá trình xã hội phải xem xét cơ sở kinh tế nảy sinh các hiện tượng xã hội đó. Chính trị là biểu hiện tập trung của kinh tế và có khả năng thúc đẩy, phát triển kinh tế.

Theo chủ nghĩa Mác-Lênin, hình thái kinh tế-xã hội được tạo thành bởi ba bộ phận cơ bản là lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất, kiến trúc thượng tầng. Kiến trúc thượng tầng phụ thuộc vào quan hệ sản xuất. Quan hệ sản xuất lại phụ thuộc vào tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Do đó, sự phát triển hình thái kinh tế-xã hội là quá trình lịch sử tự nhiên, tuy nhiên nó diễn ra không phải tự động mà phải thông qua cách mạng xã hội.

- *Cách mạng xã hội* là bước nhảy vọt về chất trong sự phát triển xã hội, là sự thay thế hình thái kinh tế-xã hội này bằng hình thái kinh tế-xã hội khác, tiến bộ hơn. Trong cách mạng xã hội, quần chúng nhân dân là động lực cơ bản. Quần

chúng nhân dân là người sáng tạo ra mọi của cải vật chất và tinh thần cho xã hội, tạo điều kiện cho sự phát triển xã hội,... là lực lượng quyết định sự phát triển của lịch sử xã hội.

2. Kinh tế chính trị Mác-Lênin

Kinh tế chính trị học Mác-Lênin là khoa học nghiên cứu các quan hệ xã hội của sản xuất và trao đổi mà các quan hệ này được đặt trong sự liên hệ biện chứng với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng tương ứng của phương thức sản xuất nhất định

Nghiên cứu kinh tế chính trị học tập trung vào các nội dung sau:

a) Học thuyết giá trị và giá trị thặng dư

- *Học thuyết giá trị* là xuất phát điểm trong toàn bộ lý luận kinh tế của C.Mác. Bằng việc phân tích hàng hoá, C.Mác đã vạch ra quan hệ giữa người với người thông qua quan hệ trao đổi hàng hoá, đó chính là lao động, cơ sở của giá trị hàng hoá.

Hàng hoá là sản phẩm của lao động, dùng để thoả mãn nhu cầu của con người thông qua trao đổi mua bán. Hàng hoá có hai thuộc tính cơ bản là giá trị sử dụng và giá trị trao đổi. Giá trị sử dụng của hàng hoá là công dụng của hàng hoá để thoả mãn nhu cầu nào đó của con người. Giá trị trao đổi là một tỷ lệ, theo đó những giá trị sử dụng loại này được trao đổi với những giá trị sử dụng loại khác.

Giá trị của hàng hoá là lượng lao động xã hội được đo bằng thời gian lao động xã hội cần thiết của người sản xuất hàng hoá. Giá trị trao đổi chỉ là hình thái biểu hiện của giá trị hàng hoá. Để trao đổi hàng hoá đó với nhau phải căn cứ vào giá trị xã hội của của hàng hoá đó.

Thời gian lao động xã hội cần thiết là thời gian cần thiết để sản xuất ra một hàng hoá trong điều kiện bình thường của xã hội, tức là với một trình độ kỹ thuật trung bình và cường độ lao động trung bình so với điều kiện xã hội nhất định. Thời gian lao động xã hội cần thiết không phải cố định, nó phụ thuộc vào năng suất lao động xã hội và chất lượng của lao động.

Năng suất lao động xã hội là năng lực sản xuất của lao động được tính bằng số lượng sản phẩm được sản xuất ra trong một đơn vị thời gian hoặc lượng thời gian cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm. Năng suất lao động tỷ lệ nghịch với thời gian lao động xã hội để sản xuất ra hàng hoá hay tỷ lệ nghịch với giá trị của hàng hoá. Chất lượng của lao động hay mức độ phức tạp của lao động tỷ lệ thuận với giá trị của hàng hoá. Theo mức độ phức tạp của lao động có thể chia lao động thành lao động giản đơn và lao động phức tạp. Lao động giản

đơn là lao động của bất kỳ một người bình thường nào có khả năng lao động cũng có thể thực hiện được. Lao động phức tạp là lao động đòi hỏi phải được huấn luyện đào tạo thành lao động lành nghề.

Việc sản xuất và trao đổi hàng hoá tất yếu sẽ dẫn đến sự xuất hiện của tiền. Tiền, về bản chất, là một loại hàng hóa đặc biệt, là vật ngang giá chung, thước đo giá trị trong trao đổi hàng hóa; là kết quả của quá trình phát triển của sản xuất và trao đổi hàng hóa. Tiền xuất hiện là yếu tố ngang giá chung, là hình thái biểu hiện giá trị của hàng hóa. Tiền phản ánh lao động xã hội và mối quan hệ giữa người sản xuất và trao đổi hàng hóa.

Giá trị của hàng hóa biểu hiện ra bên ngoài dưới hình thức tiền là giá cả của hàng hóa đó. Giá trị là cơ sở của giá cả, còn giá cả là sự biểu hiện bằng tiền của giá trị, phụ thuộc vào giá trị. Hàng hoá nào nhiều giá trị thì giá cả của nó sẽ cao và ngược lại. Tuy nhiên ngoài giá trị, giá cả còn phụ thuộc vào các yếu tố khác như sức cạnh tranh, cung cầu, sức mua của người tiêu dùng...

Quy luật giá trị là quy luật kinh tế căn bản của sản xuất và trao đổi hàng hoá. Ở đâu có sản xuất hàng hoá thì ở đó có sự tồn tại và phát huy tác dụng của quy luật giá trị vì trao đổi hàng hoá phải theo nguyên tắc ngang giá, dựa trên cơ sở hao phí lao động xã hội cần thiết.

- *Học thuyết giá trị thặng dư*. Học thuyết giá trị thặng dư là “*hòn đá tảng*” trong toàn bộ học thuyết kinh tế của C.Mác, là đóng góp to lớn của ông trong lịch sử tư tưởng nhân loại. Nó chỉ ra bản chất bóc lột của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Nội dung cơ bản của học thuyết là: Sản xuất hàng hóa phát triển đến một mức độ nhất định thì tiền biến thành tư bản. Công thức của lưu thông hàng hóa giản đơn là Hàng-Tiền-Hàng, nghĩa là bán một hàng hóa đi để mua một hàng hóa khác.... Công thức chung của lưu thông tư bản là Tiền-Hàng-Tiền nhiều hơn, nghĩa là mua để bán nhằm có thêm lợi nhuận. Phần tiền tăng thêm so với số tiền lúc đầu bỏ vào lưu thông gọi là giá trị thặng dư.

Học thuyết giá trị thặng dư của C. Mác đã chỉ rõ nguồn gốc sinh ra giá trị thặng dư cho nhà tư bản khi nhà tư bản thuê công nhân, tức mua được loại hàng hóa đặc biệt là hàng hóa sức lao động. *Giá trị hàng hoá sức lao động* là toàn bộ những tư liệu sinh hoạt cần thiết để sản xuất, tái sản xuất sức lao động. Giá trị hàng hoá sức lao động bao gồm giá trị tư liệu sinh hoạt cần thiết đủ để duy trì sức khỏe của người lao động ở trạng thái bình thường; chi phí đào tạo tùy theo tính chất phức tạp của lao động; giá trị tư liệu sinh hoạt cho con cái của người lao động. Trên thực tế, giá trị của hàng hóa sức lao động được thể hiện bằng tiền

công, tiền lương. Tiền công hay tiền lương là sự biểu thị bằng tiền giá trị sức lao động, hay là giá cả của sức lao động.

Giá trị sử dụng của hàng hoá sức lao động thể hiện ra trong quá trình tiêu dùng sức lao động để sản xuất ra một loại hàng hoá nào đó. Trong quá trình lao động, sức lao động tạo ra một lượng giá trị mới lớn hơn giá trị của bản thân nó, phần giá trị dôi ra so với giá trị sức lao động là giá trị thặng dư.

Trên thực tế, nhà tư bản trả tiền lương cho người công nhân, để công nhân làm việc cho họ, tạo ra sản phẩm trong khoảng thời gian nhất định. Khi đem bán các sản phẩm đó nhà tư bản thu về một lượng tiền lớn hơn tiền công đã trả cho người công nhân và các chi phí về máy móc, nguyên liệu, khấu hao nhà xưởng... Nói cách khác, trong sử dụng hàng hóa sức lao động của người công nhân, họ đã tạo ra một lượng giá trị mới, lớn hơn giá trị của bản thân nó. Đó chính là sản xuất ra giá trị thặng dư, là nguồn gốc tạo ra lợi nhuận, nguồn gốc ngày càng giàu có của chủ tư bản.

Mục đích của các nhà tư bản là sản xuất ra giá trị thặng dư tối đa. Họ thường sử dụng hai phương pháp chủ yếu: Sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối thu được do kéo dài thời gian lao động tất yếu, trong khi năng suất lao động, giá trị sức lao động và thời gian lao động tất yếu không thay đổi. Sản xuất giá trị thặng dư tương đối là giá trị thặng dư thu được nhờ rút ngắn thời gian lao động tất yếu; do đó kéo dài thời gian lao động thặng dư trong khi độ dài ngày lao động không thay đổi, thậm chí rút ngắn. Trong thực tế, việc ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ, cải tiến kỹ thuật, nâng cao năng suất lao động xã hội để thu giá trị thặng dư vượt trội hơn, đó là giá trị thặng dư siêu ngạch, một biến tướng của giá trị thặng dư tương đối.

Sản xuất ra giá trị thặng dư là quy luật tuyệt đối, là cơ sở tồn tại và phát triển của chủ nghĩa tư bản.

Học thuyết giá trị thặng dư đã vạch rõ bản chất của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa; chứng minh khoa học về cách thức bóc lột giai cấp công nhân của giai cấp tư sản và luận chứng những mâu thuẫn nội tại của chủ nghĩa tư bản. Đây là cơ sở khoa học để phân tích nguyên nhân và dự báo cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động nhằm xoá bỏ mọi chế độ áp bức bóc lột tư bản chủ nghĩa là tất yếu.

Dưới chủ nghĩa xã hội, nhất là trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, học thuyết giá trị thặng dư vẫn có giá trị. Nó trang bị cho cả giai cấp công nhân và các chủ doanh nghiệp về nguồn gốc của giá trị thặng dư, từ đó cần quan tâm ứng dụng khoa học-công nghệ hiện đại, quan tâm nguồn nhân lực chất lượng

cao, không ngừng cải tiến kỹ thuật, nâng cao năng suất lao động... để tạo ra nhiều giá trị thặng dư, vừa để nâng cao thu nhập của mình, vừa mang lại lợi ích, xây dựng cơ sở vật chất nhiều hơn cho xã hội.

b) Về chủ nghĩa tư bản độc quyền

Đầu thế kỷ XX, khoa học, kỹ thuật phát triển dẫn đến sự phát triển nhanh của lực lượng sản xuất. Nhờ vận dụng các tiến bộ của khoa học kỹ thuật, công nghệ mới vào sản xuất, nhất là sự chuyển đổi từ kỹ thuật cơ khí sang kỹ thuật điện, với các quá trình chuyển biến trong lòng phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, chủ nghĩa tư bản chuyển từ giai đoạn tự do cạnh tranh sang giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền. Nghiên cứu chủ nghĩa tư bản đầu thế kỷ XX, V.I.Lênin đã đưa ra lý luận về chủ nghĩa tư bản độc quyền với 5 đặc điểm kinh tế cơ bản:

Một là, sự tích tụ, tập trung sản xuất và tập trung tư bản với quy mô lớn với sự liên minh giữa các nhà tư bản để nắm trong tay phần lớn việc sản xuất và tiêu thụ một hàng hoá nhằm thu lợi nhuận cao- đó là các tổ chức độc quyền.

Hai là, sự tích tụ và tập trung tư bản ngân hàng ra đời các tổ chức độc quyền ngân hàng. Tư bản công nghiệp và tư bản ngân hàng hợp tác hình thành tập đoàn tư bản tài chính, có tiềm lực vốn và lực lượng sản xuất đủ mạnh, thao túng đời sống kinh tế-chính trị ở các nước.

Ba là, xuất khẩu tư bản là thủ đoạn để các nhà tư bản tài chính tiến hành khai thác sức lao động, tài nguyên thiên nhiên,... ở các nước chậm phát triển dưới hình thức đầu tư xây dựng nhà máy, doanh nghiệp, tổ chức sản xuất hoặc cho vay.

Bốn là, sự phân chia thị trường thế giới về kinh tế giữa các tổ chức độc quyền. Khi lượng hàng hoá sản xuất tăng, nảy sinh nhu cầu thị trường và nguyên liệu ngoài nước; đồng thời việc đầu tư tư bản ở các nước chậm phát triển thu được lợi nhuận lớn hơn so với đầu tư trong nước nên giữa các nhà tư bản tài chính diễn ra cuộc cạnh tranh gay gắt giành thị trường thế giới, tạo nên những tổ chức độc quyền quốc tế. Đó là liên minh giữa các tổ chức độc quyền lớn của các nước để phân chia thị trường thế giới, độc chiếm nguồn nguyên liệu, quy định quy mô sản xuất, định ra giá cả độc quyền nhằm thu lợi nhuận độc quyền cao.

Năm là, sự phân chia thế giới về lãnh thổ, thực chất là phân chia thế giới về kinh tế giữa các cường quốc tư bản. Biểu hiện ở việc các nước đế quốc xâm chiếm thuộc địa, độc chiếm nguồn nguyên liệu, thị trường tiêu thụ hàng hoá và thiết lập căn cứ quân sự khống chế các nước khác. Quá trình phát triển kinh tế không đều giữa các nước tư bản chủ nghĩa diễn ra sự tranh chấp thị trường, tất yếu dẫn đến chiến tranh đế quốc để phân chia lại thị trường thế giới.

Sự xuất hiện chủ nghĩa tư bản độc quyền là giai đoạn phát triển cao của chủ nghĩa tư bản, nhưng cơ bản vẫn dựa trên chế độ sở hữu tư nhân tư liệu sản xuất, bóc lột sức lao động của người công nhân, thu lợi nhuận độc quyền cao.

Chủ nghĩa tư bản độc quyền ra đời đã thúc đẩy nền sản xuất hàng hoá phát triển ngày càng cao trong nền sản xuất của nhân loại. Đồng thời, sự ra đời chủ nghĩa tư bản độc quyền gắn với quá trình bóc lột chiếm lợi nhuận cao dưới nhiều hình thức. Các mâu thuẫn xã hội vốn có trong xã hội tư bản trước đây, nhất là mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất phát triển mang tính xã hội hóa cao với chế độ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất ngày càng gay gắt hơn. Các cuộc khủng hoảng kinh tế trong xã hội tư bản hiện đại kéo dài, trầm trọng hơn. Mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân và các tầng lớp nhân dân lao động với giai cấp tư sản ngày càng sâu sắc. Sự cạnh tranh kinh tế quyết liệt giữa các nước tư bản với nhau, các nước tư bản với các nước đang phát triển là nguy cơ tiềm ẩn dẫn đến xung đột và chiến tranh đe dọa hòa bình và ổn định của thế giới.

Dưới chủ nghĩa xã hội, nhất là trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, lý luận chủ nghĩa tư bản độc quyền vẫn có giá trị. Việc tập trung sản xuất và tập trung vốn với quy mô lớn thành lập các tập đoàn sản xuất có tính chất quốc gia, giúp cho việc ứng dụng khoa học-công nghệ hiện đại, nhất là khoa học quản lý, nâng cao sức cạnh tranh sản phẩm, cạnh tranh doanh nghiệp và cạnh tranh quốc gia, để tăng trưởng kinh tế nâng cao tổng sản phẩm thu nhập quốc dân, tạo cơ sở xây dựng cơ sở vật chất, rút ngắn nguy cơ tụt hậu xa hơn nữa về kinh tế so với các nước trên thế giới.

3. Chủ nghĩa xã hội khoa học

Chủ nghĩa xã hội khoa học nghiên cứu những quy luật chính trị-xã hội của quá trình phát sinh, hình thành và phát triển của hình thái kinh tế-xã hội cộng sản chủ nghĩa mà giai đoạn thấp là chủ nghĩa xã hội; những nguyên tắc cơ bản, những điều kiện, những con đường và hình thức, phương pháp đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động nhằm thực hiện sự chuyển hóa từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.

a) Sự mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

Các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác-Lênin đã dùng khái niệm giai cấp công nhân, giai cấp vô sản, giai cấp công nhân hiện đại để chỉ lực lượng những người lao động không phải chủ sở hữu của tư liệu sản xuất mà phải bán sức lao động, nhận tiền lương; tạo ra giá trị thặng dư làm giàu cho nhà tư bản và xã hội. Giai cấp công nhân ra đời, phát triển cùng với sự phát triển của nền sản xuất đại công nghiệp tư bản chủ nghĩa thế kỷ XIX.

Ngày nay, trong bối cảnh cách mạng khoa học và công nghệ và kinh tế tri thức, khái niệm giai cấp công nhân được mở rộng hơn, “là một lực lượng xã hội to lớn, đang phát triển, bao gồm những người lao động chân tay và trí óc, làm công hưởng lương trong các loại hình sản xuất kinh doanh và dịch vụ công nghiệp, hoặc sản xuất kinh doanh và dịch vụ có tính chất công nghiệp”¹.

- *Đặc điểm của giai cấp công nhân*

Giai cấp công nhân ra đời và lớn lên cùng với sự phát triển của đại công nghiệp và cách mạng khoa học và công nghệ, họ đại biểu cho lực lượng sản xuất tiên tiến, có *tính chất tiên tiến*, gắn với xu hướng phát triển của xã hội.

Trong cuộc đấu tranh của mình, giai cấp công nhân có tinh thần cách mạng triệt để không chỉ để giải phóng mình mà còn giải phóng toàn bộ xã hội...

Giai cấp công nhân lao động trong hệ thống sản xuất có tính chất dây chuyền công nghiệp, có thói quen của lối sống ở đô thị tập trung, tuân thủ các quy định của cộng đồng, pháp luật của nhà nước nên họ có tính chất tổ chức kỷ luật cao.

Sản xuất công nghiệp và khoa học và công nghệ có tính chất quốc tế nên giai cấp công nhân có tính chất quốc tế.

- *Về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân*

Nội dung sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân là giai cấp tiên phong, lực lượng đi đầu trong cách mạng xã hội chủ nghĩa, xóa bỏ chế độ tư bản chủ nghĩa, xây dựng thành công hình thái kinh tế-xã hội xã hội chủ nghĩa và cuối cùng là cộng sản chủ nghĩa.

Về kinh tế, giai cấp công nhân là người đại diện phương thức sản xuất tiên bộ nhất thuộc về xu thế phát triển xã hội. Giai cấp công nhân là nhân tố hàng đầu của lực lượng sản xuất có tính chất xã hội hóa ngày càng cao và quan hệ sản xuất mới phù hợp dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất. Do không có tư liệu sản xuất, là vô sản làm thuê trong xã hội tư bản, chịu sự cạnh tranh, tác động của thị trường nên nguyện vọng và lợi ích căn bản của giai cấp công nhân đối lập với nguyện vọng và lợi ích của giai cấp tư sản. Giai cấp công nhân có điều kiện đoàn kết với nhau trong cuộc đấu tranh xóa bỏ chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất, thiết lập chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa.

Ở các nước xã hội chủ nghĩa, giai cấp công nhân đã trở thành người chủ đất nước, là lực lượng đi đầu lãnh đạo nhân dân lao động thực hiện cuộc đấu tranh xóa bỏ chế độ áp bức bất công và nghèo nàn lạc hậu bằng đẩy mạnh công

¹ Đảng CSVN: *Văn kiện Hội nghị BCH TƯ Đảng lần thứ 6*, khoá X, Nxb CTQG. HN, 2009. tr. 287

nghiệp hóa, thực hiện một kiểu tổ chức mới về lao động, có năng suất ngày càng cao, với các nguyên tắc sở hữu tư liệu sản xuất mới, cách thức quản lý sản xuất và tổ chức phân phối sản phẩm phù hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội.

Về chính trị, do có tinh thần cách mạng triệt, lợi ích của giai cấp công nhân phù hợp với lợi ích của đa số quần chúng lao động nên họ có điều kiện khách quan đứng ở vị trí trung tâm, lãnh đạo và đoàn kết các giai cấp, tầng lớp khác trong cuộc đấu tranh chống lại giai cấp tư sản, giành lấy chính quyền, tổ chức xây dựng chế độ mới, chế độ xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa

Về văn hóa, tư tưởng, giai cấp công nhân tiến hành cuộc cách mạng văn hóa tư tưởng, cải tạo những tư tưởng, tàn dư của xã hội cũ, xây dựng hệ tư tưởng của chủ nghĩa Mác-Lênin, xây dựng nền văn hóa mới trở thành nền tảng tinh thần của xã hội; xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa có đạo đức, lối sống mới xã hội chủ nghĩa.

Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam ngày nay là thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng Việt Nam “Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và cuối cùng là chủ nghĩa cộng sản.

- Tất yếu hình thành chính đảng của giai cấp công nhân

Ngay từ khi mới ra đời, giai cấp công nhân đã phải đấu tranh với giai cấp tư sản để bảo vệ quyền lợi của mình. Sự thất bại của phong trào công nhân tự phát giữa thế kỷ XIX khách quan đòi hỏi có lý luận khoa học dẫn đường và đảng chính trị tiên phong lãnh đạo. Sự kết hợp chủ nghĩa Mác-Lênin và phong trào công nhân tất yếu ra đời chính đảng của giai cấp công nhân. Đó là quy luật chung ra đời đảng cộng sản- chính đảng của giai cấp công nhân ở các nước tư bản phát triển.

Chủ nghĩa Mác-Lênin khẳng định Đảng là đội tiên phong của giai cấp công nhân. Đảng có tổ chức chặt chẽ, bao gồm những người tiên tiến về mặt nhận thức và gương mẫu về mặt hành động trong giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Đảng cộng sản được xây dựng vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức; có lý luận tiên phong là chủ nghĩa Mác-Lênin làm nền tảng tư tưởng. Đảng cộng sản lãnh đạo giai cấp công nhân tự giác nhận thức rõ mục tiêu, con đường, biện pháp đấu tranh cách mạng, thực hiện sứ mệnh lịch sử của mình là lãnh đạo toàn xã hội đấu tranh xoá bỏ chế độ xã hội cũ, xây dựng chế độ xã hội mới, xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa.

b) Cách mạng xã hội chủ nghĩa

Cách mạng xã hội chủ nghĩa là cuộc cách mạng chính trị do giai cấp công nhân lãnh đạo giành chính quyền, thiết lập hệ thống chính trị của mình để cải tạo xã hội cũ, xây dựng chủ nghĩa xã hội và cuối cùng là chủ nghĩa cộng sản.

Cách mạng xã hội chủ nghĩa là tất yếu khách quan do mâu thuẫn gay gắt giữa lực lượng sản xuất mang tính xã hội hoá cao với tính chất tư nhân tư bản chủ nghĩa, biểu hiện về mặt xã hội là mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân và giai cấp tư sản. Tuy nhiên, cách mạng xã hội chủ nghĩa không diễn ra tự phát. Chỉ khi giai cấp công nhân có lý luận dẫn đường, nhận thức được sứ mệnh lịch sử của mình, có đội tiên phong là đảng cộng sản lãnh đạo, giai cấp công nhân mới có thể tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Động lực của cách mạng xã hội chủ nghĩa là khối đoàn kết, liên minh công nông, trí thức và các tầng lớp lao động khác do giai cấp công nhân lãnh đạo.

Cách mạng xã hội chủ nghĩa trên lĩnh vực chính trị, chủ yếu là đảng cộng sản lãnh đạo giai cấp công nhân và các lực lượng nhân dân lao động đấu tranh lật đổ chính quyền tư sản, thiết lập quyền lực chính trị về tay mình, xây dựng kiến trúc thượng tầng xã hội chủ nghĩa; hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa.

Trên lĩnh vực kinh tế, nhiệm vụ trọng tâm là phát triển lực lượng sản xuất, tiến hành công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa, không ngừng nâng cao năng suất lao động xã hội; xây dựng quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất; xây dựng và phát huy quyền làm chủ của người lao động đối với tư liệu sản xuất; cải thiện đời sống nhân dân.

Trên lĩnh vực tư tưởng-văn hoá là tiến hành giáo dục chủ nghĩa Mác-Lênin trở thành hệ tư tưởng chủ đạo trong xã hội, xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa; phát triển giáo dục-đào tạo, khoa học công nghệ, văn học nghệ thuật, thông tin và truyền thông, các thiết chế văn hoá xã hội chủ nghĩa; phát huy giá trị truyền thống quý báu của dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại, xây dựng con người mới, xây dựng đạo đức, lối sống mới xã hội chủ nghĩa.

c) Sự phát triển của hình thái kinh tế-xã hội cộng sản chủ nghĩa

Chủ nghĩa Mác-Lênin khẳng định hình thái kinh tế-xã hội cộng sản chủ nghĩa phát triển từ thấp lên cao; giai đoạn đầu là xã hội chủ nghĩa, giai đoạn cao là cộng sản chủ nghĩa. Từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội có một thời kỳ quá độ để cải biến cách mạng từ xã hội trước sang xã hội sau.

- Về thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội

Theo chủ nghĩa Mác-Lênin, quá trình chuyển biến từ xã hội tư bản chủ nghĩa sang xã hội xã hội chủ nghĩa tất yếu phải trải qua thời kỳ quá độ để cải biến toàn diện và triệt để trên tất cả các lĩnh vực về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội. Đặc điểm của thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội là tồn tại đan xen những yếu tố của xã hội cũ chưa xoá bỏ hết và những nhân tố mới trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá-xã hội vừa mới xây dựng chưa đầy đủ, còn non yếu. Xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa là quá trình mới mẻ, chưa có tiền lệ, nhiều khó khăn và phức tạp nên không thể tiến hành xong trong thời gian ngắn. Cần có thời kỳ quá độ để giai cấp công nhân và nhân dân lao động lãnh đạo xây dựng, từng bước hoàn thiện về chính trị, kinh tế, văn hoá xã hội, con người. Thời kỳ quá độ dài ngắn khác nhau vì phụ thuộc vào trình độ phát triển của mỗi nước, điều kiện, hoàn cảnh quốc tế và xu thế thời đại.

Về chính trị, trong thời kỳ quá độ, kẻ thù vừa bị đánh đổ luôn có sự cấu kết trong, ngoài nước tiếp tục chống phá; đấu tranh giai cấp vẫn còn tiếp tục dưới hình thức mới, trong điều kiện mới. Cần xây dựng, củng cố nhà nước xã hội chủ nghĩa, phát huy quyền làm chủ của nhân dân và sức mạnh đoàn kết toàn dân tộc; tăng cường quốc phòng, an ninh, xây dựng đảng cộng sản vững mạnh đủ sức lãnh đạo toàn xã hội đấu tranh chống mọi biểu hiện tiêu cực và mọi âm mưu, hành động chống phá cách mạng của các thế lực thù địch, xây dựng chế độ mới xã hội chủ nghĩa.

Về kinh tế, do các quan hệ sản xuất của chủ nghĩa xã hội không tự nảy sinh và phát triển trong lòng xã hội tư bản, nên cần phải có thời gian để cải tạo quan hệ sản xuất cũ, xây dựng quan hệ sản xuất mới xã hội chủ nghĩa. Trong thời kỳ quá độ cần thực hiện chính sách kinh tế nhiều thành phần, khuyến khích và tạo điều kiện cho sản xuất, kinh doanh theo nguyên tắc tự nguyện, cùng có lợi. Các thành phần kinh tế dưới sự quản lý của nhà nước tồn tại và phát triển trong mối quan hệ vừa cạnh tranh, vừa hỗ trợ nhau thúc đẩy nền sản xuất phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Cần thực hiện chính sách thu hút vốn đầu tư của tư bản nước ngoài và sử dụng chuyên gia tư sản vào sản xuất. Cần phát triển các hợp tác xã, sử dụng và phát triển kinh tế tư nhân để nó trở thành động lực phát triển kinh tế-xã hội.

Phải phát triển lực lượng sản xuất xã hội chủ nghĩa trên cơ sở xây dựng nền công nghiệp, nông nghiệp hiện đại, có năng suất lao động cao hơn hẳn chủ nghĩa tư bản. Cần đẩy mạnh công nghiệp hoá; phát triển mạnh mẽ khoa học kỹ thuật để từng bước xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội với những bước đi hình thức thích hợp.

Về tư tưởng văn hoá, trong thời kỳ quá độ bên cạnh hệ tư tưởng chủ nghĩa Mác-Lênin đang xây dựng, còn tồn tại tư tưởng tư sản, tiểu tư sản, phong kiến, tiểu nông và các luồng tư tưởng du nhập từ bên ngoài... Các yếu tố văn hoá cũ và mới tồn tại đan xen, ảnh hưởng, tác động lẫn nhau. Vì vậy cần có đẩy mạnh hoạt động đấu tranh tư tưởng, khắc phục những tệ nạn xã hội do xã hội cũ để lại; xây dựng nền văn hoá mới xã hội chủ nghĩa, kế thừa tinh hoa văn hoá dân tộc, tiếp thu có chọn lọc giá trị văn hoá nhân loại; từng bước khắc phục sự chênh lệch phát triển giữa các vùng miền, các tầng lớp dân cư trong xã hội; từng bước xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa.

Theo V.I. Lênin, những nước kinh tế kém phát triển có thể quá độ tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Để thực hiện bước quá độ đó, cần phải có sự lãnh đạo của Đảng cộng sản, có sự đoàn kết toàn dân tộc và sự giúp đỡ của giai cấp vô sản các nước tiên tiến.

- *Về xã hội xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa*

Theo chủ nghĩa Mác-Lênin, chủ nghĩa xã hội là giai đoạn thấp của chủ nghĩa cộng sản. Tuy chưa chi tiết cụ thể nhưng C. Mác, Ph. Ăngghen, V.I. Lênin đã dự báo và phác thảo ra xã hội mới tốt đẹp với những nét lớn, cơ bản.

Xã hội xã hội chủ nghĩa có những đặc trưng cơ bản là: Có cơ sở vật chất-kỹ thuật là nền công nghiệp phát triển ở trình độ hiện đại với năng suất lao động cao hơn hẳn xã hội tư bản. Có chế độ công hữu về tư liệu sản xuất dưới nhiều hình thức; không còn chế độ người bóc lột người. Cách tổ chức lao động và kỷ luật lao động trên tinh thần tự giác, tự nguyện, bình đẳng. Có nhiều hình thức phân phối, trong đó thực hiện nguyên tắc phân phối theo lao động và phân phối theo phúc lợi xã hội ngày càng tăng. Có nền văn hóa mới tiên tiến, phong phú, đa dạng; con người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, bình đẳng, có điều kiện phát triển toàn diện. Các dân tộc đoàn kết, bình đẳng cùng phát triển. Xã hội do nhân dân làm chủ, Nhà nước có tính nhân dân, tính dân tộc sâu sắc. Có quan hệ quốc tế rộng rãi theo chủ nghĩa quốc tế vô sản.

- *Xã hội cộng sản chủ nghĩa* là xã hội có những đặc trưng cơ bản sau: Lực lượng sản xuất với khoa học kỹ thuật phát triển rất cao, của cải xã hội làm ra rất dồi dào, mọi người “*làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu*”. Con người phát triển tự do và toàn diện năng lực của mình. Lao động trở thành nhu cầu của con người ngày càng được giảm nhẹ. Xã hội ngày càng phát triển ở trình độ văn minh; không còn sự khác nhau giữa các giai cấp, các tầng lớp; không còn sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn, giữa lao động trí óc và lao động chân tay.

Nhân dân làm chủ ở mức độ rất cao. Những thiết chế chính trị và pháp luật sẽ dần dần mất đi, nhà nước trở thành không cần thiết, tự tiêu vong.

III. VAI TRÒ NỀN TẢNG TƯ TƯỞNG, KIM CHỈ NAM CHO HÀNH ĐỘNG CỦA CHỦ NGHĨA MÁC-LÊNIN

1. Bản chất khoa học và cách mạng của chủ nghĩa Mác-Lênin

- Chủ nghĩa Mác-Lênin là một hệ thống lý luận khoa học, thể hiện trong toàn bộ ba bộ phận cấu thành học thuyết

Chủ nghĩa Mác-Lênin gồm ba bộ phận triết học, kinh tế chính trị học và chủ nghĩa xã hội khoa học. Mỗi bộ phận đóng vai trò khác nhau trong nhận thức và thực tiễn đời sống xã hội con người.

Triết học Mác-Lênin trang bị cho con người thế giới quan khoa học và phương pháp luận đúng đắn để nhận thức, cải tạo và phát triển thế giới. *Kinh tế chính trị học Mác-Lênin* chỉ rõ những quy luật kinh tế chủ yếu dưới chủ nghĩa tư bản, trong thời kỳ quá độ xây dựng chủ nghĩa xã hội và dưới chủ nghĩa xã hội. *Chủ nghĩa xã hội khoa học* là lý luận về cách mạng xã hội chủ nghĩa, sự hình thành và phát triển của hình thái kinh tế-xã hội cộng sản chủ nghĩa; làm rõ lực lượng xã hội to lớn để thực hiện sự nghiệp đó là giai cấp công nhân và toàn thể nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của đảng cộng sản, người lãnh đạo toàn xã hội đấu tranh xóa bỏ chế độ tư bản chủ nghĩa và xây dựng chế độ xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa.

- Chủ nghĩa Mác-Lênin là học thuyết duy nhất nêu rõ mục tiêu, con đường, lực lượng, phương thức giải phóng xã hội, giải phóng giai cấp, giải phóng con người

Trên thế giới đã có nhiều học thuyết hướng con người thoát khỏi mọi khổ đau, đi tới xã hội tự do, bác ái, hạnh phúc, nhưng chỉ có chủ nghĩa Mác-Lênin là học thuyết duy nhất, nêu rõ mục tiêu xây dựng xã hội tốt đẹp trên toàn thế giới; chỉ rõ phương hướng, lực lượng, phương thức để thực hiện giải phóng toàn xã hội khỏi mọi bất công, áp bức; giải phóng mọi giai cấp thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu, giải phóng con người khỏi mọi sự ràng buộc của chủ nghĩa cá nhân, đi tới tự do.

Chủ nghĩa Mác-Lênin chỉ rõ lực lượng để thực hiện công cuộc giải phóng đó là nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, thông qua đội tiên phong của mình là đảng cộng sản. Phương pháp để thực hiện mục tiêu đó là tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa, biến cải toàn bộ xã hội cũ, từng bước xây dựng xã hội mới.

- Chủ nghĩa Mác-Lênin là một học thuyết mở, sống động, không ngừng tự phê phán, tự đổi mới, bổ sung và phát triển trong thực tiễn cách mạng

Chủ nghĩa Mác-Lênin là học thuyết mang tính chất cách mạng, không chỉ giải thích thế giới, mà còn cải tạo và xây dựng xã hội mới tốt đẹp. Học thuyết này không phải là một hệ thống các nguyên lý giáo điều, bất biến mà luôn sống động, gắn với sự phát triển của tri thức nhân loại. C.Mác, Ph.Ăngghen, V.I.Lênin đã từng nói học thuyết của các ông không phải là cái đã xong xuôi hẳn, có thể có những luận điểm sẽ bị lịch sử vượt qua và còn nhiều điều các ông chưa có điều kiện và thực tiễn chứng minh. Tự phê phán, đổi mới, bổ sung và phát triển chính là yêu cầu bảo đảm sức sống bền vững của chủ nghĩa Mác-Lênin.

Với mục tiêu cao đẹp, với bản chất khoa học và cách mạng, phương pháp năng động và linh hoạt, chủ nghĩa Mác-Lênin có sức sống bền vững. Bổ sung, phát triển hoàn thiện chủ nghĩa Mác-Lênin trong thực tiễn cách mạng, từng lĩnh vực cụ thể là trách nhiệm của các đảng cộng sản và công nhân ở từng nước.

- Chủ nghĩa Mác-Lênin là học thuyết cách mạng, có ý nghĩa thực tiễn, không chỉ giải thích thế giới mà là cải tạo xã hội, xây dựng chủ nghĩa xã hội hiện thực.

Chủ nghĩa Mác-Lênin cung cấp thế giới quan, phương pháp luận để nhìn nhận mọi sự vận động và phát triển của tự nhiên, xã hội và tư duy con người; nó giúp mọi người xem xét, giải thích sự vật, hiện tượng một cách khách quan, phân tích cụ thể theo tinh thần duy vật biện chứng và duy vật lịch sử. Chủ nghĩa Mác-Lênin là học thuyết cách mạng với vai trò là nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động của các đảng cộng sản trong cải tạo xã hội cũ trên các lĩnh vực, xây dựng xã hội mới, xã hội chủ nghĩa.

2. Chủ nghĩa Mác-Lênin là nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động của các đảng cộng sản

Từ sau khi Quốc tế Cộng sản ra đời (3-1919) đến ngày nay, chủ nghĩa Mác-Lênin đã lan rộng toàn thế giới và trở thành học thuyết phổ biến trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, phong trào giải phóng dân tộc. Hàng trăm đảng cộng sản và công nhân được ra đời ở nhiều nước, đưa chủ nghĩa Mác-Lênin vào quần chúng, trở thành lực lượng vật chất to lớn cho các phong trào cách mạng. Chủ nghĩa Mác-Lênin là nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động của các đảng cộng sản trong phong trào cộng sản, công nhân quốc tế phong trào giải phóng dân tộc.

Chủ nghĩa Mác-Lênin là hệ tư tưởng, là cơ sở lý luận của các đảng cộng sản trong việc hoạch định Cương lĩnh, đường lối lãnh đạo cách mạng; là hệ tư tưởng của giai cấp công nhân, là hệ tư tưởng chủ đạo trong các hoạt động tinh thần của xã hội; là định hướng chủ đạo trong tư duy mỗi người trong cuộc đấu tranh giành chính quyền và trong cách mạng xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Với vai trò là kim chỉ nam cho hành động, các đảng cộng sản đều lấy chủ nghĩa Mác-Lênin làm cơ sở thế giới quan, phương pháp luận nhìn nhận, giải thích xã hội, tìm ra con đường, lực lượng, phương pháp lãnh đạo phong trào cách mạng của quần chúng nhân dân để hiện thực hóa mục tiêu, lý tưởng của mình.

Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định, cùng với chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động của Đảng và sự nghiệp cách mạng của nhân dân.

Học tập, nghiên cứu chủ nghĩa Mác-Lênin giúp mỗi người hình thành thế giới quan, phương pháp khoa học để hiểu rõ mục đích, con đường, bước đi của sự nghiệp quá độ xây dựng chủ nghĩa xã hội; có tầm nhìn rộng, chủ động sáng tạo trong công việc, khắc phục chủ nghĩa giáo điều, máy móc, tư tưởng nôn nóng và các sai lầm khác.

CÂU HỎI

1. Qua học tập Triết học Mác-Lênin, em thấy có những gì bổ ích cho nhận thức của mình?

2. Qua học tập Kinh tế chính trị Mác-Lênin, em thấy có những gì bổ ích cho nhận thức của mình?

3. Qua học tập Chủ nghĩa xã hội khoa học, em thấy có những gì bổ ích cho nhận thức của mình?

Bài 2

KHÁI QUÁT VỀ TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

I. KHÁI NIỆM, NGUỒN GỐC VÀ QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

1. Khái niệm

- *Khái niệm tư tưởng Hồ Chí Minh* lần đầu tiên được sử dụng trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng Cộng sản Việt Nam (1991) và ngày càng được xác định hoàn thiện và sâu sắc hơn rõ hơn. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng (2011) viết: “*Tư tưởng Hồ Chí Minh là một hệ thống quan điểm toàn diện và sâu sắc về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, kết quả của sự vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác-Lênin vào điều kiện cụ thể của nước ta, kế thừa và phát triển các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại; là tài sản tinh thần vô cùng to lớn và quý giá của Đảng và dân tộc ta, mãi mãi soi đường cho sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta giành thắng lợi*”¹.

Định nghĩa trên đã làm rõ ba vấn đề lớn:

Tư tưởng Hồ Chí Minh là hệ thống các quan điểm lý luận toàn diện và sâu sắc về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam.

Tư tưởng Hồ Chí Minh là kết quả của sự vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác-Lênin vào điều kiện cụ thể của nước ta, kế thừa và phát triển các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại.

Tư tưởng Hồ Chí Minh là tài sản tinh thần vô cùng to lớn và quý giá của Đảng và dân tộc ta, mãi mãi soi đường cho sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta giành thắng lợi.

2. Nguồn gốc

a) Nguồn gốc thực tiễn

- *Tình hình Việt Nam cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX*

Năm 1858, thực dân Pháp xâm lược Việt Nam. Năm 1884, với Hiệp ước Pa-tơ-nốt giữa Chính phủ Pháp và Vương triều Nguyễn, thực dân Pháp đã thiết lập được sự thống trị trên toàn cõi Việt Nam. Từ đây xã hội Việt Nam trở thành

¹Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr. 88

một nước thuộc địa nửa phong kiến. Nhân dân Việt Nam bị đàn áp, bóc lột, cuộc sống vô cùng khổ cực.

Ngay từ đầu khi thực dân Pháp xâm lược, nhân dân Việt Nam đã đứng lên chống thực dân Pháp. Cho đến đầu thế kỷ XX, các cuộc khởi nghĩa vũ trang, các phong trào chống Pháp đã liên tục nổ ra từ Nam chí Bắc, hết sức quyết liệt nhưng tất cả đều bị thực dân Pháp đàn áp đẫm máu và thất bại.

Mặc dù bị thất bại nhưng sự phát triển mạnh mẽ của các phong trào yêu nước Việt Nam cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX đã khẳng định ý chí kiên cường, bất khuất vì độc lập, tự do của dân tộc. Tuy nhiên, nó cũng chứng tỏ con đường cứu nước theo hệ tư tưởng phong kiến và hệ tư tưởng dân chủ tư sản đã không dẫn đến thành công. Cách mạng Việt Nam lâm vào tình trạng khủng hoảng, bế tắc về đường lối, về giai cấp lãnh đạo “*Vì như trong đêm tối không có đường ra*”.

Tình hình thế giới khi đó nổi bật là sự xuất hiện chủ nghĩa Lênin. V.I.Lênin đã bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác thành chủ nghĩa Mác- Lênin. Trong bối cảnh mâu thuẫn giữa các đế quốc dẫn đến chiến tranh thế giới thứ nhất (1914-1918), V.I.Lênin đã lãnh đạo thắng lợi Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917, và thành lập Quốc tế Cộng sản (3-1919), trung tâm lãnh đạo phong trào cộng sản, công nhân quốc tế, thúc đẩy sự truyền bá rộng rãi chủ nghĩa Mác- Lênin, ra đời hàng chục đảng cộng sản ở nhiều nước Châu Âu, châu Mỹ¹; yêu cầu giải phóng dân tộc của nhân dân các nước thuộc địa đặt ra cấp thiết.

b) Nguồn gốc tư tưởng, lý luận

- Những truyền thống tốt đẹp của dân tộc, quê hương và gia đình

Nguyễn Sinh Cung (tên của Nguyễn Ái Quốc, Hồ Chí Minh còn lúc nhỏ) sinh ngày 19-5-1890, trong một gia đình nhà nho nghèo, yêu nước tại xã Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Người sớm kế thừa được những truyền thống tốt đẹp của dân tộc, quê hương và gia đình. Đó là truyền thống yêu nước, ý chí quyết tâm, tinh thần độc lập, tự chủ, lao động cần cù, sáng tạo, tinh thần hiếu học, sống nhân ái, đoàn kết, khoan dung... Quá trình học văn hóa tại trường tiểu học Đông Ba, Quốc Học Huế cùng với sự tự học, từng trải thực tiễn, Người sớm cảm nhận được sự khổ nhục của người dân mất nước, mất độc lập, bị thống trị bởi thực dân Pháp. Những năm tuổi trẻ, đầu đời (1890-1911), bằng học tập và chiêm nghiệm, Người đã sớm hình thành nên nhân cách và bản lĩnh của mình. Đó là tiền đề tư tưởng đầu tiên hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh.

- Tinh hóa văn hóa phương Đông và phương Tây

¹ĐCS Mỹ thành lập năm 1919, ĐCS Tây Ban Nha, ĐCS Anh, ĐCS Ấn Độ, ĐCS Pháp thành lập năm 1920, ĐCS Italia, Tiệp Khắc, Trung Quốc, Nam Phi thành lập 1921, ĐCS Chilê, Braxin, Nhật Bản thành lập năm 1922.

Từ lúc thiếu thời, Nguyễn Tất Thành đã được cha dạy chữ Hán và tiếp thu được nền giáo dục của Nho giáo, tiếp thu được các giá trị tích cực của Nho giáo. Người cũng đã tiếp thu được các giá trị tích cực của Nho giáo, Phật giáo, Lão giáo; những giá trị văn hóa, đạo đức truyền thống của dân tộc.

Những năm hoạt động cách mạng ở nước ngoài, Người đã tiếp thu được những tư tưởng nhân quyền, dân quyền của cách mạng Mỹ (1776), tư tưởng Tự do, Bình đẳng, Bác ái của cuộc Đại cách mạng Pháp (1789), tiếp thu tư tưởng đạo đức của Thiên chúa giáo, chủ nghĩa Tam dân của Trung quốc... Đó là những tư tưởng về quyền con người, quyền dân chủ, tự do, bình đẳng, bác ái, về quyền sống, tự do và mưu cầu hạnh phúc của các dân tộc và của con người. Tinh hoa văn hóa phương Đông và phương Tây là tiền đề tư tưởng quan trọng hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh.

- Chủ nghĩa Mác-Lênin là nguồn gốc tư tưởng, lý luận chủ yếu

Từ một người yêu nước, Nguyễn Ái Quốc tiếp thu và tin theo chủ nghĩa Mác-Lênin, trở thành người cộng sản (1920). Đi theo chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh có bước chuyển về chất, có giá trị vượt trội hơn tất cả các trào lưu tư tưởng yêu nước đương thời. Từ đây, tư tưởng Hồ Chí Minh thuộc phạm trù chủ nghĩa Mác- Lênin. Bước chuyển lịch sử theo chủ nghĩa Mác-Lênin của Người đã phù hợp với xu thế của thời đại và mở ra con đường cứu nước đúng đắn cho cách mạng Việt Nam. Bước ngoặt tư tưởng tiến bộ đó phù hợp với xu thế của thời đại mới nên có sức lôi cuốn nhiều người Việt Nam yêu nước tin tưởng, đi theo.

Từ tin tưởng, đi theo chủ nghĩa Mác-Lênin, Người kiên trì trong 10 năm chuẩn bị để thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam; lãnh đạo Đảng và nhân dân tiến hành thắng lợi Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (nay là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam), tiến hành thắng lợi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và tiến hành cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước thắng lợi, thống nhất đất nước. Cùng với chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng của Đảng Cộng sản Việt Nam và cách mạng Việt Nam.

c) Nhân tố chủ quan Hồ Chí Minh

Phẩm chất cá nhân Hồ Chí Minh với những đặc điểm nổi trội:

- Hồ Chí Minh là người có những nhận xét, phân tích tình huống, sáng suốt trong nghiên cứu lý luận và thực tiễn. Sự tin tưởng, trung thành và vận dụng sáng

tạo chủ nghĩa Mác-Lênin vào thực tiễn Việt Nam đã khẳng định phẩm chất tư duy độc lập, tự chủ sáng tạo của Người.

- Sự khổ công, ý chí quyết tâm học tập của Người là tấm gương sáng về sự bền bỉ, không ngừng tích lũy tri thức phong phú của nhân loại, học tập kinh nghiệm đấu tranh giải phóng dân tộc để vận dụng vào cuộc sống và làm cách mạng.

- Ý chí cách mạng kiên cường, lòng trung thành với lý tưởng của Đảng, quyền lợi của dân tộc của Hồ Chí Minh đã đưa Người trở thành cộng sản chân chính, tinh thần yêu nước nhiệt thành, thương yêu nhân dân, thương yêu những người cùng khổ, sẵn sàng chịu đựng hy sinh vì độc lập của Tổ quốc, vì tự do, hạnh phúc của đồng bào.

- Hồ Chí Minh là tấm gương trong sáng, mẫu mực về đạo đức cách mạng: cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư. Tấm gương mẫu mực về phong cách tư duy, phong cách làm việc, phong cách lãnh đạo, phong cách nói đi đôi với làm, phong cách diễn đạt, phong cách ứng xử,...phong cách sinh hoạt đời thường; với đời tư trong sáng, cuộc sống riêng giản dị, khiêm nhường.

- Cùng với những năng lực trí tuệ vượt trội, những phẩm chất cá nhân cao quý nêu trên là tiền đề, là nguồn gốc, là điều kiện để Hồ Chí Minh tiếp nhận, chọn lọc, chuyển hoá, phát triển chủ nghĩa Mác-Lênin, các tư tưởng tiến bộ trên thế giới, hình thành nên tư tưởng Hồ Chí Minh.

3. Quá trình hình thành

a) Thời kỳ niên thiếu đến khi ra nước ngoài (1890-1911)

Năm 1895, Người theo cha vào Huế, học tại trường tiểu học Đông Ba, trường Quốc học Huế với tên gọi là Nguyễn Tất Thành. Cuối năm 1910, Người từ biệt cha tại Bình Định vào phía Nam, dạy học ở trường Dục Thanh, Phan Thiết, sau đó vào Sài Gòn.

Trong thời kỳ này, Nguyễn Tất Thành đã là thanh niên có học thức, tiếp thu những truyền thống tốt đẹp của dân tộc, quê hương và gia đình. Người sớm được học chữ Hán, chữ quốc ngữ, chữ Pháp, tiếp xúc với văn hóa phương Đông và sách báo tiến bộ Pháp. Người đã tận mắt thấy và hiểu rõ nỗi khổ nhục của người dân mất nước, chứng kiến sự thất bại của các cuộc khởi nghĩa chống Pháp và trăn trở, suy nghĩ, nung nấu một quyết tâm ra nước ngoài, tìm kiếm con đường cứu nước, cứu dân.

b) Thời kỳ trải nghiệm cuộc sống và đến với chủ nghĩa Mác-Lênin (1911-1920)

Ngày 5 tháng 6 năm 1911, từ bến Nhà Rồng, với tên là Văn Ba, phụ bếp trên một tàu buôn của Pháp, Hồ Chí Minh bắt đầu ra nước ngoài. Người đã qua nhiều nước, đến sống ở Mỹ (1912-1913), sống ở Anh (1914-1917) và về sống ở Pháp (1917-1923). Từ thực tiễn lao động, Người nhận thấy, dù màu da, tiếng nói khác nhau nhưng trên thế giới này chỉ có hai loại người, bóc lột và bị bóc lột. Trong tư tưởng của Người đã hình thành tình cảm thương yêu những người lao động nghèo khổ ở các nước.

Vào cuối năm 1917, Người trở lại nước Pháp, hoạt động trong những người Việt Nam yêu nước ở Paris, nước Pháp. Biết tin về Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917 thành công, Người đã tiếp xúc với nhiều nhà cách mạng các nước ở Pháp và quan tâm tìm hiểu về cuộc cách mạng này.

Tại Paris, tháng 7-1920, Nguyễn Ái Quốc được đọc “*Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về các vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa*” của V.I.Lênin, đăng trên báo L’Humanité, số ra ngày 16 và 17-7-1920 của Đảng Xã hội Pháp. Người lập tức bị thu hút bởi những tư tưởng trong luận cương về cách thức tiến hành cách mạng của các nước thuộc địa và phụ thuộc chống đế quốc, phong kiến “*Luận cương của Lênin làm cho tôi rất cảm động, phấn khởi, sáng tỏ, tin tưởng biết bao! Tôi vui mừng đến phát khóc lên. Ngồi một mình trong buồng mà tôi nói to lên như đang nói trước quần chúng đông đảo: Hỡi đồng bào bị đọa đầy đau khổ! Đây là cái cần thiết cho chúng ta, đây là con đường giải phóng cho chúng ta! Từ đó tôi hoàn toàn tin theo Lênin, tin theo quốc tế thứ 3*”¹. Như vậy, từ một người yêu nước chân chính, Nguyễn Ái Quốc đã gặp chủ nghĩa Mác-Lênin và tìm thấy ở học thuyết này con đường cứu nước, giải phóng dân tộc. Con đường đó phù hợp một cách tự nhiên với nguyện vọng ấp ủ của Người. Người kết luận: “*Muốn cứu nước, giải phóng dân tộc, không có con đường nào khác, ngoài con đường cách mạng vô sản*”². Từ đó, Người hoàn toàn tin theo V.I.Lênin, tán thành theo Quốc tế Cộng sản, tham gia sáng lập Đảng Cộng sản Pháp (12-1920) và trở thành người cộng sản Việt Nam đầu tiên.

¹Hồ Chí Minh *Toàn tập*.t.12. Nxb. CTQG, HN, 2011, tr.562

² Hồ Chí Minh *Toàn tập*, Sđd, t.12, tr.30

c) Thời kỳ hình thành tư tưởng cứu nước, giải phóng dân tộc (1921-1930)

Sau những năm hoạt động ở Pháp, năm 1923, Nguyễn Ái Quốc sang Liên Xô, dự các hội nghị do Quốc tế Cộng sản tổ chức; dự các khoá bồi dưỡng lý luận và nghiên cứu xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô. Cuối năm 1924, Người về Quảng Châu, Trung Quốc.

Những năm 1925-1927, Người thành lập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên và trực tiếp huấn luyện cán bộ của Hội; xuất bản tác phẩm *Đường Cách mệnh* (1927). Đây là thời kỳ hoạt động sôi nổi, hiệu quả của Nguyễn Ái Quốc trên cả phương diện lý luận và thực tiễn; chuẩn bị chu đáo về chính trị, tư tưởng và tổ chức, cán bộ cho việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

Các Văn kiện do Người soạn thảo được Hội nghị thành lập Đảng (2-1930) thông qua, trở thành Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng. Đó là những vấn đề về mục tiêu chiến lược, nhiệm vụ và đối tượng của cách mạng; lực lượng và lãnh đạo cách mạng; phương pháp cách mạng; quan hệ giữa cách mạng Việt Nam và cách mạng thế giới. Có thể nói, đến các Văn kiện này, tư tưởng Hồ Chí Minh về con đường cứu nước, giải phóng dân tộc Việt nam đã cơ bản hình thành.

d) Thời kỳ vượt qua thử thách, giữ vững đường lối, phương pháp cách mạng Việt Nam (1930-1941)

Đây là giai đoạn Nguyễn Ái Quốc gặp nhiều khó khăn. Người bị bắt và cầm tù trong nhà tù của thực dân Anh ở Hồng Kông (1931-1932). Sau khi thoát khỏi nhà tù của thực dân Anh, năm 1934, Người trở lại Liên Xô, vào học ở trường Quốc tế Lênin, nghiên cứu sinh tại Viện nghiên cứu các vấn đề dân tộc và thuộc địa của Quốc tế Cộng sản. Dù gặp một số khó khăn, bị hiểu lầm về một số hoạt động thực tế và quan điểm cách mạng, nhưng Người vẫn kiên định lập trường, giữ vững quan điểm, đường lối cách mạng của Đảng về con đường đấu tranh giành độc lập dân tộc theo cách mạng vô sản.

Tháng 10-1938, Hồ Chí Minh rời Liên Xô, qua Trung Quốc để trở về Việt Nam. Ngày 28-1-1941, sau 30 năm xa Tổ quốc, tìm đường cứu nước, Người trở về Pắc Bó, Cao Bằng. Tại đây, Hồ Chí Minh đã chủ trì Hội nghị Trung ương lần thứ Tám (5-1941), quyết định đặt vấn đề giải phóng dân tộc lên hàng đầu và lãnh đạo chuẩn bị về mọi mặt để đấu tranh giành chính quyền.

e) Thời kỳ phát triển hoàn thiện tư tưởng về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam (1941-1969)

Đây là thời kỳ tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối cách mạng của Đảng cơ bản là thống nhất. Hồ Chí Minh đã sáng lập Mặt trận Việt Minh (5-1941), Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân, tiền thân của Quân đội nhân dân Việt Nam (12-1944); chủ trì Hội nghị cán bộ toàn quốc của Đảng và Đại hội Quốc dân Tân Trào tại Tuyên Quang, phát động Tổng khởi nghĩa giành chính quyền Tháng Tám 1945. Thời kỳ 1945-1946, với cương vị là Chủ tịch nước, Người đã cùng toàn Đảng, toàn dân lãnh đạo đưa đất vượt ra khỏi tình trạng khó khăn ví như “ngàn cân treo sợi tóc”. Từ năm 1946 đến năm 1954, Người là linh hồn của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược đi đến thắng lợi. Từ năm 1954 đến năm 1969, Hồ Chí Minh bổ sung phát triển hoàn thiện tư tưởng đồng thời tiến hành hai nhiệm vụ chiến lược, vừa xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, vừa tiếp tục cách mạng dân tộc, dân chủ ở miền Nam.

Thực tiễn 39 năm là lãnh tụ của Đảng, 24 năm là chủ tịch Đảng, chủ tịch nước, tư tưởng Hồ Chí Minh đã phát triển theo cả chiều rộng và chiều sâu, trực tiếp giải quyết các vấn đề quan trọng của cách mạng Việt Nam.

Trước khi qua đời, Hồ Chí Minh để lại cho toàn Đảng, toàn dân ta bản *Di chúc* lịch sử, khẳng định sự tất thắng của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, hoạch định cả một chương trình lớn xây dựng và phát triển đất nước sau chiến tranh.

Tư tưởng Hồ Chí Minh có quá trình phát triển liên tục và ngày càng hoàn thiện, (1890-1969), là kết quả của sự vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác-Lênin của Hồ Chí Minh vào điều kiện cụ thể của nước ta, trở thành nền tảng tư tưởng của Đảng, tài sản tinh thần vô giá của dân tộc Việt Nam; mãi mãi soi đường cho cách mạng Việt Nam phát triển đi lên.

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

Đại hội đại biểu lần thứ IX của Đảng (4-2001) khẳng định: “*Tư tưởng Hồ Chí Minh là một hệ thống quan điểm toàn diện và sâu sắc về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, là kết quả của sự vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác-Lênin vào điều kiện cụ thể của nước ta, kế thừa và phát triển các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại. Đó là tư tưởng về giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng con người; về độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại; về sức mạnh của nhân dân, của khối đại đoàn kết dân tộc; về quyền làm chủ của nhân dân, xây dựng Nhà nước thật sự của dân, do dân, vì dân; về quốc phòng toàn dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; về phát triển kinh tế và văn hoá, không ngừng nâng cao đời sống vật*

chất và tinh thần của nhân dân; về đạo đức cách mạng, cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư; về chăm lo bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau; về xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, cán bộ, đảng viên vừa là người lãnh đạo, vừa là người đầy tớ thật trung thành của nhân dân”¹.

Phù hợp với đối tượng học tập, trong giáo trình này chỉ khái quát ngắn gọn một số nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh.

1. Tư tưởng về độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại

Trước ách xâm lược đô hộ của thực dân Pháp, Hồ Chí Minh khẳng định, *“Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc, không có con đường nào khác ngoài con đường cách mạng vô sản”*. Năm 1930, Người đã xác định mục tiêu của Đảng là đánh đổ đế quốc chủ nghĩa Pháp và bọn phong kiến. Làm cho nước Nam được hoàn toàn độc lập. Trong *Tuyên ngôn Độc lập* của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Người khẳng định độc lập dân tộc là quyền thiêng liêng bất khả xâm phạm của các dân tộc: *“Tất cả mọi người đều sinh ra bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được, trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền được tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc... Suy rộng ra, câu ấy có ý nghĩa là: Tất cả các dân tộc trên thế giới sinh ra đều bình đẳng; dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do... Đó là những lẽ phải không ai chối cãi được”². “Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thực đã thành một nước tự do và độc lập. Toàn thể dân Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mệnh và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy”³; “Chúng ta thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ”⁴.*

Hồ Chí Minh khẳng định quyết tâm lớn: Dù khó khăn, gian khổ, nhân dân Việt Nam nhất định đấu tranh giành độc lập và thống nhất Tổ quốc. Người đã khái quát chân lý của các dân tộc *“Không có gì quý hơn độc lập, tự do!”*.

Theo Hồ Chí Minh, độc lập gắn bó chặt chẽ với tự do và hạnh phúc của mọi người; chỉ có giải phóng giai cấp vô sản thì mới giải phóng được dân tộc. Nếu nước độc lập mà dân không hưởng hạnh phúc tự do, thì độc lập cũng chẳng có nghĩa lý gì. Dân chỉ biết rõ giá trị của tự do, của độc lập khi mà dân được ăn no, mặc đủ. Cần phải làm cho dân có ăn, có mặc, có chỗ ở và được học hành. Theo Người, độc lập dân tộc là điều kiện tiên quyết, là tiền đề đi tới chủ nghĩa

¹ Đảng CSVN: Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX. Nxb. CTQG, HN. 2001, tr.83,84

² Hồ Chí Minh *Toàn tập*.t.4. Nxb. CTQG, HN, 2011, tr.1

³Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.4, tr.3

⁴Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.4, tr.534

xã hội. Độc lập dân tộc phải gắn liền với bình đẳng dân tộc, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, hoà bình, tự do, cơm no, áo ấm, dân được học hành.

Quan niệm của Người về chủ nghĩa xã hội rất phong phú. Chủ nghĩa xã hội là một chế độ hoàn chỉnh, nhân dân lao động thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu, mọi người đều có công ăn việc làm, được ấm no và sống một đời hạnh phúc; có đời sống vật chất và văn hoá, tinh thần cao; có quan hệ hữu nghị, hợp tác với nhân dân các nước.

Chủ nghĩa xã hội là mục tiêu hướng tới, cơ sở đảm bảo vững chắc độc lập dân tộc. Độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội là nội dung cốt lõi của tư tưởng Hồ Chí Minh và xuyên suốt đường lối cách mạng Việt Nam.

Theo Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội là một chế độ: Do nhân dân làm chủ. Nhà nước phải phát huy quyền làm chủ của nhân dân để xây dựng chủ nghĩa xã hội. Chủ nghĩa xã hội nhằm không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân, trước hết là nhân dân lao động. Chủ nghĩa xã hội là một xã hội phát triển cao về văn hoá, đạo đức; con người được giải phóng khỏi áp bức, bóc lột, có cuộc sống vật chất và tinh thần phong phú, được tạo điều kiện để phát triển hết mọi khả năng sẵn có của mình. Chủ nghĩa xã hội là một xã hội công bằng và hợp lý: làm nhiều hưởng nhiều, làm ít hưởng ít, không làm thì không được hưởng; các dân tộc đều bình đẳng, miền núi được giúp đỡ để tiến kịp miền xuôi. Chủ nghĩa xã hội là công trình tập thể của nhân dân, do nhân dân tự xây dựng lấy dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Theo Hồ Chí Minh, xây dựng chủ nghĩa xã hội là cuộc chiến đấu khổng lồ chống lại những gì cũ kỹ, hư hỏng. Để giành thắng lợi, tạo lập những cái mới mẻ tốt tươi cần phải động viên toàn dân, tổ chức giáo dục toàn dân, dựa vào lực lượng vĩ đại của nhân dân. Muốn giải phóng dân tộc phải đấu tranh chống ngoại xâm, giành độc lập dân tộc. Muốn giải phóng giai cấp phải đấu tranh xóa bỏ nghèo nàn, lạc hậu. Muốn giải phóng con người phải đấu tranh xóa bỏ chủ nghĩa cá nhân.

Hồ Chí Minh chỉ ra những đặc điểm bao trùm nhất của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam là từ một nước nông nghiệp lạc hậu tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Vì vậy, “*Xây dựng chủ nghĩa xã hội là một cuộc đấu tranh cách mạng phức tạp, gian khổ và lâu dài*”¹. “*Ta xây dựng chủ nghĩa xã hội từ hai bàn tay trắng đi lên thì khó khăn còn nhiều và lâu dài*”². Đó là quá trình khó khăn, lâu dài, không thể một sớm

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập, sđd*, t.11, tr.216

² Hồ Chí Minh: *Toàn tập, sđd*, t.15.tr, 681

một chiều, phải đấu tranh rất gay go, quyết liệt, lâu dài, phải tiến dần từng bước vững chắc.

Qua thực tiễn hoạt động, Hồ Chí Minh khẳng định cách mạng Việt Nam là một bộ phận của cách mạng thế giới. Chúng ta cần kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại là để tạo ra sức mạnh tổng hợp chiến thắng mọi kẻ thù lớn mạnh. Theo Người, nước ta là một nước nhỏ, phải phát huy mọi yếu tố chính trị, kinh tế, văn hóa con người, sức mạnh của chính nghĩa của toàn dân tộc, vừa phải đoàn kết các đảng anh em, các nước anh em với tinh thần “*Bốn phương vô sản đều là anh em*”, “*Giúp bạn là tự giúp mình*”; “*Việt Nam muốn làm bạn với tất cả các nước dân chủ, không muốn gây thù oán với ai*”...

Tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội thể hiện tập trung nhất trong điều mong muốn cuối cùng trong Di chúc của Người là: Toàn Đảng, toàn dân ta đoàn kết phấn đấu, xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh, và góp phần xứng đáng vào sự nghiệp cách mạng thế giới.

2. Tư tưởng về quyền làm chủ của nhân dân, xây dựng Nhà nước thật sự của dân, do dân, vì dân

Theo Hồ Chí Minh “*Trong bầu trời không gì quý bằng nhân dân. Trong thế giới không gì mạnh bằng lực lượng đại đoàn kết của nhân dân*”¹. Dân khí mạnh thì quân lính nào, súng ống nào cũng không chống lại. Người nhấn mạnh: “*Nước ta là nước dân chủ, nghĩa là nước nhà do nhân dân làm chủ*”², “*Chế độ ta là chế độ dân chủ, tức là nhân dân là người chủ*”³, “*Nước ta là nước dân chủ, địa vị cao nhất là dân, vì dân là chủ*”⁴. Dân là chủ, nghĩa là mọi quyền hành đều ở nơi dân, địa vị cao nhất là dân, vì dân là chủ. Đảng, Chính phủ, cán bộ, đảng viên là đầy tớ và làm đầy tớ cho dân. Dân chủ cần được thể hiện trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội.

Theo Người, có dân thì có tất cả: “*Để mười lần không dân cũng chịu, khó trăm lần dân liệu cũng xong*”. “*Nếu lãnh đạo khéo thì việc gì khó khăn mấy và to lớn mấy, nhân dân cũng làm được*”⁵. Bởi vậy phải không ngừng học dân. Nhân dân ta rất cần cù, thông minh và khéo léo; cán bộ cần hiểu rằng mình là công bộc, là đầy tớ của dân; phải chăm lo, không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân.. Nhà nước của dân là tất cả mọi quyền lực trong nhà nước và trong xã hội đều thuộc về nhân dân. Nhà nước do dân là nhà nước

¹Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t. 10, tr. 453

² Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.9, tr. 258.

³ Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.9, tr.382.

⁴ Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.7, tr. 434.

⁵ Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t. 12, tr. 492

do dân tạo ra và nhân dân tham gia quản lý. Nhà nước vì dân là nhà nước lấy lợi ích chính đáng của nhân dân làm mục tiêu; ngoài ra, không có bất cứ một lợi ích nào khác.

Trong quan hệ giữa dân và Đảng, Hồ Chí Minh quan niệm: dân là chủ và dân làm chủ thì Đảng, Chính phủ, cán bộ, đảng viên là đầy tớ và làm đầy tớ cho dân. Dân chủ cần được thể hiện trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội. Trong đó, dân chủ trên lĩnh vực chính trị là quan trọng nhất, được biểu hiện tập trung trong hoạt động của Nhà nước. Người yêu cầu dân chủ phải thể hiện ở việc bảo đảm quyền con người, quyền công dân; từ Chủ tịch nước đến công chức bình thường đều phải làm công bộc, làm đầy tớ cho nhân dân, phải phục vụ nhân dân.

Theo Người, Nhà nước của dân là tất cả mọi quyền lực trong Nhà nước và trong xã hội đều thuộc về nhân dân. Nhân dân lao động làm chủ Nhà nước tất dẫn đến một hệ quả là nhân dân có quyền kiểm soát Nhà nước. Cử tri bầu ra các đại biểu, ủy quyền cho các đại biểu đó bàn và quyết định những vấn đề quốc kế dân sinh.

Nhà nước do dân là Nhà nước do dân tạo ra và nhân dân tham gia quản lý. Hồ Chí Minh khẳng định: Việc nước là việc chung, mỗi người đều phải có trách nhiệm “ghé vai gánh vác một phần”.

Nhà nước vì dân là Nhà nước lấy lợi ích chính đáng của nhân dân làm mục tiêu. Tất cả hoạt động của Nhà nước đều vì lợi ích của nhân dân, ngoài ra, không có lợi ích nào khác. Một nhà nước vì dân là từ Chủ tịch nước đến công chức bình thường là do dân ủy thác và phải tận tâm, tận lực phục vụ nhân dân, là công bộc, đầy tớ của nhân dân..

Theo Hồ Chí Minh cần xây dựng bộ máy nhà nước tinh gọn, có cơ cấu hợp lý, hoạt động có hiệu quả. Trong đó, Quốc hội là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, đại diện cho quyền lợi của toàn dân, cả nước; Chính phủ là cơ quan hành pháp cao nhất, mạnh mẽ, sáng suốt của nhân dân; xây dựng bộ máy tư pháp có tính độc lập tương đối, hoạt động chỉ tuân thủ luật pháp. Nhà nước dân chủ Việt Nam không thể thiếu pháp luật, vì nó là “bà đỡ” cho nền dân chủ mới. Dân chủ đích thực bao giờ cũng đi liền với kỷ cương phép nước. Mọi quyền dân chủ của người dân phải được thể chế hóa bằng Hiến pháp và pháp luật; ngược lại, hệ thống pháp luật phải bảo đảm cho quyền tự do, dân chủ của người dân được tôn trọng trong thực tế.

Hồ Chí Minh đặc biệt quan tâm đến xây dựng một nền pháp chế xã hội chủ nghĩa, bảo đảm được việc thực thi quyền lực của nhân dân. Người khẳng định vai

trò của pháp luật là: “*Trăm điều phải có thần linh pháp quyền*”¹ và có công lớn trong sự nghiệp lập hiến, lập pháp của nước ta. Người thường chỉ rõ những tiêu cực trong xã hội và nhắc nhở mọi người đề phòng, khắc phục những tệ nạn trong bộ máy nhà nước như đặc quyền, đặc lợi; tham ô, lãng phí, quan liêu, chia rẽ, kiêu ngạo... Người yêu cầu tăng cường tính nghiêm minh của pháp luật đi đôi với đẩy mạnh giáo dục đạo đức cách mạng, đề cao vai trò nêu gương của cán bộ, đảng viên, cán bộ chủ chốt các ngành, các cấp.

3. Tư tưởng về đại đoàn kết toàn dân

Trong đấu tranh giành chính quyền và bảo vệ nền độc lập, xây dựng xã hội mới, Hồ Chí Minh luôn khẳng định vai trò quan trọng, quyết định của nhân dân “*cách mạng là việc chung của dân chúng chứ không phải là việc riêng của một số người*”; kháng chiến là sự nghiệp của dân; có dân là có tất cả. Người đặc biệt quan tâm đến xây dựng khối đoàn kết toàn dân: “*Sự đồng tâm của đồng bào ta đúc thành một bức tường đồng xung quanh Tổ quốc, dù địch hung tàn, xảo quyệt đến mức nào, đụng đầu nhằm bức tường đó, chúng cũng phải thất bại*”². Đoàn kết toàn dân mới phát huy cao nhất sức mạnh tổng hợp, đánh giặc trên tất cả các mặt trận quân sự, chính trị, ngoại giao, kinh tế, tư tưởng, văn hóa...

Để xây dựng nền quốc phòng toàn dân phải xây dựng toàn diện vật chất và tinh thần vững mạnh, trong đó, chú trọng xây dựng tiềm lực chính trị, tinh thần của con người, của đoàn kết toàn dân. Người khái quát chân lý “*Đoàn kết là sức mạnh, đoàn kết là thắng lợi*”³; “*Đoàn kết là sức mạnh, là then chốt của thành công*”⁴; “*Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết; Thành công, thành công, đại thành công*”... Theo Người, cần đoàn kết rộng rãi với tất cả những người yêu nước, không phân biệt tầng lớp, thành phần dân tộc, tín ngưỡng, chính kiến.... Đoàn kết phải lâu dài, vì mục đích chung là tán thành hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ. “*Đoàn kết của ta không những rộng rãi mà còn đoàn kết lâu dài... Ai có tài, có đức, có sức, có lòng phụng sự Tổ quốc và phục vụ nhân dân thì ta đoàn kết với họ*”⁵. Để đoàn kết toàn dân tộc cần phải có niềm tin vào nhân dân, đề cao tinh thần dân tộc, truyền thống yêu nước, nhân nghĩa, khoan dung. Đoàn kết toàn dân tộc phải được quán triệt trong mọi đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, phải được thực hiện thông qua Mặt trận dân tộc thống nhất; đoàn kết trong Đảng là hạt nhân để đoàn kết mọi người trong toàn xã hội.

¹Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.1, tr. 473

²Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.5, tr.179

³Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.14, tr.27

⁴Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.14, tr.186

⁵Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.9, tr.244.

4. Tư tưởng về phát triển kinh tế và văn hóa, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân

Theo Hồ Chí Minh, muốn tiến lên chủ nghĩa xã hội phải phát triển kinh tế. Tục ngữ có câu “*Có thực mới vực được đạo*”, vì thế kinh tế phải đi trước một bước. Phát triển kinh tế là tiền đề, là cơ sở cho sự phát triển văn hoá, xoá bỏ nghèo nàn và lạc hậu. “*Muốn có chủ nghĩa xã hội thì không có cách nào khác là phải dốc lực lượng của mọi người ra để sản xuất. Sản xuất là mặt trận chính của chúng ta*”¹. Nhưng sản xuất cần gắn với phân phối công bằng, hợp lý: “*Làm nhiều hưởng nhiều, làm ít hưởng ít, không làm thì không được hưởng. Những người già yếu hoặc tàn tật sẽ được Nhà nước giúp đỡ chăm nom*”².

Mục tiêu phát triển kinh tế, theo Hồ Chí Minh là tất cả vì con người, để mọi người dân có ăn, có mặc, có chỗ ở và được học hành. Muốn thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu và yếu hèn, phải phát triển kinh tế đi đôi với phát triển văn hóa. Phát triển kinh tế, diệt giặc đói, đồng thời phải diệt giặc dốt, vì “*một dân tộc dốt là một dân tộc yếu*”. Chủ nghĩa xã hội là nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Trong Di chúc, Người dặn, Đảng cần phải có kế hoạch thật tốt để phát triển kinh tế và văn hóa, nhằm không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

Hồ Chí Minh coi con người là vốn quý nhất, nhân tố quyết định thành công của sự nghiệp cách mạng “*vô luận việc gì, đều do người làm ra, và từ nhỏ đến to, từ gần đến xa, đều thế cả*”³. Con người là mục tiêu của cách mạng, mọi chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Chính phủ đều vì lợi ích chính đáng của con người, “*Vì lợi ích trăm năm phải trông người*”, “*Muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội cần có con người xã hội chủ nghĩa*”. Theo Người, không phải mọi người đều trở thành động lực của cách mạng, mà phải là những người được giác ngộ, có trí tuệ và bản lĩnh, văn hóa, đạo đức, biết kế thừa truyền thống lịch sử và văn hóa của dân tộc; vừa có có tư tưởng, đạo đức cách mạng, có trí tuệ và bản lĩnh để làm chủ bản thân, gia đình và xã hội; có lòng nhân ái, vị tha, độ lượng. Muốn thực hiện chiến lược “*trông người*”, cần có nhiều biện pháp, nhưng giáo dục-đào tạo là biện pháp quan trọng bậc nhất. Bởi vì, giáo dục tốt sẽ tạo ra tính thiện, đem lại tương lai tươi sáng cho thanh niên. Ngược lại, giáo dục tồi sẽ ảnh hưởng xấu đến thanh niên. Nội dung và phương pháp giáo dục phải toàn diện, cả đức, trí, thể, mỹ; phải đặt đạo đức, lý tưởng và tình cảm cách mạng, lối sống xã hội chủ nghĩa lên hàng đầu. Theo Người “*Trông người*” là công việc

¹Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.13, tr. 68

²Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.11, tr. 404

³. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.5, tr. 281.

“trăm năm”, không thể nóng vội một sớm một chiều và bản thân mỗi người đều phải tu dưỡng, rèn luyện suốt đời.

5. Tư tưởng về đạo đức cách mạng

Hồ Chí Minh cho rằng, đạo đức có vai trò rất quan trọng. Đạo đức là gốc, là nền tảng của con người, của xã hội giống như gốc của cây, nguồn của sông suối. Có đạo đức cách mạng mới làm được những việc cao cả, vẻ vang. Đạo đức cách mạng là vũ khí sắc bén trong cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới, giúp cho con người luôn giữ được nhân cách, bản lĩnh của mình trong mọi hoàn cảnh. Đạo đức là tiêu chuẩn đánh giá sự tốt đẹp, cao quý của con người. Đạo đức cùng với tài năng của mỗi người đều quan trọng, nhưng đạo đức giữ vai trò là cái gốc của người cách mạng. Có đức mà không có tài thì làm việc gì cũng khó, nhưng có tài mà không có đức là người vô dụng.

Về chuẩn mực đạo đức cách mạng, theo tư tưởng Hồ Chí Minh. *Trước hết*, phẩm chất trung với nước, hiếu với dân. Đây là tiêu chí nền tảng, quy định hành vi ứng xử của cá nhân với đất nước và cộng đồng. Trung với nước là yêu nước, độc lập dân tộc với yêu chủ nghĩa xã hội; trung thành với con đường mà Đảng và nhân dân đã lựa chọn; có trách nhiệm xây dựng, bảo vệ, phát triển đất nước. Hiếu với dân là phải thương dân, tin dân, lấy dân làm gốc; quan tâm, chăm lo mọi mặt đời sống nhân dân; đấu tranh để giải phóng nhân dân để dân trở thành người chủ và làm chủ đất nước.

Thứ hai, yêu thương con người là yêu thương mọi người, trước hết là những người lao động nghèo khổ, bị bóc lột, áp bức và những người dễ bị tổn thương nhất trong xã hội. Yêu thương con người là phải quan tâm, chăm sóc mọi mặt đời sống con người và tạo điều kiện cho con người phát huy hết tài năng, sáng tạo của mình; phải hành động để bảo vệ lương tri, phẩm giá làm người, để con người phát triển toàn diện.

Thứ ba, cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư: Đây là chuẩn mực đạo đức trung tâm, là những đức tính cần thiết, là thước đo bản chất của mỗi con người. Hồ Chí Minh giải thích: *Cần* là cần cù, siêng năng, chăm chỉ, dẻo dai; biết sắp xếp, phân công lao động hợp lý; lao động với năng suất cao, chất lượng tốt, hiệu quả cao. *Kiệm*, là tiết kiệm, không lãng phí, không xa xỉ; tiết kiệm của mình và tiết kiệm của công; mình tiết kiệm và làm cho người khác tiết kiệm; tiết kiệm toàn diện từ tài nguyên, vật liệu, tiền tài của cải, thời gian đến sức lao động. *Liêm*, là liêm khiết, trong sạch, không tham lam địa vị, tiền của, danh tiếng. *Chính*, là không tà, thẳng thắn, đứng đắn, trung thực, thật thà. *Chí công vô tư*, là

đặt lợi ích của Đảng, của nhân dân lên trên hết, trước hết; hy sinh lợi ích riêng vì lợi ích chung.

Thứ tư, có tinh thần quốc tế trong sáng, là biết tôn trọng, ủng hộ, quyền bình đẳng dân tộc, chống áp bức, bất công, chống sự thù hằn, phân biệt chủng tộc, đoàn kết quốc tế.

- Về con đường rèn luyện đạo đức, theo Hồ Chí Minh, đạo đức cách mạng không phải là thứ có sẵn, không phải trên trời sa xuống, mà do tu dưỡng, rèn luyện mà nên, cũng như ngọc càng mài càng sáng, vàng càng luyện càng trong. Vì vậy, cần quán triệt các nguyên tắc cơ bản xây dựng đạo đức cách mạng: *Thứ nhất*, nói đi đôi với làm, phải nêu gương về đạo đức trước mọi người. Mọi người phải gương mẫu “*miệng nói tay làm*”; “*Minh vì mọi người, mọi người vì mình*”; cán bộ, đảng viên đi trước, làng nước theo sau. *Thứ hai*, xây dựng đạo đức cách mạng phải gắn liền với đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân, nguồn gốc của mọi thứ tệ nạn vì chủ nghĩa cá nhân là thứ giặc “*nội xâm*”, là đồng minh của kẻ thù, khó thấy, khó biết, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến chế độ. *Thứ ba*, phải tu dưỡng đạo đức thường xuyên, liên tục, suốt đời vì đây là quá trình rất gian khổ, phải kiên trì, tự giác, tự nguyện, đề cao tinh thần tự phê bình và phê bình. Muốn rèn luyện đạo đức phải lấy phần đầu tự mình làm mực thước; nêu tấm gương tốt để giáo dục lẫn nhau; gắn với việc rèn luyện đạo đức với thực tiễn công tác của mình.

6. Tư tưởng về chăm lo bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau

Hồ Chí Minh khẳng định “*Vì lợi ích mười năm thì phải trồng cây, vì lợi ích trăm năm thì phải trồng người*”¹. Người coi trọng và đánh giá cao vai trò của tuổi trẻ “*Tuổi trẻ là mùa xuân của nhân loại*”; thanh niên là người chủ tương lai của nước nhà, nước nhà thịnh hay suy, yếu hay mạnh một phần lớn là do thanh niên. Đảng, Nhà nước, các tổ chức chính trị-xã hội, các thế hệ đi trước phải hiểu sâu sắc về vai trò quan trọng của giáo dục, bồi dưỡng thế hệ trẻ thành người vừa “*hồng*” vừa “*chuyên*”. Trong Di chúc, Người dặn, “*Bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau là một việc rất quan trọng và rất cần thiết*”.

Hồ Chí Minh yêu cầu phải chú trọng giáo dục và học tập đủ các mặt đạo đức cách mạng, văn hóa, kỹ thuật, lao động và sản xuất. Dạy cũng như học phải biết chú trọng cả tài lẫn đức. Đức là đạo đức cách mạng. Đó là cái gốc, rất là quan trọng. Giáo dục thế hệ trẻ trên tất cả các mặt “*đức, trí, thể, mỹ*” gồm giáo dục lý tưởng cách mạng phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân, học để làm cho

¹Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.11, tr. 528

dân giàu, nước mạnh. Giáo dục ý chí, đạo đức cách mạng, trình độ chính trị, học vấn, khoa học, kỹ thuật và quân sự; nếp sống văn hóa, thể chất cho tuổi trẻ.

Theo Hồ Chí Minh, phương pháp giáo dục, bồi dưỡng thế hệ trẻ phải phù hợp với đối tượng, giáo dục là một khoa học.

Đại học thì cần kết hợp lý luận khoa học với thực hành, ra sức học tập lý luận và khoa học tiên tiến của các nước bạn, kết hợp với thực tiễn của nước ta, để thiết thực giúp ích cho công cuộc xây dựng nước nhà.

Trung học thì cần đảm bảo cho học trò những tri thức phổ thông chắc chắn, thiết thực, thích hợp với nhu cầu và tiền đề xây dựng nước nhà, bỏ những phần nào không cần thiết cho đời sống thực tế.

Tiểu học thì cần giáo dục cho các cháu thiếu nhi: yêu Tổ quốc, yêu nhân dân, yêu lao động, yêu khoa học, trọng của công. Cách dạy phải nhẹ nhàng và vui vẻ, chớ gò ép thiếu nhi vào khuôn khổ của người lớn, phải đặc biệt chú ý giữ gìn sức khỏe của các cháu.

Giáo dục nhi đồng là một khoa học, cách dạy trẻ phải giữ toàn vẹn cái tính vui vẻ, hoạt bát, tự nhiên, tự động, trẻ trung của chúng, chớ nên làm cho chúng hóa ra những người già sớm.

Với thanh niên thì phải chuyên tâm học hành và công tác, nhưng cũng cần có vui chơi. Vui chơi lành mạnh là một bộ phận trong sinh hoạt của thanh niên. Trong vui chơi cũng cần có giáo dục.

Theo Hồ Chí Minh, giáo dục phải theo hoàn cảnh, điều kiện; phải ra sức làm việc nhưng không được vội vàng; phải có kế hoạch từng bước. Giáo dục phải gắn liền với xã hội, học đi đôi với hành. Giáo dục phải phục vụ đường lối chính trị của Đảng và Chính phủ, gắn liền với sản xuất và đời sống của nhân dân. Giáo dục phải phối hợp nhà trường - xã hội - gia đình. Giáo dục trong nhà trường chỉ là một phần, còn cần có sự giáo dục ngoài xã hội, trong gia đình để giúp cho việc giáo dục trong nhà trường được tốt hơn. Trường học, gia đình và đoàn thể thanh niên cần phải phải liên hệ chặt chẽ trong việc giáo dục tư tưởng, thái độ, hoạt động và sinh hoạt hàng ngày của thanh niên.

Theo Hồ Chí Minh, cần thực hiện dân chủ, bình đẳng trong giáo dục. Dân chủ nhưng trò phải kính thầy, thầy phải quý trò. Giáo dục là sự nghiệp của quần chúng. Cần phải phát huy đầy đủ dân chủ xã hội chủ nghĩa, xây dựng quan hệ thật tốt, đoàn kết thật chặt chẽ giữa thầy và trò, giữa thầy và trò, giữa học trò với nhau, giữa cán bộ các cấp, giữa nhà trường và nhân dân để hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ cách mạng

Giáo dục phải gắn liền với thi đua. Hồ Chí Minh khuyên các nhà trường cũng nên phát động một phong trào thi đua “Hai tốt”, tức là dạy thật tốt, học thật tốt. Giáo dục thế hệ trẻ phải thực hiện phương pháp nêu gương. Trong nhà trường, thầy nêu gương cho trò. Tri thức dạy phải dễ hiểu, dễ nhớ, học mau. Thầy cô giáo phải làm kiểu mẫu cho các em. Thầy cô giáo phải thật sự yêu nghề; phải có đạo đức cách mạng; có chí khí cao thượng, yên tâm công tác, thật thà đoàn kết; luôn luôn ra sức thi đua công tác và học tập, thật thà phê bình và tự phê bình để cùng nhau tiến bộ.

III. VAI TRÒ CỦA TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH ĐỐI VỚI CÁCH MẠNG VIỆT NAM

- Cùng với chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh là *nền tảng tư tưởng* của Đảng ta. Khẳng định lấy chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động là bước phát triển quan trọng trong nhận thức và tư duy lý luận của Đảng ta. Từ Hội nghị thành lập Đảng tháng 2-1930, Đảng ta đã thông qua Chính cương vắn tắt, theo tư tưởng Hồ Chí Minh và từ đó Đảng lãnh đạo nhân dân đấu tranh, giành hết thắng lợi này đến thắng lợi khác

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội được thông qua tại Đại hội VII của Đảng (6-1991) đã khẳng định tư tưởng Hồ Chí Minh cùng với chủ nghĩa Mác-Lênin là nền tảng tư tưởng của Đảng và của của sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta.

Tư tưởng Hồ Chí Minh là hệ thống các quan điểm cơ bản, sâu sắc và toàn diện của cách mạng Việt Nam, bao gồm các quan điểm về đấu tranh giành chính quyền, tiến hành chiến tranh bảo vệ nền độc lập dân tộc, xây dựng xã hội mới, xây dựng Đảng... Tư tưởng Hồ Chí Minh soi đường cho cuộc đấu tranh của nhân dân ta đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác, là tài sản tinh thần to lớn của Đảng và dân tộc ta.

Tư tưởng Hồ Chí Minh đã được kiểm nghiệm trong thực tiễn, bao gồm một hệ thống những quan điểm lý luận, tư tưởng về chiến lược, sách lược cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta., về đạo đức, phong cách, phương pháp Hồ Chí Minh, về việc hiện thực hóa các tư tưởng ấy trong đời sống xã hội... Tư tưởng Hồ Chí Minh đã thấm sâu vào quần chúng nhân dân, phù hợp với thực tiễn cách mạng Việt Nam, ngày càng toả sáng, chiếm lĩnh trái tim khối óc của hàng triệu người dân đất Việt.

Với vai trò là nền tảng tư tưởng, tư tưởng Hồ Chí Minh là cơ sở lý luận để xác định mục tiêu, phương hướng, giải pháp trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, xây dựng Việt Nam dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Tư tưởng Hồ Chí Minh là tài sản tinh thần to lớn và quý giá của Đảng, dân tộc Việt Nam. Vai trò của tư tưởng Hồ Chí Minh là ở chỗ không chỉ kế thừa những nguyên lý của chủ nghĩa Mác-Lênin, mà còn trong quá trình nghiên cứu, vận dụng những nguyên lý đó, Hồ Chí Minh đã loại bỏ những gì không phù hợp với điều kiện cụ thể của nước ta, đề xuất những vấn đề mới do thực tiễn đặt ra và giải quyết một cách linh hoạt, khoa học, hiệu quả.

-Tư tưởng Hồ Chí Minh không chỉ có giá trị đối với cách mạng Việt Nam mà còn phản ánh khát vọng thời đại là giải phóng dân tộc thuộc địa, là hòa bình, hợp tác, hữu nghị giữa các dân tộc. Tư tưởng và cuộc đời hoạt động cách mạng phong phú của Người là tấm gương sáng cổ vũ các dân tộc trên thế giới tham gia cuộc đấu tranh vì độc lập dân tộc, hòa bình và tiến bộ xã hội.

IV. HỌC TẬP VÀ LÀM THEO TƯ TƯỞNG, ĐẠO ĐỨC, PHONG CÁCH HỒ CHÍ MINH TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

1. Sự cần thiết phải học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh

a) Nội dung cơ bản của tấm gương đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh

- Tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh

Hồ Chí Minh là tấm gương mẫu mực về thực hành đạo đức, thống nhất tư tưởng đạo đức và hành vi đạo đức, nói đi đôi với làm, cụ thể ở các nội dung sau:

Suốt đời trung với nước, hiếu với dân là nguyên tắc hoạt động, là tình cảm trong suốt cuộc đời cách mạng của Hồ Chí Minh. Người là tấm gương dành trọn cả đời phấn đấu hy sinh để thực hiện một ham muốn, ham muốn tột bậc là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành.

Tinh thần lạc quan cách mạng, tin tưởng vào sức mạnh của con người, vào chính nghĩa đã giúp cho Người có ý chí, nghị lực tinh thần to lớn, vượt qua mọi thử thách, khó khăn, thử thách để đạt được mục đích. Người từng làm nhiều nghề nghiệp khác nhau để kiếm sống và nghiên cứu, tìm hiểu về cách mạng các nước. Trong hoạt động cách mạng, Người đã hai lần bị vào tù, thậm chí bị án tử hình, gặp nhiều nguy hiểm, khó khăn nhưng Người vẫn kiên trì “*đeo đuổi một mục đích, làm cho ích quốc lợi dân*”.

Hồ Chí Minh là tấm gương mẫu mực hết lòng thương yêu, quý trọng, phục vụ nhân dân. Đối với Người, từ việc nhỏ đến lớn đều vì nhân dân; ở bất kỳ cương vị nào cũng vì nhân dân mà phục vụ. Theo Người, “*Việc gì có lợi cho dân phải hết sức làm, việc gì có hại cho dân, phải hết sức tránh*”. Người luôn tìm

cách chăm lo nâng cao dân sinh, dân trí; không ngừng thực hành dân chủ. Người nói nếu để dân đói, dân rét, dân không được học hành... thì Đảng và Chính phủ đều có lỗi với dân.

Hồ Chí Minh là người có tấm lòng nhân ái, vị tha, khoan dung, nhân hậu, luôn hết mình đấu tranh vì độc lập, tự do, vì giải phóng con người. Trong *Di chúc*, Người viết: “*Đầu tiên là công việc đối với con người*”. Người thương đoàn dân công đêm ngủ ngoài rừng, trải lá cây làm chiếu, manh áo mỏng làm chăn, thương các cụ già, thương đàn em nhỏ còn đói rách. Người cảm thấy rất đau khổ khi nhìn thấy những thanh niên Mỹ chết một cách vô ích ở Việt Nam. Ngay đối với kẻ thù xâm lược, dù đã gây bao tội ác, nhưng khi chúng bị bắt, hoặc quy hàng Người vẫn căn dặn cán bộ, chiến sĩ ta phải đối xử khoan hồng, phải làm cho thế giới thấy rằng dân tộc Việt Nam tiến bộ, văn minh hơn bọn đi giết người, cướp nước.

Cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư, đời riêng trong sáng, nếp sống giản dị và hết sức khiêm tốn là tám gương mẫu mực của Hồ Chí Minh. Người là tấm gương điển hình về thực hành tiết kiệm trong ăn, mặc, ở, đi lại và các vật dụng sinh hoạt hàng ngày... Tiết kiệm đã trở thành thói quen, nếp sống, sinh hoạt đời thường của Người. Hồ Chí Minh là người đứng đầu Đảng, Nhà nước, Nhưng Người luôn giữ mình liêm khiết, trong sạch, trung thực, chân thành, hòa đồng với mọi người. Người luôn khuyến khích, động viên để hướng con người tới cái tốt đẹp, mới mẻ. Người là một tấm gương đấu tranh chống lại cái ác, cái xấu, cái tiêu cực, nhất là chủ nghĩa cá nhân, thói tham ô, lãng phí, quan liêu. Người luôn giáo dục, cảnh tỉnh cán bộ, đảng viên không được lên mặt “quan cách mạng”, luôn phòng tránh những sai lầm, cám dỗ đời thường, không ngã gục trước đồng tiền. Người đã trực tiếp chỉ đạo xét xử những vụ án lớn, phân tích thấu tình đạt lý những nguyên nhân dẫn đến lỗi lầm của cán bộ, đảng viên, củng cố niềm tin của nhân dân vào cán cân công lý “phụng công, thủ pháp, chí công vô tư” của luật pháp và bản chất tốt đẹp của chế độ ta.

- Phong cách Hồ Chí Minh

Phong cách Hồ Chí Minh là sự thể hiện bản chất, trí tuệ, đạo đức, tài năng của Người trong ứng xử với công việc và với mọi người.

Phong cách tư duy của Hồ Chí Minh là phong cách tư duy khoa học, cách mạng, độc lập, tự chủ và sáng tạo. Người thường xuất phát từ thực tiễn, khái quát kinh nghiệm, thành lý luận và tác động trở lại cải biến thực tiễn. Người có tầm nhìn xa, trông rộng, tìm ra cái bản chất, tính quy luật nên có nhiều dự báo thiên tài. Người luôn xuất phát từ cái chung cả nhân loại, từ chân lý phổ biến,

những “*lẽ phải không ai chối cãi được*” để nhận thức và lý giải những vấn đề của thực tiễn đất nước. Người có phong cách tư duy đổi mới, sáng tạo, không chấp nhận lối mòn của tư duy cũ. Người ví tư tưởng bảo thủ như là sợi dây cột chân, cột tay người ta..., muốn tiến bộ phải có tinh thần mạnh dạn, dám nghĩ, dám làm.

Phong cách làm việc của Hồ Chí Minh rất khoa học, có kế hoạch và hiệu quả. Người làm việc gì cũng có điều tra, nghiên cứu, thu thập thông tin, số liệu, để nắm chắc thực chất tình hình. Trong việc đặt kế hoạch, Người thường nói “*không nên tham lam, phải thiết thực, vừa sức, từ thấp đến cao*”, “*chớ làm kế hoạch đẹp mắt, to tát... nhưng không thực hiện được*”. Hồ Chí Minh là mẫu mực của phong cách làm việc chính xác, đúng giờ. Trong các cuộc họp, Người thường không để ai phải đợi mình mà chủ động đến trước.

Phong cách lãnh đạo của Hồ Chí Minh thể hiện ở Người sự tuân thủ nghiêm nguyên tắc tập trung dân chủ, tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách; đi đúng đường lối quần chúng; lãnh đạo bằng nêu gương. Người luôn lắng nghe ý kiến của mọi người và thường nói, lãnh đạo phải biết động viên, khuyến khích khiến cho mọi người cả gan nói ra, cả gan đề ra ý kiến. Phải làm cho cấp dưới không sợ nói sự thật và cấp trên không sợ nghe sự thật. Theo Người, sau khi nghị quyết đã được ban hành, phải tổ chức tốt để nó đi vào cuộc sống; phải kiểm tra, kiểm soát cụ thể, thường xuyên, “*phải đi tận nơi, xem tận chỗ*”. Người thường xuyên đi thăm các địa phương, công trường, xí nghiệp, hợp tác xã, đơn vị bộ đội... để xem xét tình hình, kiểm tra công việc. Người luôn giữ phong cách nêu gương và đòi hỏi, mỗi cán bộ, đảng viên phải làm kiểu mẫu trong công tác và lối sống, trong mọi lúc, mọi nơi, nói phải đi đôi với làm để quần chúng noi theo.

Phong cách diễn đạt của Hồ Chí Minh thể hiện qua cách nói, cách viết giản dị, cụ thể, thiết thực; diễn đạt ngắn gọn, cô đọng, hàm súc, trong sáng và sinh động, có lượng thông tin cao. Phong cách viết của Người thường ngắn gọn. Ví dụ chỉ với 9 chữ “*Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị*”, Người đã khái quát được giai đoạn đầy biến động của đất nước từ tháng 3 đến tháng 8 năm 1945. Hồ Chí Minh đúc kết ngắn gọn, diễn đạt như câu châm ngôn như “*Nước lấy dân làm gốc*”, “*Không có gì quý hơn độc lập, tự do*”... Người thường chọn cách nói, cách viết sinh động, gần gũi với quần chúng, có hình ảnh ví von, so sánh như dùng “*con đũa hai vôi*” để nói về bản chất của chủ nghĩa đế quốc.. Người thường nhấn mạnh khi nói, khi viết phải hiểu rõ nói và viết cho ai? nói và viết để làm gì? Nói và viết như thế nào? Cần nói và viết được cái tư tưởng và lòng ước ao của quần chúng.

Phong cách ứng xử Hồ Chí Minh được thể hiện nhất quán trong các mối quan hệ với tự mình, với công việc và với mọi người. Người thể hiện rõ đức tính khiêm tốn, không bao giờ đặt mình cao hơn người khác, mà trái lại, luôn hòa nhã, lịch thiệp, quan tâm đến những người xung quanh. Phong cách ứng xử tự nhiên, chân tình, nồng hậu, linh hoạt, chủ động, biến hoá; vui vẻ hoà nhã với mọi người, ứng xử uyển chuyển, có lý có tình. Người đã xoá nhoà mọi khoảng cách lãnh tụ và nhân dân. Mỗi khi Bác Hồ xuất hiện ở đâu là ở đó rộn rã lên niềm vui, có sự phấn khởi và hòa đồng của tất cả mọi người.

Phong cách sinh hoạt đời thường của Hồ Chí Minh rất giản dị. Người thích lối ăn uống đạm bạc, điều độ, bình dân, mang tính truyền thống dân tộc. Mỗi khi ăn xong, Người thường tự sắp xếp lại mâm, bát cho gọn, thể hiện sự tôn trọng với người phục vụ. Có “*của ngon, vật lạ*”, Người thường chia sẻ với những người cùng đi, để phần cho người đi vắng...

Quần áo và cách mặc của Hồ Chí Minh rất bình dị. Người thường dùng bộ quần áo bằng kaki, bằng lụa, đôi dép cao su, cái quạt lá cọ. Cổ áo và tay áo đã sờn, đôi tất chân hở ngón cái, Người vẫn không chịu cho thay cái mới... Người muốn chỗ ở gần gũi với thiên nhiên, “trên có núi, dưới có sông; có đất ta trồng, có bãi ta chơi; nhà thoáng ráo, kín mát; gần dân, không gần đường”. Trong sinh hoạt đời thường, việc gì có thể làm, Người đều tự làm lấy, không muốn phiền người khác. Mỗi khi đi công tác đến cơ sở, Người ít khi báo trước, hoặc yêu cầu địa phương không được tổ chức đón tiếp linh đình; cán bộ đi theo phải chuẩn bị mọi thứ đi theo để ăn nếu làm việc quá giờ. Những người được sống bên Bác cho biết chưa bao giờ thấy Người nổi nóng hay phàn nàn về thời tiết; luôn bình thản, vui vẻ, điềm đạm trong cuộc sống và công việc. Người luôn giữ vững, yêu quý và tự hào về truyền thống văn hoá tốt đẹp của dân tộc Việt Nam.

b) Sự cần thiết phải học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh

Tư tưởng, đạo đức và phong cách Hồ Chí Minh là sự kết tinh của những giá trị quý báu của truyền thống của dân tộc, tinh hoa văn hóa thế giới. Năm 1987, Đại hội đồng UNESCO đã thông qua Nghị quyết 24C/18.65 về Kỷ niệm 100 năm Ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh vào năm 1990 với tư cách là “Anh hùng giải phóng dân tộc và Nhà văn hóa kiệt xuất của Việt Nam”.

Học tập, vận dụng, làm theo tư tưởng Hồ Chí Minh là xuất phát từ tư tưởng của Người là hệ thống quan điểm toàn diện và sâu sắc về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, nền tảng tư tưởng lý luận mang tính khoa học và

cách mạng để giải quyết các vấn đề trong thực tiễn cách mạng Việt Nam. Đây cũng là yêu cầu trong nhiều chỉ thị của Đảng Cộng sản Việt Nam¹.

Toàn Đảng, toàn dân, toàn quân tiếp tục đẩy mạnh việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh nhằm tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức và hành động trong Đảng, hệ thống chính trị và toàn thể nhân dân. Đưa việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh thành công việc tự giác, thường xuyên của cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và tổ chức chính trị - xã hội các cấp, của từng địa phương, cơ quan, đơn vị và các tầng lớp nhân dân, trước hết là của người đứng đầu, của cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, đoàn viên, hội viên.

Tư tưởng Hồ Chí Minh gắn liền với đạo đức, phong cách của Người. Hồ Chí Minh có tư tưởng rất sâu sắc về đạo đức, đồng thời là một tấm gương mẫu mực trong thực hành đạo đức, thể hiện trong tất cả các mối quan hệ đối với tự mình, với mọi người, với với công việc. Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh là một việc làm cần thiết để góp phần “*nhân thêm cái đẹp, dẹp bớt cái xấu*”, hình thành nên nền đạo đức mới, hạn chế những tác động tiêu cực của cơ chế kinh tế thị trường đối với đời sống xã hội hiện nay.

Đẩy mạnh việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh là một nội dung quan trọng của công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng; góp phần xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức, xây dựng đội ngũ cán bộ,; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống và những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ, đẩy mạnh đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu.

Tiếp tục làm cho toàn Đảng, toàn dân, toàn quân nhận thức ngày càng sâu sắc hơn những nội dung cơ bản và giá trị to lớn của tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; làm cho tư tưởng, đạo đức, phong cách của Người thật sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của đời sống xã hội, xây dựng văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước và bảo vệ vững chắc Tổ quốc, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

¹Chỉ thị 23-CT/TW ngày 27-03-2003 của Ban Bí thư Trung ương, khóa IX, Chỉ thị số 06-CT/TW (11-2006) của Bộ Chính trị, khóa X, Chỉ thị số 03-CT/TW (5-2011) của Bộ Chính trị, khóa XI, Chỉ thị số 05-CT/TW (5-2016) của Bộ Chính trị, khóa XII.

2. Nội dung chủ yếu của học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh

a) Năm vững nội dung cơ bản, hệ thống tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh

Đó là năm vững hệ thống quan điểm toàn diện và sâu sắc của Hồ Chí Minh về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, là kết quả của sự vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác-Lênin vào điều kiện cụ thể của nước ta, kế thừa và phát triển các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại. Đó là năm vững nội dung cơ bản tư tưởng Hồ Chí Minh như đã nêu ở phần trên.

Năm nội dung cốt lõi về tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh: Trung với nước, trung với Đảng, hiếu với dân; thương yêu nhân dân, thương yêu con người, Cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư và có tinh thần quốc tế trong sáng.

Học tập phong cách tư duy độc lập, tự chủ, sáng tạo, luôn gắn chặt lý luận với thực tiễn; phong cách làm việc dân chủ, khoa học, kỹ lưỡng, cụ thể, tới nơi, tới chốn; phong cách ứng xử văn hoá, tinh tế, đầy tính nhân văn, thắm đậm tinh thần yêu dân, trọng dân, vì dân; phong cách nói đi đôi với làm, đi vào lòng người; nói và viết ngắn gọn, dễ hiểu, dễ nhớ, dễ làm; phong cách sống thanh cao, trong sạch, giản dị; phong cách quần chúng, dân chủ, tự mình nêu gương,...v.v.

Tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh có sự thống nhất với nhau cả trong tư tưởng và hành động. Nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh đã được làm rõ trong các phần trên. Đề học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, cần quán triệt các nội dung cơ bản của đạo đức, phong cách của Người.

b) Tổ chức học tập, làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh

Đưa việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh vào chương trình, kế hoạch hành động thực hiện đường lối của Đảng, pháp luật nhà nước và nội dung sinh hoạt thường xuyên của các tổ chức, gắn với các cuộc vận động, các phong trào thi đua yêu nước, với việc thực hiện nhiệm vụ chính trị và giải quyết các vấn đề bức xúc, nổi cộm ở từng địa phương, cơ quan, đơn vị.

Gắn đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh với việc xây dựng và phát triển văn hoá, con người Việt Nam, xây dựng

hệ giá trị văn hoá và hệ giá trị chuẩn mực của con người Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế.

Lấy kết quả học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh là một trong những tiêu chuẩn đánh giá, bình xét, phân loại cán bộ, đảng viên, tổ chức đảng và mỗi người hằng năm.

Xây dựng, tổng kết và nhân rộng những điển hình tiên tiến về học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức và phong cách Hồ Chí Minh, kết hợp giữa “xây” với “chống”. Đề cao trách nhiệm nêu gương, tự giác học trước, làm theo trước của cán bộ, đảng viên trong học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh.

Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, đạo đức công vụ ở từng địa phương, cơ quan, đơn vị với phương châm sát chức năng, nhiệm vụ, ngắn gọn, dễ nhớ, dễ thực hiện và tổ chức đánh giá việc thực hiện. Hoàn thiện chính sách, pháp luật liên quan đến đạo đức công vụ.

Tiếp tục chỉ đạo biên soạn chương trình, giáo trình về tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh để giảng dạy trong hệ thống giáo dục quốc dân, bảo đảm phù hợp với từng cấp học, bậc học và với yêu cầu giáo dục, đào tạo.

Đối với học sinh cần phấn đấu học tập và rèn luyện theo tư tưởng, tấm gương đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; bồi dưỡng tư tưởng, phẩm chất chính trị; không ngừng phát huy tinh thần yêu nước, tự hào về truyền thống bất khuất của dân tộc; trung thành vô hạn với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; bảo vệ Đảng, chế độ; bảo vệ nhân dân; bảo vệ nền độc lập, chủ quyền, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ, đặt lợi ích của dân tộc lên trên hết; phải tôn trọng pháp luật; có ý thức tổ chức và kỷ luật trong học tập, lao động và cuộc sống.

Không ngừng rèn luyện đức tính hiếu với dân, tận tụy với công việc; thật thà, chính trực, cần, kiệm, liêm, chính, biết quý trọng lao động, quý trọng thời gian và tài sản của tập thể, của mọi người, chống lãng phí, xa hoa; có trách nhiệm đối với học tập, công việc và cuộc sống; có tính tự giác tu dưỡng rèn luyện đạo đức.

Rèn luyện phong cách, lối sống khiêm tốn, giản dị; chống kiêu căng, tự mãn; kiên quyết chống chủ nghĩa cá nhân, chủ nghĩa tự do, lười biếng; thói hám danh, hám lợi... Tích cực tham gia những hoạt động có ý nghĩa cho bản thân và có ích cho cộng đồng, xã hội. Cần biết kết hợp học lý thuyết với thực hành, học tập, lao động với tinh thần sáng tạo, có kỷ luật, có kỹ thuật, có năng suất cao. Không ngừng nâng cao trình độ chính trị, văn hóa, khoa học, kỹ thuật và quân

sự; biết học tập và nhân rộng điển hình tiên tiến của cộng đồng trong học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh.

CÂU HỎI

- 1. Trình bày nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh?*
- 2. Hãy nêu nội dung cơ bản tâm gương đạo đức Hồ Chí Minh?*
- 3. Trình bày sự cần thiết phải học tập và làm theo phong cách Hồ Chí Minh?*

Bài 3
NHỮNG THÀNH TỰU CỦA CÁCH MẠNG
VIỆT NAM DƯỚI SỰ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG

I. SỰ RA ĐỜI VÀ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
ĐỐI VỚI CÁCH MẠNG VIỆT NAM

1. Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam

a) Tình hình thế giới và Việt nam cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX

- Tình hình thế giới

Cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX tình hình thế giới có những chuyển biến sâu sắc. Chủ nghĩa tư bản chuyển sang giai đoạn chủ nghĩa đế quốc, tranh đua đi xâm lược thuộc địa. Mâu thuẫn giữa các đế quốc với nhau đã dẫn đến chiến tranh thế giới thứ nhất (1914-1918), để lại cho nhân dân thế giới những hậu quả rất nặng nề.

Đầu thế kỷ XX, V.I.Lênin đã bảo vệ và phát triển học thuyết Mác, lãnh đạo thắng lợi Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917, mở ra xu thế chống đế quốc và giải phóng dân tộc trên toàn thế giới. Tháng 3-1919, Quốc tế Cộng sản ra đời, trở thành trung tâm lãnh đạo phong trào cộng sản, công nhân quốc tế, thúc đẩy sự truyền bá chủ nghĩa Mác-Lênin trên toàn thế giới. Hàng chục đảng cộng sản đã ra đời ở nhiều nước trên thế giới¹.

Ở châu Á, cuộc cách mạng Tân Hợi (1910-1911) ở Trung Quốc, công cuộc canh tân đất nước của Nhật Bản cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX đã có tác động đến nhiều nước, thu hút sự quan tâm của nhiều người yêu nước Việt Nam.

- Tình hình Việt Nam

Từ năm 1858, thực dân Pháp xâm lược Việt Nam. Triều đình nhà Nguyễn từng bước thất bại và cuối cùng phải ký Hiệp ước Pa-tơ-nôt (6-1884) chấp nhận sự thống trị của thực dân Pháp ở toàn cõi Việt Nam.

Về chính trị, thực dân Pháp thi hành chính sách cai trị trực tiếp ở Đông Dương. Với chính sách “chia để trị”, Pháp chia nước ta thành ba kỳ với ba chế độ thống trị khác nhau. Chúng duy trì triều đình phong kiến nhà Nguyễn và giai cấp địa chủ làm công cụ cai trị và bóc lột nhân dân ta; dùng bộ máy quân sự, cảnh sát,

¹ĐCS Mỹ thành lập năm 1919, ĐCS Tây Ban Nha, ĐCS Anh, ĐCS Ấn Độ, ĐCS Pháp thành lập năm 1920, ĐCS Italia, Tiệp Khắc, Trung Quốc, Nam Phi thành lập 1921, ĐCS Chilê, Braxin, Nhật Bản thành lập năm 1922.

nhà tù đàn áp mọi sự chống đối. Nhân dân ta mất nước, bị đàn áp, bóc lột, cuộc sống vô cùng khổ cực.

Về kinh tế, thực dân Pháp tiến hành cuộc khai thác thuộc địa Đông Dương lần thứ nhất (1897-1914), lần thứ hai (1919-1929), đầu tư lập các đồn điền cao su, cà phê, chè...; tập trung vào ngành *khai mỏ* (than, sắt, thiếc, vàng...). Pháp độc quyền về ngoại thương và tài chính, đặt ra hàng trăm thứ thuế; thi hành cho vay nặng lãi... làm cho nền kinh tế Việt Nam phụ thuộc nặng nề vào Pháp.

Về văn hoá, thực dân Pháp thực hiện chính sách nô dịch, xoá bỏ hệ thống giáo dục phong kiến; mở nhà tù, trại giam nhiều hơn trường học; khuyến khích các hoạt động mê tín, các tệ nạn cờ bạc, rượu chè, gây tâm lý tự ty dân tộc. Kết quả là hơn 90% nhân dân ta bị mù chữ, bị bưng bít mọi thông tin tiến bộ.

Dưới sự thống trị của thực dân Pháp, tính chất xã hội Việt Nam đã thay đổi. Việt Nam từ xã hội phong kiến trở thành xã hội thuộc địa, nửa phong kiến. Trong xã hội Việt Nam nổi lên hai mâu thuẫn cơ bản. Mâu thuẫn cơ bản đồng thời là mâu thuẫn chủ yếu là mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc Việt Nam với thực dân Pháp. Mâu thuẫn cơ bản thứ hai, giữa nhân dân Việt Nam, đa số là nông dân với địa chủ phong kiến. Hai mâu thuẫn này tác động lẫn nhau đòi hỏi phải giải quyết nhưng độc lập dân tộc là yêu cầu cơ bản, chủ yếu nhất, bức thiết của dân tộc Việt Nam ở đầu thế kỷ XX.

- Các phong trào yêu nước Việt Nam

Ngay khi thực dân Pháp xâm lược Việt Nam, các cuộc khởi nghĩa nông dân chống Pháp đã nổ ra liên tục. Đó là các cuộc khởi nghĩa dưới sự lãnh đạo của Trương Công Định, Thủ khoa Huân, Nguyễn Trung Trực... nổ ra ở Nam Kỳ.

- Sau khi triều đình nhà Nguyễn ký Hiệp ước Pa-tơ-nôt (6-1884), phong trào yêu nước theo chiều “Cần Vương” của vua Hàm Nghi diễn ra mạnh mẽ. Hàng loạt các cuộc khởi nghĩa đã nổ ra như Khởi nghĩa Hương Khê, Ba Đình, Bãi Sậy, khởi nghĩa Yên Thế (1884-1913). Các cuộc khởi nghĩa vũ trang theo khuynh hướng phong kiến nêu trên đã khẳng định tinh thần yêu nước, ý chí bất khuất chống xâm lược của dân tộc nhưng bị đàn áp đẫm máu và cuối cùng đều thất bại.

- Đầu thế kỷ XX phong trào yêu nước Việt Nam diễn ra theo khuynh hướng tư sản. Tiêu biểu là phong trào Đông Du do Phan Bội Châu lãnh đạo; khuynh hướng cải cách dân chủ do Phan Châu Trinh tổ chức (1906-1908); phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục, Hà Nội (1907), phong trào của Việt Nam quốc dân Đảng (1929-1930). Các phong trào yêu nước nêu trên phản ánh tinh thần dân tộc của các sĩ phu yêu nước, tiến bộ, một bộ phận trí thức, tư sản Việt

Nam nhưng tất cả đều thất bại. Do địa địa vị kinh tế, chính trị non yếu, giai cấp tư sản Việt Nam đã không đủ sức lãnh đạo cách mạng.

Giai cấp công nhân Việt Nam ra đời trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp (1887-1914). Từ đó đến trước năm 1925, phong trào công nhân Việt Nam còn ở giai đoạn đấu tranh tự phát, nổ ra lẻ tẻ, phân tán.

Nhìn chung, phong trào cách mạng Việt Nam cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX rơi vào tình trạng khủng hoảng, bế tắc về đường lối cứu nước và giai cấp lãnh đạo cách mạng, ví như đi “*trong đêm tối không có đường ra*”.

b) Nguyễn Ái Quốc đến với chủ nghĩa Mác-Lênin, chuẩn bị thành lập Đảng

- Ngày 5-6-1911, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc ra nước ngoài tìm đường cứu nước... Người qua Pháp, nhiều nước châu Phi và đến sống ở Mỹ (1912-1913), ở Anh (1914-1917), lao động kiếm sống và tìm con đường đấu tranh giành lại độc lập cho Tổ quốc. Tháng 7-1917, Người từ Anh trở về Pháp, tham gia các hoạt động chính trị- xã hội ở thủ đô Pari và hướng về ủng hộ nước Nga Xô viết.

Tháng 7 năm 1920, Nguyễn Ái Quốc được đọc bản “*Sơ thảo lần thứ nhất Luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa*” của V.I.Lênin đăng trên báo Nhân đạo của Đảng Xã hội Pháp và từ đó bắt đầu tin theo Lênin. Cuối tháng 12-1920, tại Đại hội XVIII của Đảng Xã hội Pháp họp ở thành phố Tua, Pháp, Người bỏ phiếu tán thành Quốc tế Cộng sản, tham gia thành lập Đảng Cộng sản Pháp. Đây là bước chuyển về chất trong lập trường chính trị của Nguyễn Ái Quốc. Sau đó, Người thành lập *Hội Liên hiệp thuộc địa*, ra báo *Người cùng khổ*, tham gia viết báo tố cáo tội ác của thực dân Pháp ở Đông Dương.

Tháng 6-1923, Nguyễn Ái Quốc sang Liên Xô và làm việc ở Ban Phương Đông của Quốc tế Cộng sản. Người tham gia các Hội nghị Quốc tế nông dân, Quốc tế Thanh Niên và dự các khoá bồi dưỡng ngắn hạn của Quốc tế Cộng sản.

Cuối năm 1924, Nguyễn Ái Quốc là phái viên của Ban thư ký Viễn Đông của Quốc tế Cộng sản, được cử về hoạt động ở Quảng Châu, Trung Quốc. Tháng 6-1925, Người thành lập *Hội Việt Nam cách mạng thanh niên*, ra báo *Thanh Niên* của Hội, mở nhiều lớp huấn luyện cán bộ, trực tiếp giảng bài về chủ nghĩa Mác-Lênin và con đường cách mạng giải phóng dân tộc. Các bài giảng của Người tại các lớp huấn luyện được *Bộ Tuyên truyền của Hội liên hiệp các dân tộc bị áp bức* xuất bản thành tác phẩm “*Đường cách mệnh*” (1927). Tác phẩm đã chỉ rõ những vấn đề chiến lược của cách mạng Việt Nam, chuẩn bị tư tưởng chính trị cho việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

Từ năm 1928, *Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên* chủ trương “Vô sản hoá”, đưa hội viên của mình vào làm việc tại các nhà máy, hầm mỏ, đồn điền trong nước để truyền bá chủ nghĩa Mác-Lênin và giải phóng dân tộc theo con đường cách mạng vô sản. Phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân Việt Nam phát triển mạnh khắp cả nước.

Tháng 3-1929, tại nhà số 5D, phố Hàm Long (Hà Nội), Chi bộ cộng sản đầu tiên ở Việt Nam đã thành lập. Ngày 17-6-1929 tại số nhà 312 phố Khâm Thiên, Hà Nội, đại biểu các tổ chức cộng sản ở miền Bắc họp Đại hội, quyết định thành lập *Đông Dương Cộng sản Đảng*, ra Tuyên ngôn, Điều lệ và phát hành báo *Búa liềm* của Đảng.

Tháng 8-1929, *An Nam Cộng sản Đảng* ra đời, thông qua đường lối chính trị, Điều lệ Đảng và lập Ban lãnh đạo của Đảng.

Tháng 9-1929, một số hội viên tiên tiến của Hội Tân Việt cách mạng đảng ra Tuyên đạt thông báo thành lập *Đông Dương Cộng sản Liên đoàn*.

Ngày 28-7-1929, tại số nhà 15 phố Hàng Nón, Đại hội thành lập *Tổng Công hội đỏ*, thông qua Chương trình, Điều lệ, bầu ra Ban chấp hành lâm thời do Nguyễn Đức Cảnh đứng đầu, ra báo *Lao động* và tạp chí *Công hội đỏ*.

c) Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng

Cuối năm 1929, Nguyễn Ái Quốc đang hoạt động ở Xiêm (Thái Lan). Nhận biết rõ tình hình ba tổ chức cộng sản ở Việt Nam đã thành lập nhưng hoạt động riêng, có nguy cơ dẫn đến sự chia rẽ, Người đã chủ động triệu tập đại biểu, dự thảo văn kiện và các điều kiện tổ chức Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản.

Hội nghị diễn ra từ ngày 6-1 đến ngày 7-2-1930 (vào dịp Tết Canh Ngọ)¹, tại bán đảo Cửu Long, Hương Cảng (Trung Quốc). Hội nghị thông qua 5 nội dung cơ bản: Xoá bỏ mọi thành kiến xung đột cũ, thành thật hợp tác để thống nhất các nhóm cộng sản; định tên Đảng là Đảng Cộng sản Việt Nam; thông qua Chính cương và Điều lệ sơ lược của Đảng; định kế hoạch thống nhất Đảng ở trong nước và cử Ban Trung ương lâm thời.

Hội nghị hợp nhất các tổ chức Cộng sản có ý nghĩa như Đại hội thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. Các văn kiện *Chính cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt*,

¹Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng (9-1960) quyết định chọn ngày 3 tháng 2 hàng năm làm ngày kỷ niệm thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam

Chương trình tóm tắt được Hội nghị thông qua hợp thành *Cương lĩnh chính trị đầu tiên* của Đảng.

Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng chỉ rõ:

Phương hướng chiến lược của cách mạng Việt Nam là “*làm tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản*”.

Nhiệm vụ của cách mạng về chính trị: Đánh đổ đế quốc Pháp và phong kiến, làm cho nước An Nam được hoàn toàn độc lập, lập ra chính phủ công nông binh; tổ chức ra quân đội công nông. *Nhiệm vụ về kinh tế*: Thủ tiêu hết các thứ quốc trái; tịch thu toàn bộ sản nghiệp lớn như công nghiệp, vận tải, ngân hàng, v.v của tư bản đế quốc chủ nghĩa Pháp để giao cho chính phủ công nông binh quản lý. Tịch thu hết ruộng đất của đế quốc Pháp để làm của công và chia cho dân cày nghèo. Bỏ sưu thuế cho dân cày nghèo; mở mang công nghiệp và nông nghiệp; thi hành luật ngày làm 8 giờ. *Nhiệm vụ về văn hoá-xã hội*: Dân chúng được tự do tổ chức; nam nữ bình quyền, v.v; phổ thông giáo dục theo công nông hoá.

Lực lượng cách mạng: Đảng phải thu phục cho được đại bộ phận dân cày và phải dựa vững vào dân cày nghèo làm thổ địa cách mạng; hết sức liên lạc với tiểu tư sản, trí thức, trung nông... để kéo họ về phe giai cấp vô sản. Đối với phú nông, trung, tiểu địa chủ và tư sản chưa phản cách mạng thì phải làm cho họ đứng trung lập. Bộ phận nào phản cách mạng thì phải đánh đổ.

Lãnh đạo cách mạng: Giai cấp vô sản là lực lượng lãnh đạo cách mạng Việt Nam. Đảng là đội tiên phong của vô sản giai cấp phải thu phục được đa số giai cấp mình, phải làm cho giai cấp mình lãnh đạo dân chúng.

Phương pháp cách mạng: Sử dụng bạo lực cách mạng giành chính quyền. Tổ chức ra quân đội công nông để bảo vệ cách mạng, đập tan sự phản kháng của kẻ thù.

Về quan hệ quốc tế: Cách mạng Việt Nam là bộ phận của cách mạng thế giới, thực hành liên lạc với các dân tộc bị áp bức và giai cấp vô sản thế giới.

Cương lĩnh chính trị đầu tiên tuy vẫn tất nhưng nêu đầy đủ những vấn đề chiến lược, giải đáp đúng đắn những vấn đề cơ bản nhất của cách mạng Việt Nam và phù hợp với xu thế thời đại. Với Cương lĩnh này, Đảng mới ra đời đã sớm quy tụ được lực lượng, đặt nền tảng đoàn kết các giai cấp và toàn dân tộc; Đảng sớm có điều kiện trở thành lực lượng duy nhất lãnh đạo cách mạng Việt Nam.

Sau Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản, các tổ chức Đảng trong nước lần lượt được thống nhất thành các Chi bộ của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời năm 1930 là tất yếu lịch sử; là kết quả của cuộc đấu tranh dân tộc và đấu tranh giai cấp, sản phẩm của sự kết hợp chủ nghĩa Mác-Lênin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước Việt Nam. Đảng ra đời là bước ngoặt vĩ đại của cách mạng Việt Nam, chấm dứt thời kỳ bế tắc, khủng hoảng về đường lối cứu nước và giai cấp lãnh đạo cách mạng ở Việt Nam; nó chứng tỏ rằng giai cấp công nhân Việt Nam đã trưởng thành và đủ sức lãnh đạo cách mạng.

Từ đây Đảng Cộng sản Việt Nam đã trở thành trung tâm đoàn kết các giai cấp và toàn dân tộc, là sự chuẩn bị đầu tiên, mở đường cho những thắng lợi của cách mạng Việt Nam. Sự ra đời của Đảng khẳng định công lao to lớn của Nguyễn Ái Quốc, người tìm ra con đường cứu nước đúng đắn và chuẩn bị chu đáo về chính trị, tư tưởng và tổ chức cho sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

2. Vai trò lãnh đạo của Đảng trong các giai đoạn cách mạng

a) Vai trò lãnh đạo của Đảng trong đấu tranh giành chính quyền (1930-1945)

Trong vòng 15 năm kể từ khi ra đời, Đảng đã lãnh đạo nhân dân ta đứng lên làm cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thắng lợi nhanh chóng trên phạm vi toàn quốc và ít đổ máu. Thắng lợi đó là kết quả của các nhân tố khách quan và chủ quan, nhưng sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng là nhân tố chủ yếu nhất có vị trí hàng đầu quyết định thắng lợi.

Trước hết do Đảng có đường lối cách mạng đúng đắn. Đường lối của Đảng phát triển từ Cương lĩnh chính trị đầu tiên (2-1930), Luận Cương chính trị (10-1930)..., đến Đại hội lần thứ nhất của Đảng (3-1935). Các Hội nghị Trung ương, trong đó nổi bật là Hội nghị Trung ương 8 (5-1941) do Nguyễn Ái Quốc chủ trì đặt vấn đề giải phóng dân tộc lên hàng đầu, thành lập mặt trận Việt Minh, thành lập và mở rộng căn cứ địa cách mạng, thành lập Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân. Ngày 12-3-1945, Thường vụ Trung ương Đảng ra bản Chỉ thị “Nhật Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta” phát động cao trào kháng Nhật cứu nước. Hội nghị cán bộ toàn quốc của Đảng từ 13 đến 15 tháng 8 quyết định phát động Tổng khởi nghĩa trong toàn quốc. Sự phát triển đường lối cách mạng của Đảng qua các chủ trương trên là nhân tố hàng đầu quyết định thắng lợi Cách mạng Tháng Tám năm 1945.

Đảng đã kiên trì chuẩn bị chu đáo về lực lượng cách mạng; xây dựng khối đoàn kết liên minh giai cấp công nhân, nông dân và các tầng lớp nhân dân yêu

nước khác trong Mặt trận dân tộc thống nhất, đến năm 1941 là Mặt trận Việt Minh dưới sự lãnh đạo của Đảng. Đảng đã lãnh đạo cao trào cách mạng 1930-1931 mà đỉnh cao là Xô viết Nghệ Tĩnh, được ví như cuộc tổng diễn tập đầu tiên; cao trào cách mạng 1936-1939 là hiếm có ở một xứ thuộc địa, được ví như cuộc tổng diễn tập lần thứ hai; cao trào kháng Nhật cứu nước phát động từ tháng 3 năm 1945 đã trực tiếp dẫn đến thắng lợi Cách mạng Tháng Tám 1945.

Đảng có phương pháp cách mạng đúng đắn, dự báo đúng, bám sát tình hình, chỉ đạo kiên quyết, khôn khéo, biết tạo nên sức mạnh tổng hợp để áp đảo kẻ thù và quyết tâm lãnh đạo quần chúng khởi nghĩa giành chính quyền. Đảng có nghệ thuật tài giỏi về chuẩn bị, bám sát và chớp thời cơ “ngàn năm có một” là: khi phát xít Nhật đầu hàng Đồng Minh, quân Nhật ở Đông Dương hoang mang cực điểm, chính quyền tay sai Nhật nhanh chóng tan rã. Quân Đồng Minh chưa kịp vào, quân Pháp chưa kịp trở lại Đông Dương... để phát động toàn dân nổi dậy tiến hành Cách mạng Tháng Tám thắng lợi.

Cách mạng Tháng Tám thành công là do Đảng có công tác tuyên truyền vận động quần chúng linh hoạt, bằng nhiều hình thức phong phú để vận động hàng chục triệu quần chúng nhân dân cả nước tin tưởng vào Đảng quyết tâm đấu tranh giải phóng dân tộc. Đảng có các lãnh tụ ưu tú như Hồ Chí Minh, Tổng Bí thư Trần Phú (1930-1931), Tổng Bí thư Lê Hồng Phong (1935-1936), Tổng Bí thư Hà Huy Tập (1937-1938), Tổng bí thư Nguyễn Văn Cừ (1938-1940) và hơn 5.000 đảng viên, với bản lĩnh chính trị vững vàng, tinh thần quyết tâm, ý chí độc lập, tự chủ, sáng tạo. Trong vòng 15 ngày, từ ngày 14-8, đến ngày 30-8, Cách mạng tháng Tám đã thắng lợi trên phạm vi cả nước. 14 giờ ngày 2-9-1945, tại Quảng trường Ba Đình, Hà Nội, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ lâm thời đọc *Tuyên ngôn độc lập* khai sinh ra nước Việt Nam dân chủ cộng hoà.

b) Vai trò lãnh đạo của Đảng trong cuộc chống Pháp xâm lược (1945-1954)

Thời kỳ từ tháng 9-1945 đến 12 năm 1946, chính quyền cách mạng được thiết lập trên cả nước nhưng phải đối phó với muôn ngàn khó khăn, ở tình thế hiểm nghèo ví như “ngàn cân treo sợi tóc”.

Tháng 2 năm 1946, thực dân Pháp và chính quyền Tưởng ký Hiệp ước Hoa- Pháp ở trũng Khánh Hông đưa quân Pháp tiến quân ra Bắc. Trước tình hình đó Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ ta ký với đại diện Chính phủ Pháp bản Hiệp định sơ bộ 6-3-1946 hòa hoãn với Pháp nhằm tranh thủ thời gian hòa bình, củng cố lực lượng, tránh đối phó với nhiều kẻ thù một lúc, bảo vệ và củng cố thành quả Cách mạng Tháng Tám.

Nhưng thực dân Pháp bội ước, cho quân lấn tới và ra tối hậu thư đòi tự vệ ở thủ đô phải nộp vũ khí, chậm nhất vào ngày 18-12-1946. Không thể nhân nhượng được nữa, chiều 18-12-1946, Thường vụ Trung ương Đảng và Hồ Chủ tịch đã quyết định phát động cuộc kháng chiến toàn quốc. Trải qua nhiều khó khăn gian khổ, phát động nhiều chiến dịch lớn, Đảng đã đưa cuộc kháng chiến đi đến thắng lợi hoàn toàn.

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954) là tổng hợp của nhiều nguyên nhân, nhưng sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng là nhân tố quyết định hàng đầu quyết định thắng lợi.

Trước hết, do Đảng có đường lối kháng chiến đúng đắn, sáng tạo. Đường lối đó thể hiện trong Bản Chỉ thị “Kháng chiến kiến quốc”, “Lời kêu gọi Toàn quốc kháng chiến” của Chủ tịch Hồ Chí Minh; Văn kiện Đại hội đại biểu lần thứ II của Đảng (2-1951); tác phẩm Kháng chiến nhất định thắng lợi của Tổng Bí thư Trường Chinh. Cốt lõi đường lối kháng chiến của Đảng khẳng định: cuộc kháng chiến của dân tộc ta là chiến tranh nhân dân chính nghĩa; có tính chất toàn dân, toàn diện lâu dài, dựa và sức mình là chính; đoàn kết với Miên, Lào và các dân tộc yêu chuộng tự do, hoà bình. Mặc dù lâu dài, gian khổ, khó khăn, song kháng chiến nhất định thắng lợi.

Đảng có công tác tư tưởng đúng đắn, động viên quân dân cả nước, phát huy chính nghĩa, tinh thần đoàn kết trong mặt trận Liên Việt vì “Tổ quốc trên hết”, vượt qua mọi gian khổ, hy sinh, quyết tâm vì độc lập tự do đưa kháng chiến đến thắng lợi. .

Đảng có công tác tổ chức tài giỏi, lãnh đạo chính quyền dân chủ nhân dân là công cụ sắc bén vừa tổ chức kháng chiến, từng bước phát triển kinh tế, văn hóa kháng chiến, xây dựng chế độ mới.

Đảng đã xây dựng được quân đội nhân dân anh hùng, có nghệ thuật quân sự tài giỏi, được sự giúp đỡ, nuôi dưỡng từ nhân dân đất tổ chức các chiến dịch lớn thắng lợi. Đó là chiến dịch 60 ngày đêm của quân dân Hà Nội kìm chân quân Pháp; chiến dịch Việt Bắc Thu Đông năm 1947; chiến dịch Biên Giới năm 1950 và đỉnh cao là chiến dịch Điện Biên Phủ, buộc thực dân Pháp phải chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Đông Dương. Ngày 21-7-1954, Pháp và các nước đã ký kết Hiệp định Giơnevơ, công nhận độc lập chủ quyền của ba nước Đông Dương, chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình trên toàn cõi Đông Dương.

c) Vai trò lãnh đạo Đảng trong cuộc chống Mỹ, thống nhất đất nước (1954- 1975)

Sau năm 1954, đất nước ta chia làm hai miền. Miền Bắc Việt Nam được giải phóng, thực hiện quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Ở miền Nam, đế quốc Mỹ phá hoại Hiệp định Giơnevơ, hắt cẳng Pháp, biến miền Nam Việt Nam thành thuộc địa kiểu mới của Mỹ, phòng tuyến chống chủ nghĩa cộng sản.

Những năm 1954-1958, Đảng chủ trương khôi phục kinh tế, cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, đấu tranh hoà bình đòi thi hành Hiệp định Giơnevơ, thống nhất nước nhà. Trước sự vi phạm hiệp định Giơnevơ, đàn áp dã man những người yêu nước ở miền Nam của Mỹ- Diệm, Hội nghị Trung ương 15, khóa II (1-1959) quyết định cách mạng miền Nam phải giành chính quyền bằng con đường sử dụng bạo lực cách mạng. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, phong trào Đồng khởi từ tỉnh Bến Tre (1-1960) nhanh chóng lan rộng ra khắp miền Nam. Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam thành lập (12-1960). Cách mạng miền Nam chuyển mạnh từ thế giữ gìn lực lượng chuyển sang thế tiến công cách mạng.

Đại hội lần thứ III của Đảng (9-1960) chủ trương đồng thời xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, đấu tranh hoà bình thống nhất nước nhà. Đại hội bầu đồng chí Lê Duẩn là Tổng Bí thư của Đảng.

Từ năm 1961, Tổng thống Mỹ Kennơđi quyết định chuyển sang thực hiện chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” ở miền Nam. Trước tình hình đó, Đảng chủ trương, miền Bắc chi viện mạnh mẽ cho cách mạng miền Nam qua đường Hồ Chí Minh trên bộ, trên biển, tiến công mạnh mẽ quân địch. Tháng 11-1963, Ngô Đình Diệm bị ám sát. Chính quyền Sài Gòn liên tục bị đảo chính. “Chiến tranh đặc biệt” của Mỹ bị phá sản.

Sau 10 năm hoà bình (1954-1964), miền Bắc thay đổi mọi mặt, đã tiến những bước dài chưa từng có trong lịch sử dân tộc. Đất nước, xã hội, con người đều đổi mới.

Từ 1965-1968, Tổng thống Mỹ Giônxon quyết định tiến hành “Chiến tranh cục bộ”, đưa hơn nửa triệu quân Mỹ và quân một số nước đồng minh của Mỹ vào miền Nam, cho không quân và hải quân ném bom, thả mìn phá hoại miền Bắc. Trước sự leo thang chiến tranh của Mỹ, Đảng chủ trương phát động cuộc chiến tranh nhân dân chống Mỹ trên cả nước, quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược trong bất cứ tình huống nào.

Quân dân miền Bắc tổ chức lại sản xuất, chống chiến tranh phá hoại của Mỹ với tinh thần “tay cày tay súng”, “tay búa tay súng”, đồng thời tích cực chi viện chiến trường với tinh thần “Thóc không thiếu một cân, quân không thiếu một người”.

Quân dân miền Nam đẩy mạnh cao trào đánh Mỹ, diệt ngụy, giành thắng lợi ở nhiều trận, đặc biệt là thắng lợi của cuộc Tổng công kích và nổi dậy mùa Xuân năm 1968 đã buộc Mỹ phải chấm dứt không điều kiện ném bom miền Bắc, rút quân viễn chinh Mỹ và chur hầu ra khỏi miền Nam, ngồi đàm phán với ta tại Hội nghị Pari (11-1968). Chiến lược “chiến tranh cục bộ” của đế quốc Mỹ bị phá sản.

Từ năm 1972, Tổng thống Níchxon quyết định tiến hành Chiến lược “Việt Nam hoá chiến tranh”. Quân dân miền Nam mở nhiều đòn tấn công chiến lược vào những năm 1971, 1972; đặc biệt, quân dân Hà Nội chiến thắng trận “*Điện Biên Phủ trên không*”, buộc đế quốc Mỹ phải ký kết Hiệp định Pari (1-1973) công nhận độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, rút hết quân đội Mỹ và quân đồng minh của Mỹ ra khỏi miền Nam Việt Nam.

Theo lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh “Đánh cho Mỹ cút, đánh cho ngụy nhào” Đảng chủ trương mở cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975. Với ba đòn tiến công là chiến dịch Tây Nguyên, chiến dịch Huế-Đà Nẵng và chiến dịch Hồ Chí Minh (từ 10-3 đến 30-4-1975) quân dân ta đã giải phóng hoàn toàn miền Nam, kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước là kết quả tổng hợp của nhiều nhân tố, trong đó sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng Cộng sản Việt Nam là nhân tố quyết định hàng đầu.

Đảng có đường lối chính trị, quân sự và phương pháp cách mạng độc lập, tự chủ, đúng đắn, sáng tạo, tổng hợp, dẫn dắt cuộc kháng chiến của toàn dân tộc đi đến thắng lợi hoàn toàn. Đó là đường lối đồng thời đẩy mạnh cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và cách mạng dân tộc, dân chủ ở miền Nam. Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc giữ vai trò quyết định nhất đối với sự phát triển của cách mạng Việt Nam và sự nghiệp đấu tranh thống nhất nước nhà. Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam giữ vai trò quyết định trực tiếp đối với sự nghiệp giải phóng miền Nam khỏi ách thống trị của đế quốc Mỹ và tay sai, thực hiện thống nhất nước nhà. Đó là hai chiến lược cách mạng khác nhau ở hai miền, nhưng tiến hành đồng thời, có quan hệ mật thiết, thúc đẩy lẫn nhau nhằm giải quyết mâu thuẫn chung giữa nhân dân ta với đế quốc Mỹ và tay sai, thực hiện hoà bình thống nhất Tổ quốc.

Đảng có công tác tư tưởng đúng đắn, đã động viên quân dân cả nước ta tin tưởng vào chính nghĩa vượt qua mọi gian khổ hy sinh, cả nước ra trận. Hễ còn một tên xâm lược Mỹ trên đất nước ta thì ta còn phải chiến đấu quét sạch nó đi

Đảng đã lãnh đạo, động viên cán bộ, chiến sĩ và đồng bào miền Nam kiên cường chiến đấu chống quân thù, xứng đáng với danh hiệu “Thành đồng của Tổ quốc”.

Đảng đã lãnh đạo, động viên đồng bào và chiến sĩ miền Bắc vừa xây dựng, vừa chống chiến tranh phá hoại, vừa hoàn thành nghĩa vụ hậu phương lớn, chi viện tiền tuyến lớn đánh thắng giặc Mỹ xâm lược.

Đảng có quân đội nhân dân anh hùng, có nghệ thuật quân sự tài giỏi; có tấm gương anh dũng chiến đấu của hàng triệu cán bộ, đảng viên và đồng bào cả nước.

Đảng đã phát huy sức mạnh đoàn kết chiến đấu của nhân dân ba nước Việt Nam, Lào, Campuchia; có sự ủng hộ hết lòng và sự giúp đỡ to lớn của các nước xã hội chủ nghĩa; sự ủng hộ của nhân dân tiến bộ trên toàn thế giới, kể cả nhân dân tiến bộ Mỹ.

d) Vai trò lãnh đạo của Đảng trong xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc (1975- 1986)

Sau khi giải phóng hoàn toàn miền Nam, Đảng đã lãnh đạo hoàn thành thống nhất nước nhà về mặt nhà nước, tạo điều kiện tiên quyết đưa cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Đại hội lần thứ IV của Đảng (12-1976) đã khẳng định đường lối chung đưa cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội, “xây dựng lại đất nước ta đàng hoàng hơn, to đẹp hơn” theo Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Đại hội tiếp tục bầu đồng chí Lê Duẩn là Tổng Bí thư của Đảng.

Đại hội V của Đảng (3-1982) đã khẳng định nước ta đang ở chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; cách mạng Việt Nam có hai nhiệm vụ chiến lược là xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Nội dung và bước đi công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa trong chặng đường đầu tiên là tập trung sức phát triển mạnh nông nghiệp, coi nông nghiệp là mặt trận hàng đầu, đưa nông nghiệp một bước lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Đại hội tiếp tục bầu đồng chí Lê Duẩn là Tổng Bí thư của Đảng.

Sau 30 năm chiến đấu liên tục để giành độc lập, tự do cho Tổ quốc, nguyện vọng thiết tha của nhân dân Việt Nam là hoà bình, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ để xây dựng đất nước. Song chủ nghĩa đế quốc và các thế lực thù địch đã cấu kết với nhau ra sức chống phá, buộc Việt Nam phải tiến hành cuộc chiến tranh bảo vệ biên giới phía Tây Nam và biên giới phía Bắc của Tổ quốc.

Từ tháng 4-1975, tập đoàn Pôn Pốt đã thi hành chính sách diệt chủng ở Campuchia và tăng cường chống Việt Nam. Ngày 3-5-1975, chúng cho quân đổ bộ chiếm Thổ Chu, Phú Quốc, sau đó tiến hành hàng ngàn vụ tấn công lấn chiếm đất đai, giết hại nhân dân Việt Nam trên tuyến biên giới Tây Nam bằng những hình thức vô cùng dã man. Cuối tháng 12-1978, chính quyền Pôn Pốt huy động tổng lực tiến công xâm lược quy mô lớn trên toàn tuyến biên giới Tây Nam với mục tiêu tiến sâu vào nội địa Việt Nam.

Để bảo vệ độc lập và chủ quyền Tổ quốc, quân và dân Việt Nam đã đánh trả, tiến công đánh đuổi bọn xâm lược ra khỏi bờ cõi. Theo yêu cầu của Mặt trận đoàn kết dân tộc cứu nước Campuchia, từ ngày 26-12-1978, quân tình nguyện Việt Nam phối hợp và giúp đỡ quân dân Campuchia tổng tiến công, đến ngày 7-1-1979 giải phóng Phnôm Pênh, xóa bỏ chế độ diệt chủng Khmer đỏ-Pôn Pốt. Ngày 18-2-1979, Việt Nam và Campuchia ký Hiệp ước hòa bình, hữu nghị và hợp tác. Theo Hiệp ước, quân đội Việt Nam có mặt ở Campuchia để giúp bạn bảo vệ độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ và hồi sinh đất nước. Hành động đó của Việt Nam là chính nghĩa, xuất phát từ yêu cầu tự vệ chính đáng khi bị tấn công được ghi trong Điều 51 Hiến chương Liên hợp quốc và đã được nhân dân Campuchia và thế giới ghi nhận.

Việt Nam và Trung Quốc là hai nước láng giềng có nhiều điểm tương đồng về chính trị, kinh tế, văn hóa, có quan hệ hữu nghị truyền thống lâu đời. Trong lịch sử cách mạng, hai Đảng và nhân dân hai nước đã đoàn kết, ủng hộ và giúp đỡ lẫn nhau. Trong kháng chiến chống Pháp xâm lược và chống Mỹ, cứu nước (1945-1975), nhân dân Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa khác đã dành cho nhân dân Việt Nam sự ủng hộ, giúp đỡ toàn diện, to lớn và quý báu. Đảng, nhà nước và nhân dân Việt Nam luôn biết ơn về sự giúp đỡ quý báu đó.

Năm 1978, Trung Quốc rút chuyên gia, cắt viện trợ cho Việt Nam, liên tiếp lấn chiếm dẫn đến xung đột trên tuyến biên giới phía Bắc Việt Nam. Quan hệ Trung Quốc-Việt Nam từ năm 1978 đã xấu đi rõ rệt. Ngày 17-2-1979, Trung Quốc huy động hơn 60 vạn quân đồng loạt tấn công toàn tuyến biên giới nước ta từ Lai Châu đến Quảng Ninh, gây ra những hậu quả rất nặng nề. Ngày 5-3-1979, Chủ tịch Tôn Đức Thắng ra lệnh Tổng động viên toàn quốc. Quân dân Việt Nam, nhất là quân dân các tỉnh biên giới phía Bắc, được nhân dân thế giới ủng hộ đã kiên cường chiến đấu bảo vệ đất nước. Ngày 5-3-1979, Trung Quốc tuyên bố rút quân, song cuộc chiến tranh biên giới chưa chấm dứt. Trên tuyến biên giới Việt-Trung, nhất là khu vực Vị Xuyên, Hà Giang, cuộc chiến đấu của quân dân Việt Nam vẫn tiếp diễn đến năm 1989. Từ ngày 18-4-1979 hai nước Việt Nam và Trung Quốc đã tiến hành các cuộc đàm phán, từng bước giải quyết

những tranh chấp về biên giới lãnh thổ và các vấn đề khác, khôi phục hoà bình, quan hệ hữu nghị truyền thống giữa nhân dân hai nước.

Cũng thời gian này, quân dân cả nước đã đấu tranh thắng lợi chống lực lượng phản động có vũ trang ở Tây Nguyên (FULRO) và lực lượng phản động lưu vong xâm nhập về nước, bảo vệ vững chắc thành quả của cách mạng trong mọi tình huống.

Trong 10 năm (1975-1986), Đảng đã tiến hành ba bước đổi mới cục bộ về kinh tế. Hội nghị Trung ương 6 (8-1979) là bước đột phá đầu tiên đổi mới kinh tế với chủ trương phá bỏ những rào cản để cho “sản xuất bung ra”. Hội nghị Trung ương 8 khoá V (6-1985) được coi là bước đột phá thứ hai đổi mới kinh tế với chủ trương xoá quan liêu bao cấp về giá và lương, chuyển sang hạch toán, kinh doanh xã hội chủ nghĩa. Hội nghị Bộ Chính trị khoá V (8-1986) là bước đột phá thứ ba về đổi mới kinh tế với chủ trương điều chỉnh cơ cấu sản xuất và đầu tư, lấy nông nghiệp là mặt trận hàng đầu; phát triển nhiều thành phần kinh tế, đổi mới cơ chế quản lý kinh tế. Ba bước đột phá về đổi mới kinh tế của Đảng như đã nêu trên là kết quả tổng hợp của quá trình tìm kiếm, thử nghiệm, đấu tranh giữa quan điểm mới và quan điểm cũ về kinh tế.

Tuy nhiên sai lầm, khuyết điểm nổi bật của Đảng trong 10 năm (1975-1986) là đã không hoàn thành các mục tiêu do Đại hội IV và Đại hội V của Đảng đề ra. Đất nước lâm vào khủng hoảng kinh tế-xã hội kéo dài; sản xuất tăng chậm và không ổn định; nền kinh tế luôn trong tình trạng thiếu hụt, không có tích lũy; lạm phát tăng cao và kéo dài. Đất nước bị bao vây, cô lập, đời sống nhân dân hết sức khó khăn, lòng tin đối với Đảng, Nhà nước, chế độ giảm sút nghiêm trọng.

Nguyên nhân khách quan dẫn đến khủng hoảng kinh tế-xã hội do xây dựng đất nước từ nền kinh tế nghèo nàn, lạc hậu, sản xuất nhỏ là phổ biến, bị bao vây, cấm vận nhiều năm, hậu quả nặng nề của 30 năm chiến tranh chưa kịp hàn gắn thì chiến tranh ở biên giới ở hai đầu đất nước làm nảy sinh những khó khăn mới.

Nguyên nhân chủ quan là do những sai lầm của Đảng trong đánh giá tình hình, xác định mục tiêu, bước đi, sai lầm trong bố trí cơ cấu kinh tế; sai lầm trong cải tạo xã hội chủ nghĩa, trong lĩnh vực phân phối, lưu thông; duy trì quá lâu cơ chế tập trung, quan liêu, bao cấp; buông lỏng chuyên chính vô sản trong quản lý kinh tế, quản lý xã hội và trong đấu tranh chống âm mưu, thủ đoạn của địch. Đó là những sai lầm nghiêm trọng và kéo dài về chủ trương, chính sách lớn, sai lầm về chỉ đạo chiến lược và tổ chức thực hiện.

e) Vai trò lãnh đạo của Đảng trong công cuộc đổi mới (1986- 2018)

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI (12-1986) đã tổng kết 10 năm trước đổi mới, là Đại hội kế thừa và quyết tâm đổi mới, đoàn kết tiến lên của Đảng, đánh dấu sự trưởng thành về lý luận và thực tiễn của Đảng. Đất nước sau hơn 4 năm đổi mới (1986-1991) cơ bản ổn định nhưng chưa ra khỏi khủng hoảng kinh tế-xã hội. Công cuộc đổi mới còn nhiều hạn chế, còn nhiều vấn đề kinh tế-xã hội nóng bỏng chưa được giải quyết. Đại hội bầu đồng chí Nguyễn Văn Linh là Tổng Bí thư của Đảng.

Đại hội đại biểu lần thứ VII (6-1991) của Đảng họp trong bối cảnh Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu rơi vào khủng hoảng và sụp đổ, tác động mạnh mẽ đối với cách mạng Việt Nam. Đại hội đã thông qua *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế-xã hội đến năm 2000....* Tại Đại hội VII, lần đầu tiên Đảng gương cao ngọn cờ tư tưởng Hồ Chí Minh và khẳng định: Đảng Cộng sản Việt Nam lấy chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động. Đại hội bầu đồng chí Đỗ Mười là Tổng Bí thư của Đảng.

Đại hội đại biểu lần thứ VIII (6-1996) khẳng định sau 10 năm đổi mới, đất nước ta cơ bản đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế-xã hội. Nhiệm vụ đề ra cho chặng đường đầu của thời kỳ quá độ là chuẩn bị tiền đề cho công nghiệp hoá đã cơ bản hoàn thành, nước ta chuyển sang thời kỳ mới đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Đại hội tiếp tục bầu đồng chí Đỗ Mười là Tổng Bí thư của Đảng. Đến hội nghị Trung ương 4, khóa VIII (12-1997), đồng chí Lê Khả Phiêu được Ban Chấp hành Trung ương bầu là Tổng Bí thư của Đảng.

Đại hội đại biểu lần thứ IX (4-2001) đã tổng kết thế kỷ XX với những đánh giá quan trọng. Kết quả thực hiện Chiến lược ổn định phát triển kinh tế-xã hội 1991-2000 đã đưa GDP của nước ta từ 15,5 tỷ USD năm 1991 tăng vượt hơn gấp đôi vào năm 2000, đạt trên 35 tỷ USD. Đại hội đã đề ra Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 10 năm tiếp theo (2001-2010) với mục tiêu tổng quát là đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại; tiếp tục đưa GDP năm 2010 lên gấp đôi so với năm 2000. Đại hội bầu đồng chí Nông Đức Mạnh là Tổng Bí thư của Đảng.

Đại hội đại biểu lần thứ X của Đảng (4-2006) có chủ đề với 4 nội dung trọng tâm là: Nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, phát huy sức mạnh toàn dân tộc, đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, sớm đưa nước ta

ra khỏi tình trạng kém phát triển. Đại hội X của Đảng là dấu mốc quan trọng sau 20 năm đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Các văn kiện được thông qua tại Đại hội X là kết tinh trí tuệ và ý chí của toàn Đảng, toàn dân quyết tâm đổi mới toàn diện, phát triển với tốc độ nhanh và bền vững hơn trong thời kỳ mới. Đại hội tiếp tục bầu đồng chí Nông Đức Mạnh là Tổng Bí thư của Đảng.

Đại hội đại biểu lần thứ XI (1-2011) có chủ đề với 4 nội dung mới: Tiếp tục nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, phát huy sức mạnh toàn dân tộc, đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Đại hội đã thông qua *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011)*. Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội (2011-2020) khẳng định ba đột phá chiến lược: Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, tập trung vào việc đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục quốc dân; gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ. Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, với một số công trình hiện đại, tập trung vào hệ thống giao thông và hạ tầng đô thị lớn. Đại hội bầu đồng chí Nguyễn Phú Trọng là Tổng Bí thư của Đảng.

Đại hội đại biểu lần thứ XII của Đảng (1-2016) với chủ đề với 5 nội dung mới: Tăng cường xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh; phát huy sức mạnh toàn dân tộc, dân chủ xã hội chủ nghĩa; đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới; bảo vệ vững chắc Tổ quốc, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định; phấn đấu sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Đại hội XII của Đảng là Đại hội của Đoàn kết-Dân chủ-Kỷ cương-Đổi mới. Đại hội bầu đồng chí Nguyễn Phú Trọng là Tổng Bí thư của Đảng.

Ngày 23-10-2018, tại kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XIV đã bầu Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng giữ cương vị Chủ tịch nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam nhiệm kỳ 2016-2021.

II. NHỮNG THÀNH TỰU CỦA CÁCH MẠNG VIỆT NAM DƯỚI SỰ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG

Đánh giá những thành tựu cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng, *Cương lĩnh (bổ sung, phát triển năm 2011)* khẳng định: Từ năm 1930 đến nay, Đảng Cộng sản Việt Nam do Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập và rèn luyện, đã lãnh đạo nhân dân ta tiến hành cuộc đấu tranh cách mạng giành được những thắng lợi vĩ đại: Thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám năm 1945, đập tan ách thống trị của thực dân, phong kiến, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa,

đưa dân tộc ta tiến vào kỷ nguyên độc lập, tự do; thắng lợi của các cuộc kháng chiến chống xâm lược, mà đỉnh cao là chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ năm 1954, đại thắng mùa Xuân năm 1975, giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước, bảo vệ Tổ quốc, làm tròn nghĩa vụ quốc tế; thắng lợi của công cuộc đổi mới, tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế, tiếp tục đưa đất nước từng bước quá độ lên chủ nghĩa xã hội với nhận thức và tư duy mới đúng đắn, phù hợp thực tiễn Việt Nam.

1. Thắng lợi của đấu tranh giành và bảo vệ nền độc lập dân tộc

a) Thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám năm 1945

Thắng lợi Cách mạng Tháng Tám năm 1945 đã đập tan xiềng xích nô lệ của thực dân Pháp trong gần một thế kỷ, lật đổ chế độ quân chủ và ách thống trị của phát xít Nhật, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam châu Á. Nhân dân Việt Nam từ thân phận nô lệ trở thành người làm chủ đất nước, làm chủ xã hội.

Thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám đánh dấu bước phát triển nhảy vọt của lịch sử dân tộc Việt Nam, đưa dân tộc ta bước vào một kỷ nguyên mới: Kỷ nguyên độc lập, tự do. Với thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám, Đảng và nhân dân ta đã góp phần làm phong phú thêm kho tàng lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin, cung cấp thêm nhiều kinh nghiệm quý báu cho phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc và giành quyền dân chủ. Cách mạng Tháng Tám thắng lợi đã cổ vũ mạnh mẽ nhân dân các nước thuộc địa và nửa thuộc địa đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, thực dân giành độc lập, tự do.

Viết về thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: là thắng lợi vĩ đại nhất trong lịch sử hàng nghìn năm của dân tộc Việt Nam: *“Chẳng những giai cấp lao động và nhân dân Việt Nam ta có thể tự hào, mà giai cấp lao động và những dân tộc bị áp bức nơi khác cũng có thể tự hào rằng: Lần này là lần đầu tiên trong lịch sử cách mạng của các dân tộc thuộc địa và nửa thuộc địa, một Đảng mới 15 tuổi đã lãnh đạo cách mạng thành công, đã nắm chính quyền toàn quốc”*¹.

b) Thắng lợi của các cuộc kháng chiến chống xâm lược, thống nhất đất nước, bảo vệ Tổ quốc, làm tròn nghĩa vụ quốc tế

- *Thắng lợi của kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954)* đã buộc thực dân Pháp và các nước phải công nhận độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của các nước Đông Dương; làm thất bại âm mưu mở rộng và kéo dài chiến tranh

¹*Hồ Chí Minh Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tập 7, trang 25.

của đế quốc Mỹ, kết thúc chiến tranh, lập lại hòa bình ở Đông Dương; giải phóng hoàn toàn miền Bắc, tạo điều kiện để miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội làm căn cứ địa, hậu phương lớn cho cuộc đấu tranh cách mạng ở miền Nam; tăng thêm niềm tự hào dân tộc cho nhân dân ta và nâng cao uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế.

Đối với quốc tế, thắng lợi của kháng chiến chống thực dân Pháp đã cổ vũ mạnh mẽ phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới; mở rộng địa bàn, tăng thêm lực lượng cho chủ nghĩa xã hội và cách mạng thế giới; cùng với nhân dân Lào và Campuchia đập tan ách thống trị của chủ nghĩa thực dân cũ ở ba nước Đông Dương, là tấm gương cổ vũ các dân tộc thuộc địa, phụ thuộc, góp phần làm sụp đổ của chủ nghĩa thực dân cũ trên thế giới, trước hết là hệ thống thuộc địa của thực dân Pháp.

Đánh giá về ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: Lần đầu tiên trong lịch sử, một nước thuộc địa nhỏ yếu đã đánh thắng một nước thực dân hùng mạnh, Đó là một thắng lợi vẻ vang của nhân dân Việt Nam, đồng thời cũng là một thắng lợi của các lực lượng hoà bình, dân chủ và xã hội chủ nghĩa trên thế giới. Thắng lợi đó đã chứng minh rằng một dân tộc dù đất không rộng, người không đông, nếu quyết tâm chiến đấu vì độc lập, tự do, có đường lối chính trị, quân sự đúng đắn, được sự ủng hộ quốc tế thì hoàn toàn có thể giành thắng lợi.

- *Thắng lợi của cuộc chống Mỹ, cứu nước (1954-1975)*: Quân dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng đã quét sạch quân xâm lược ra khỏi bờ cõi, giải phóng miền Nam, giành lại độc lập, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ đất nước; hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ trên phạm vi cả nước, mở ra kỷ nguyên mới cho dân tộc ta, kỷ nguyên cả nước hoà bình, thống nhất, cùng chung một nhiệm vụ chiến lược, đi lên chủ nghĩa xã hội; tăng thêm sức mạnh vật chất, tinh thần, thế và lực cho cách mạng và dân tộc Việt Nam, để lại niềm tự hào sâu sắc và những kinh nghiệm quý cho sự nghiệp dựng nước và giữ nước giai đoạn sau; góp phần quan trọng và việc nâng cao uy tín của Đảng và dân tộc Việt Nam trên trường quốc tế.

Đối với cách mạng thế giới, thắng lợi của cuộc chống Mỹ, cứu nước đã đập tan cuộc phản kích lớn nhất của chủ nghĩa đế quốc vào chủ nghĩa xã hội và cách mạng thế giới kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, đã làm phá sản các chiến lược chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ, gây tổn thất to lớn và tác động sâu sắc đến nội tình nước Mỹ trước mắt và lâu dài; góp phần làm suy yếu chủ nghĩa đế quốc, phá vỡ một phòng tuyến quan trọng của chúng ở khu vực Đông Nam Á, mở ra sự sụp đổ không thể tránh khỏi của chủ nghĩa thực dân mới, cổ

vũ mạnh mẽ phong trào đấu tranh vì mục tiêu độc lập dân tộc, dân chủ, tự do và hòa bình phát triển của nhân dân thế giới.

Đánh giá thắng lợi lịch sử của sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước, Báo cáo chính trị tại Đại hội Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng (12-1976) khẳng định: *“Năm tháng sẽ trôi qua, nhưng thắng lợi của nhân dân ta trong sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước mãi mãi được ghi và lịch sử dân tộc như một trong những trang chói lọi nhất, một biểu tượng sáng ngời về sự toàn thắng của chủ nghĩa anh hùng cách mạng và trí tuệ con người, và đi vào lịch sử thế giới như một chiến công vĩ đại của thế kỷ XX, một sự kiện có tầm quan trọng quốc tế to lớn và có tính thời đại sâu sắc”*¹.

- Thắng lợi của quân và dân Việt Nam trong việc chiến đấu bảo vệ chủ quyền lãnh thổ của Tổ quốc ở biên giới Tây Nam và phía Bắc Tổ quốc là *“là một bảo đảm cực kỳ quan trọng cho nhân dân ta trong sự nghiệp xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa”*² và tiếp tục tăng cường tình hữu nghị và hợp tác giữa các nước và góp phần củng cố hoà bình, ổn định ở Đông Nam Á và trên thế giới.

2. Thắng lợi của công cuộc đổi mới

Qua hơn 30 năm đổi mới, công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa trên đất nước ta đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử. Đất nước ra khỏi khủng hoảng kinh tế-xã hội và tình trạng kém phát triển, trở thành nước đang phát triển có thu nhập trung bình, đang đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Kinh tế tăng trưởng khá, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa từng bước hình thành, phát triển. Chính trị-xã hội ổn định; quốc phòng, an ninh được tăng cường. Văn hóa-xã hội có bước phát triển; bộ mặt đất nước và đời sống của nhân dân có nhiều thay đổi. Dân chủ xã hội chủ nghĩa được phát huy và ngày càng mở rộng. Đại đoàn kết toàn dân tộc được củng cố và tăng cường. Công tác xây dựng Đảng, xây dựng Nhà nước pháp quyền và cả hệ thống chính trị được đẩy mạnh. Sức mạnh về mọi mặt của đất nước được nâng lên; kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ và chế độ xã hội chủ nghĩa. Quan hệ đối ngoại ngày càng mở rộng và đi vào chiều sâu; vị thế và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế được nâng cao.

Những thành tựu đó tạo tiền đề, nền tảng quan trọng để nước ta tiếp tục đổi mới và phát triển mạnh mẽ trong những năm tới; khẳng định đường lối đổi

¹ Đảng CSVN: Văn kiện Đảng Toàn tập, NXB. CTQG,HN, 2004, t.37, tr. 471

² Đảng CSVN: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V, Nxb.ST, Hà Nội, 1982, tập I, tr. 28.

mới của Đảng là đúng đắn, sáng tạo; con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của nước ta là phù hợp với thực tiễn của Việt Nam và xu thế phát triển của lịch sử.

Nhìn khái quát, trong gần 90 năm, kể từ khi có sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, nhân dân ta đã giành được những thắng lợi to lớn, nước ta từ một xứ thuộc địa nửa phong kiến đã trở thành một quốc gia độc lập, tự do, phát triển theo con đường xã hội chủ nghĩa; nhân dân ta từ thân phận nô lệ đã trở thành người làm chủ đất nước, làm chủ xã hội; đất nước ta đã ra khỏi tình trạng nước nghèo, kém phát triển, đang đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, có quan hệ quốc tế rộng rãi, có vị thế ngày càng quan trọng trong khu vực và trên thế giới.

Tuy nhiên, khó khăn, thách thức còn nhiều. Trong lãnh đạo, Đảng có lúc cũng phạm sai lầm, khuyết điểm, có những sai lầm, khuyết điểm nghiêm trọng do giáo điều, chủ quan, duy ý chí, vi phạm quy luật khách quan. Nhưng vấn đề căn bản là Đảng đã nghiêm túc tự phê bình, sửa chữa khuyết điểm, tự đổi mới, chỉnh đốn để tiếp tục đưa sự nghiệp cách mạng tiến lên.

CÂU HỎI

1. *Trình bày hoàn cảnh lịch sử và nội dung Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản, thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam?*

2. *Làm rõ công lao của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đối với sự ra đời Đảng Cộng sản Việt Nam?*

3. *Phân tích ý nghĩa một trong những thắng lợi to lớn của Cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam ?*

Bài 4

ĐẶC TRUNG VÀ PHƯƠNG HƯỚNG XÂY DỰNG XÃ HỘI XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM

I. ĐẶC TRUNG CỦA XÃ HỘI XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) do Đại hội lần thứ XI của Đảng (1-2011) thông qua khẳng định: Đi lên chủ nghĩa xã hội là khát vọng của nhân dân ta, là sự lựa chọn đúng đắn của Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh, phù hợp với xu thế phát triển của lịch sử. Đại hội đã xác định đặc trưng cơ bản của xã hội xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là:

*“Xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng là một xã hội: Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; do nhân dân làm chủ; có nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tiên bộ phù hợp; có nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; con người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện; các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo; có quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trên thế giới”*¹. Nội dung cụ thể của 8 đặc trưng nêu trên như sau:

1. Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh

Dân giàu là đặc trưng tổng quát về bản chất của xã hội xã hội chủ nghĩa. Dân giàu là mọi người dân đều giàu có về vật chất và tiền bạc theo tổng thu nhập quốc dân; giàu có về trí tuệ sáng tạo, giàu có về văn hóa, tinh thần, giàu có về uy tín và bè bạn. “Dân giàu” đi đôi với công bằng xã hội, tiến tới xã hội mà mọi người đều giàu có, mọi nhà, mọi địa phương đều giàu có, phúc lợi công cộng, phúc lợi xã hội cho cho mọi người trong xã hội càng đầy đủ.

Nước mạnh là có đất nước có tiềm lực lớn về kinh tế, phát triển bền vững; mạnh về sự ổn định chế độ chính trị, mạnh về hệ thống chính trị và chế độ xã hội chủ nghĩa; mạnh về văn hóa, tinh thần, xã hội ổn định, quốc phòng, an ninh vững chắc, mạnh về uy tín và vị thế trong quan hệ quốc tế.

Dân chủ là mục tiêu, vừa là động lực và bản chất của chủ nghĩa xã hội. Đó là xã hội mà dân là chủ và dân làm chủ mọi công việc của đất nước; làm chủ

¹Đảng CSVN: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Nxb.CTQG, HN, 2011, tr. 70

về chính trị, về kinh tế, văn hóa, xã hội. Nhân dân thực hiện dân chủ bằng nhiều hình thức: dân chủ trực tiếp, dân chủ qua đại diện.

Xã hội công bằng là xã hội mà mọi người dân đều có quyền làm việc, nghỉ ngơi và có những điều kiện bảo đảm để được hưởng thụ các kết quả lao động của mình. Hưởng thụ của mỗi người dựa trên cơ sở công hiến của họ cho xã hội theo nguyên tắc làm theo năng lực, hưởng theo lao động và thành quả phúc lợi chung của xã hội.

Xã hội văn minh là xã hội mà mọi người dân, mọi tổ chức xã hội ứng xử có văn hóa trên mọi lĩnh vực hoạt động. Đó là văn minh về vật chất-kỹ thuật và văn minh tinh thần, văn minh trong quan hệ con người với thiên nhiên, văn minh trong quan hệ giữa người với người, văn minh trong các tổ chức nhà nước, xã hội.

Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh là những mục tiêu không tách rời nhau, bổ sung cho nhau, làm cơ sở, điều kiện, tiền đề cho nhau. Phấn đấu để Việt Nam “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” là mục tiêu chiến lược, lâu dài mà Đảng và nhân dân ta quyết tâm thực hiện.

2. Do nhân dân làm chủ

Dân chủ xã hội chủ nghĩa là bản chất của chế độ ta, vừa là mục tiêu vừa là động lực của sự phát triển đất nước. Mọi đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đều vì lợi ích của nhân dân. Dân là chủ và dân làm chủ; cán bộ công chức là “công bộc” của nhân dân, hoàn thành tốt chức trách, nhiệm vụ được giao, tôn trọng nhân dân, tận tụy phục vụ nhân dân.

Để có một xã hội do nhân dân làm chủ cần xây dựng và hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa để đảm bảo tất cả quyền lực nhà nước và xã hội đều thuộc về nhân dân.

3. Có nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tiến bộ, phù hợp

Có lực lượng sản xuất hiện đại chính là nền sản xuất dựa trên hệ thống công nghệ tiên tiến và nguồn nhân lực chất lượng cao, với năng suất, hiệu quả lớn, bảo vệ môi trường sinh thái. Để xây dựng lực lượng sản xuất hiện đại, cần phát triển khoa học và công nghệ, phát triển kinh tế tri thức gắn với đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, có kỹ thuật, có kỷ luật, có năng suất cao bảo đảm cho sự phát triển kinh tế bền vững.

Quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp là quan hệ xã hội tốt đẹp giữa con người trong quá trình sản xuất do chế độ xã hội. Đó là xã hội có nhiều hình thức

sở hữu về tư liệu sản xuất, cách thức quản lý dân chủ, có chế độ phân phối ngày càng hoàn thiện phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, với kiến trúc thượng tầng. Đó chính là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ngày càng hoàn thiện.

4. Có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc

Văn hóa nền tảng tinh thần của xã hội, là mục tiêu và động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế-xã hội. Nền văn hóa mà chúng ta xây dựng là nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Tiên tiến là yêu nước và tiến bộ, cốt lõi là lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội theo chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, nhằm mục tiêu tất cả vì con người, vì hạnh phúc và sự phát triển phong phú, tự do, toàn diện của con người trong quan hệ hài hòa giữa cá nhân và cộng đồng, giữa xã hội và tự nhiên. Tiên tiến không chỉ về nội dung tư tưởng mà cả trong hình thức biểu hiện, trong các phương tiện chuyển tải nội dung.

Bản sắc dân tộc bao gồm những giá trị truyền thống tốt đẹp, bền vững, những tinh hoa của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, được vun đắp qua lịch sử hàng nghìn năm đấu tranh dựng nước và giữ nước. Đó là, lòng yêu nước nồng nàn, ý chí tự cường dân tộc, tinh thần đoàn kết, ý thức cộng đồng gắn kết cá nhân- gia đình- Tổ quốc; lòng nhân ái khoan dung, trọng nghĩa tình, đạo lý; cần cù, sáng tạo trong lao động; dũng cảm, kiên cường, bất khuất trong đấu tranh chống giặc ngoại xâm... Bản sắc văn hóa dân tộc còn đậm nét cả trong các hình thức biểu hiện mang tính dân tộc độc đáo.

Bảo vệ bản sắc dân tộc gắn kết với mở rộng giao lưu quốc tế, tiếp thu có chọn lọc những cái hay, cái tiến bộ trong văn hóa các dân tộc khác. Giữ gìn bản sắc dân tộc phải đi liền với chống lạc hậu, lỗi thời trong phong tục, tập quán cũ.

5. Con người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện

Con người là trung tâm của chiến lược phát triển, đồng thời là chủ thể phát triển. Mục tiêu của chủ nghĩa xã hội mà nhân dân ta xây dựng là vì con người, vì hạnh phúc và sự phát triển toàn diện của con người. Xã hội tôn trọng và bảo vệ quyền con người, gắn với quyền và lợi ích của dân tộc.

Xây dựng con người Việt Nam giàu lòng yêu nước, có ý thức làm chủ và trách nhiệm công dân; có tri thức, sức khỏe, lao động giỏi; có văn hoá, nghĩa tình; có tinh thần quốc tế chân chính.

Kết hợp và phát huy đầy đủ vai trò của toàn bộ hệ thống chính trị và toàn xã hội, gia đình, nhà trường, từng cộng đồng dân cư trong việc chăm lo xây dựng con người có kỷ luật, có kỹ thuật, có năng suất và hiệu quả cao; bồi đắp tình bạn, tình đồng chí, đồng đội, hình thành nhân cách con người mới xã hội chủ nghĩa.

6. Các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ nhau cùng phát triển

Đoàn kết các dân tộc có vị trí chiến lược cơ bản, lâu dài trong sự nghiệp cách mạng Việt Nam; là nguồn sức mạnh, động lực chủ yếu và là nhân tố bền vững có ý nghĩa quyết định thắng lợi của sự nghiệp cách mạng.

Các dân tộc trong đại gia đình Việt Nam dù ở trong nước hay ở nước ngoài bình đẳng, đoàn kết, tương trợ, giúp nhau cùng phát triển, cùng nhau phấn đấu giữ vững độc lập, thống nhất của Tổ quốc, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh; lấy mục tiêu đó làm điểm tương đồng, xoá bỏ mặc cảm, định kiến, phân biệt đối xử về quá khứ, thành phần, giai cấp, xây dựng tinh thần cởi mở, tin cậy lẫn nhau, cùng hướng tới tương lai.

Bảo đảm công bằng và bình đẳng xã hội, chăm lo lợi ích thiết thực, chính đáng, hợp pháp của các giai cấp, các tầng lớp nhân dân; thực hiện dân chủ gắn liền với giữ gìn kỷ cương, chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí.

7. Có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo

Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, thể hiện quyền làm chủ của nhân dân; tổ chức và hoạt động trên cơ sở Hiến pháp, tôn trọng và bảo vệ Hiến pháp. Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, bảo đảm vị trí tối thượng của pháp luật trong đời sống xã hội; tôn trọng và bảo vệ quyền con người, các quyền và tự do của công dân; giữ vững mối liên hệ giữa Nhà nước và công dân, giữa Nhà nước và xã hội.

Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa do Đảng lãnh đạo là nhiệm vụ trọng tâm của đổi mới hệ thống chính trị.

Trong tổ chức và hoạt động của Nhà nước, phải thực hiện dân chủ, tuân thủ các nguyên tắc pháp quyền và phải tạo ra sự chuyển biến tích cực, đạt kết quả cao hơn. Xây dựng Nhà nước pháp quyền phải tiến hành đồng bộ cả lập pháp, hành pháp, tư pháp và được tiến hành đồng bộ với đổi mới hệ thống chính trị theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; gắn với đổi mới kinh tế, văn hóa, xã hội.

8. Có quan hệ hữu nghị và hợp tác với nhân dân các nước trên thế giới

Phát triển quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trên thế giới là yêu cầu khách quan, thể hiện bản chất của chế độ xã hội chủ nghĩa. Cách mạng Việt Nam là bộ phận của cách mạng thế giới, bởi vậy Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; *là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm* trong cộng đồng quốc tế, vì lợi ích quốc gia, dân tộc, vì một nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa giàu mạnh, văn minh.

- Xây dựng chủ nghĩa xã hội với tám đặc trưng nêu trên là một quá trình cách mạng sâu sắc, triệt để, đấu tranh phức tạp giữa cái cũ và cái mới nhằm tạo ra sự biến đổi về chất trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, nhất thiết phải trải qua một thời kỳ quá độ lâu dài với nhiều bước phát triển, nhiều hình thức tổ chức kinh tế, xã hội đan xen.

Xác định những đặc trưng cơ bản của xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng nêu trên là kết quả của quá trình tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận, vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh vào thực tiễn cách mạng Việt Nam hiện nay. Đó là mô hình tổng quát của xã hội xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

II. PHƯƠNG HƯỚNG XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung và phát triển năm 2011) đề ra tám phương hướng xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

1. Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước gắn với phát triển kinh tế tri thức, bảo vệ tài nguyên, môi trường

Phải kết hợp ngay từ đầu với hiện đại hoá, gắn với phát triển kinh tế tri thức, bảo vệ tài nguyên, môi trường. Phát triển kinh tế là nhiệm vụ trung tâm; thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước gắn với phát triển kinh tế tri thức và bảo vệ tài nguyên, môi trường; xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý, hiện đại, có hiệu quả và bền vững, gắn kết chặt chẽ công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ.

Coi trọng phát triển các ngành công nghiệp nặng, công nghiệp chế tạo có tính nền tảng và các ngành công nghiệp có lợi thế; phát triển nông, lâm, ngư nghiệp ngày càng đạt trình độ công nghệ cao, chất lượng cao gắn với công

nghiệp chế biến và xây dựng nông thôn mới. Bảo đảm phát triển hài hoà giữa các vùng, miền; thúc đẩy phát triển nhanh các vùng kinh tế trọng điểm, đồng thời tạo điều kiện phát triển các vùng có nhiều khó khăn. Xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, đồng thời chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế.

2. Phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được xác định là mô hình kinh tế tổng quát trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, hình thức tổ chức kinh doanh và hình thức phân phối.

Các thành phần kinh tế hoạt động theo pháp luật đều là bộ phận hợp thành quan trọng của nền kinh tế, bình đẳng trước pháp luật, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh. Kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Kinh tế tập thể không ngừng được củng cố và phát triển. Kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân. Kinh tế tư nhân là một trong những động lực của nền kinh tế. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được khuyến khích phát triển. Các hình thức sở hữu hỗn hợp và đan kết với nhau hình thành các tổ chức kinh tế đa dạng ngày càng phát triển.

Các yếu tố thị trường được tạo lập đồng bộ, các loại thị trường từng bước được xây dựng, phát triển, vừa tuân theo quy luật của kinh tế thị trường, vừa bảo đảm tính định hướng xã hội chủ nghĩa.

Phân định rõ quyền của người sở hữu, quyền của người sử dụng tư liệu sản xuất và quyền quản lý của Nhà nước trong lĩnh vực kinh tế, bảo đảm mọi tư liệu sản xuất đều có người làm chủ, mọi đơn vị kinh tế đều tự chủ, tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh của mình.

Quan hệ phân phối bảo đảm công bằng và tạo động lực cho phát triển; các nguồn lực được phân bổ theo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội; thực hiện chế độ phân phối chủ yếu theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế, đồng thời theo mức đóng góp vốn cùng các nguồn lực khác và phân phối thông qua hệ thống an sinh xã hội, phúc lợi xã hội.

Nhà nước quản lý nền kinh tế, định hướng, điều tiết, thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội bằng pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách và lực lượng vật chất.

3. Xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; xây dựng con người, nâng cao đời sống nhân dân, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội

Xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, phát triển toàn diện, thống nhất trong đa dạng, thấm nhuần sâu sắc tinh thần nhân văn, dân chủ, tiến bộ; làm cho văn hoá gắn kết chặt chẽ và thấm sâu vào toàn bộ đời sống xã hội, trở thành nền tảng tinh thần vững chắc, sức mạnh nội sinh quan trọng của phát triển.

Kế thừa và phát huy những truyền thống văn hoá tốt đẹp của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, tiếp thu những tinh hoa văn hoá nhân loại, xây dựng một xã hội dân chủ, công bằng, văn minh, vì lợi ích chân chính và phẩm giá con người, với trình độ tri thức, đạo đức, thể lực và thẩm mỹ ngày càng cao.

Phát triển, nâng cao chất lượng sáng tạo văn học, nghệ thuật; khẳng định và biểu dương các giá trị chân, thiện, mỹ, phê phán những cái lỗi thời, thấp kém, đấu tranh chống những biểu hiện phản văn hoá. Bảo đảm quyền được thông tin, quyền tự do sáng tạo của công dân.

Phát triển các phương tiện thông tin đại chúng đồng bộ, hiện đại, thông tin chân thực, đa dạng, kịp thời, phục vụ có hiệu quả sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Chính sách xã hội đúng đắn, công bằng vì con người là động lực mạnh mẽ phát huy mọi năng lực sáng tạo của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Bảo đảm công bằng, bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ công dân; kết hợp chặt chẽ, hợp lý phát triển kinh tế với phát triển văn hoá, xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách; phát triển hài hoà đời sống vật chất và đời sống tinh thần, không ngừng nâng cao đời sống của mọi thành viên trong xã hội về ăn, ở, đi lại, học tập, nghỉ ngơi, chữa bệnh và nâng cao thể chất, gắn nghĩa vụ với quyền lợi, cống hiến với hưởng thụ, lợi ích cá nhân với lợi ích tập thể và cộng đồng xã hội.

Khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với xoá nghèo bền vững; giảm dần tình trạng chênh lệch giàu-nghèo giữa các vùng, miền, các tầng lớp dân cư. Hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội. Chú trọng cải thiện điều kiện sống, lao động và học tập của thanh niên, thiếu niên, giáo dục và bảo vệ trẻ em. Chăm lo đời sống những người cao tuổi, neo đơn, khuyết tật, mất sức lao động và trẻ mồ côi. Hạn chế, tiến tới đẩy lùi tội phạm và giảm tác hại của tệ nạn xã hội. Bảo đảm quy mô hợp lý, cân bằng giới tính và chất lượng dân số.

4. Đảm bảo vững chắc quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội

Tăng cường quốc phòng, giữ vững an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên của Đảng, Nhà nước và toàn dân, trong đó Quân đội nhân dân và Công an nhân dân là lực lượng nòng cốt. Xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, kết hợp chặt chẽ với thế trận an ninh nhân dân vững chắc. Phát triển đường lối, nghệ thuật quân sự chiến tranh nhân dân và lý luận, khoa học an ninh nhân dân. Chủ động, tăng cường hợp tác quốc tế về quốc phòng, an ninh.

Sự ổn định và phát triển bền vững mọi mặt đời sống kinh tế-xã hội là nền tảng vững chắc của quốc phòng-an ninh. Phát triển kinh tế-xã hội đi đôi với tăng cường sức mạnh quốc phòng-an ninh. Kết hợp chặt chẽ kinh tế với quốc phòng-an ninh, quốc phòng-an ninh với kinh tế trong từng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển kinh tế-xã hội và trên từng địa bàn.

Xây dựng Quân đội nhân dân và Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, với Đảng, Nhà nước và nhân dân, được nhân dân tin yêu. Xây dựng lực lượng Công an nhân dân vững mạnh toàn diện; kết hợp lực lượng chuyên trách, bán chuyên trách, các cơ quan bảo vệ pháp luật với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.

Tăng cường sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng, sự quản lý tập trung thống nhất của Nhà nước đối với Quân đội nhân dân, Công an nhân dân và sự nghiệp quốc phòng-an ninh.

5. Thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế

Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hoà bình, hợp tác và phát triển; đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; nâng cao vị thế của đất nước; vì lợi ích quốc gia, dân tộc, vì một nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa giàu mạnh; là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế, góp phần vào sự nghiệp hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới.

Hợp tác bình đẳng, cùng có lợi với tất cả các nước trên cơ sở những nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế. Trước sau như một ủng hộ các đảng cộng sản và công nhân, các phong trào tiến bộ xã hội trong cuộc đấu tranh vì những mục tiêu chung của thời đại; mở rộng quan hệ với các đảng cánh tả, đảng cầm quyền và những đảng khác trên cơ sở bảo đảm

lợi ích quốc gia, giữ vững độc lập, tự chủ, vì hoà bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển.

Tăng cường hiểu biết, tình hữu nghị và hợp tác giữa nhân dân Việt Nam với nhân dân các nước trên thế giới.

6. Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, thực hiện đại đoàn kết dân tộc, tăng cường và mở rộng mặt trận dân tộc thống nhất

Dân chủ xã hội chủ nghĩa là bản chất của chế độ ta, vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển đất nước. Xây dựng và từng bước hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm dân chủ được thực hiện trong thực tế cuộc sống ở mỗi cấp, trên tất cả các lĩnh vực. Dân chủ gắn liền với kỷ luật, kỷ cương và phải được thể chế hoá bằng pháp luật, được pháp luật bảo đảm.

Đại đoàn kết toàn dân tộc trên nền tảng liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức dưới sự lãnh đạo của Đảng là đường lối chiến lược của cách mạng Việt Nam; là nguồn sức mạnh, động lực chủ yếu và là nhân tố có ý nghĩa quyết định bảo đảm thắng lợi bền vững của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Đại đoàn kết toàn dân tộc lấy mục tiêu giữ vững độc lập, thống nhất của Tổ quốc, vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh làm điểm tương đồng, xoá bỏ mặc cảm, định kiến, phân biệt đối xử về quá khứ, thành phần, giai cấp, xây dựng tinh thần cởi mở, tin cậy lẫn nhau, cùng hướng tới tương lai.

Bảo đảm công bằng và bình đẳng xã hội, chăm lo lợi ích thiết thực, chính đáng, hợp pháp của các giai cấp, các tầng lớp nhân dân; kết hợp hài hoà lợi ích cá nhân, lợi ích tập thể và lợi ích toàn xã hội; thực hiện dân chủ gắn liền với giữ gìn kỷ cương, chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí; không ngừng bồi dưỡng, nâng cao tinh thần yêu nước, ý thức độc lập dân tộc, thống nhất Tổ quốc, tinh thần tự lực, tự cường xây dựng đất nước; xem đó là những yếu tố quan trọng để củng cố và phát triển khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Đại đoàn kết là sự nghiệp của toàn dân tộc, của cả hệ thống chính trị mà hạt nhân lãnh đạo là các tổ chức đảng, được thực hiện bằng nhiều biện pháp, hình thức, trong đó các chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước có ý nghĩa quan trọng hàng đầu.

7. Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân

Nhà nước ta là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo. Quyền lực Nhà nước là thống nhất; có sự phân công, phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp. Nhà nước ban hành pháp luật; tổ chức, quản lý xã hội bằng pháp luật và không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Nhà nước phục vụ nhân dân, gắn bó mật thiết với nhân dân, thực hiện đầy đủ quyền dân chủ của nhân dân, tôn trọng, lắng nghe ý kiến của nhân dân và chịu sự giám sát của nhân dân; có cơ chế và biện pháp kiểm soát, ngăn ngừa và trừng trị tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí, vô trách nhiệm, lạm quyền, xâm phạm quyền dân chủ của công dân; giữ nghiêm kỷ cương xã hội, nghiêm trị mọi hành động xâm phạm lợi ích của Tổ quốc và của nhân dân.

Tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước theo nguyên tắc tập trung dân chủ, có sự phân công, phân cấp, đồng thời bảo đảm sự chỉ đạo thống nhất của Trung ương.

8. Xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh

Đảng Cộng sản Việt Nam là Đảng cầm quyền, lãnh đạo Nhà nước và xã hội. Đảng lãnh đạo bằng cương lĩnh, chiến lược, các định hướng về chính sách và chủ trương lớn; bằng công tác tuyên truyền, thuyết phục, vận động, tổ chức, kiểm tra, giám sát và bằng hành động gương mẫu của đảng viên. Đảng thống nhất lãnh đạo công tác cán bộ và quản lý đội ngũ cán bộ, giới thiệu những đảng viên ưu tú có đủ năng lực và phẩm chất vào hoạt động trong các cơ quan lãnh đạo của hệ thống chính trị. Đảng lãnh đạo thông qua tổ chức đảng và đảng viên hoạt động trong các tổ chức của hệ thống chính trị, tăng cường chế độ trách nhiệm cá nhân, nhất là người đứng đầu. Đảng thường xuyên nâng cao năng lực cầm quyền và hiệu quả lãnh đạo, đồng thời phát huy mạnh mẽ vai trò, tính chủ động, sáng tạo và trách nhiệm của các tổ chức khác trong hệ thống chính trị.

Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị, đồng thời là bộ phận của hệ thống ấy. Đảng gắn bó mật thiết với nhân dân, tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân, dựa vào nhân dân để xây dựng Đảng, chịu sự giám sát của nhân dân, hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật.

Để đảm đương được vai trò lãnh đạo, Đảng phải vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức; thường xuyên tự đổi mới, tự chỉnh đốn, ra sức nâng cao trình độ trí tuệ, bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức và năng lực lãnh đạo. Giữ vững truyền thống đoàn kết thống nhất trong Đảng, tăng cường dân chủ và kỷ luật trong hoạt động của Đảng. Thường xuyên tự phê bình và phê bình, đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân, chủ nghĩa cơ hội, tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí và mọi hành động chia rẽ, bè phái. Đảng chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên trong sạch, có phẩm chất, năng lực, có sức chiến đấu cao; quan tâm bồi dưỡng lớp người kế tục sự nghiệp cách mạng.

- Trong quá trình thực hiện tám phương hướng cơ bản nêu trên phải đặc biệt chú trọng nắm vững và giải quyết tốt các mối quan hệ lớn: quan hệ giữa đổi mới, ổn định và phát triển; giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị; giữa kinh tế thị trường và định hướng xã hội chủ nghĩa; giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa; giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hoá, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; giữa xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa; giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế; giữa Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ;... Không phiến diện, cực đoan, duy ý chí.

Đại hội lần thứ XII của Đảng (1-2016) bổ sung mối quan hệ “*giữa Nhà nước và thị trường*”, điều chỉnh mối quan hệ “*tuân theo các quy luật của thị trường và bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa*”¹.

Mục tiêu tổng quát khi kết thúc thời kỳ quá độ ở nước ta là xây dựng được về cơ bản nền tảng kinh tế của chủ nghĩa xã hội với kiến trúc thượng tầng về chính trị, tư tưởng, văn hoá phù hợp, tạo cơ sở để nước ta trở thành một nước xã hội chủ nghĩa ngày càng phồn vinh, hạnh phúc.

Từ nay đến giữa thế kỷ XXI, toàn Đảng, toàn dân ta phải ra sức phấn đấu xây dựng nước ta trở thành một nước công nghiệp hiện đại, theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

CÂU HỎI

1. Trình bày mô hình chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam do Đảng xác định?
2. Làm rõ những phương hướng xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam?

¹Đảng CSVN: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Nxb.CTQG, HN, 2016, tr. 80

Bài 5
PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI,
VĂN HÓA, CON NGƯỜI Ở VIỆT NAM

I. NỘI DUNG CỦA CHỦ TRƯỞNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI,
VĂN HÓA, CON NGƯỜI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

1. Chủ trương phát triển kinh tế, xã hội

a) Quan điểm phát triển kinh tế-xã hội

Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội (2011-2020), được Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI thông qua xác định 5 quan điểm phát triển kinh tế-xã hội¹:

Một là, phát triển nhanh gắn liền với phát triển bền vững.

Phải phát triển bền vững về kinh tế, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an ninh kinh tế. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, coi chất lượng, năng suất, hiệu quả, sức cạnh tranh là ưu tiên hàng đầu, chú trọng phát triển theo chiều sâu, phát triển kinh tế tri thức.

Tăng trưởng kinh tế phải kết hợp hài hoà với phát triển văn hoá, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, không ngừng nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân. Phát triển kinh tế-xã hội phải luôn coi trọng bảo vệ và cải thiện môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

Nước ta có điều kiện phát triển nhanh và yêu cầu phát triển nhanh cũng đang đặt ra hết sức cấp thiết. Phát triển bền vững là cơ sở để phát triển nhanh, phát triển nhanh để tạo nguồn lực cho phát triển bền vững. Phát triển nhanh và bền vững phải luôn gắn chặt với nhau trong quy hoạch, kế hoạch và chính sách phát triển kinh tế-xã hội.

Phải đặc biệt coi trọng giữ vững ổn định chính trị-xã hội, tăng cường quốc phòng, an ninh, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ để bảo đảm cho đất nước phát triển nhanh và bền vững.

Hai là, đổi mới đồng bộ, phù hợp về kinh tế và chính trị vì mục tiêu xây dựng nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Kiên trì và quyết liệt thực hiện đổi mới toàn diện và đồng bộ. Đổi mới chính trị phải đồng bộ với đổi mới kinh tế theo lộ trình thích hợp, trọng tâm là hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đổi mới

¹ Đảng CSVN: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Nxb CTQG, HN, 2011, tr. 98-106

phương thức lãnh đạo của Đảng, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, mở rộng dân chủ trong Đảng và trong xã hội gắn với tăng cường kỷ luật, kỷ cương để thúc đẩy đổi mới toàn diện và phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc vì mục tiêu xây dựng nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Lấy việc thực hiện mục tiêu này làm tiêu chuẩn cao nhất để đánh giá hiệu quả của quá trình đổi mới và phát triển.

Ba là, mở rộng dân chủ, phát huy tối đa nhân tố con người; coi con người là chủ thể, nguồn lực chủ yếu và là mục tiêu của sự phát triển.

Phải bảo đảm quyền con người, quyền công dân và các điều kiện để mọi người được phát triển toàn diện. Nâng cao năng lực và tạo cơ chế để nhân dân thực hiện đầy đủ quyền làm chủ, nhất là dân chủ trực tiếp để phát huy mạnh mẽ mọi khả năng sáng tạo và bảo đảm đồng thuận cao trong xã hội, tạo động lực phát triển đất nước. Phát huy lợi thế dân số và con người Việt Nam, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, trọng dụng nhân tài, chăm lo lợi ích chính đáng và không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của mọi người dân, thực hiện công bằng xã hội.

Bốn là, phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất với trình độ khoa học, công nghệ ngày càng cao; đồng thời hoàn thiện quan hệ sản xuất trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Hoàn thiện thể chế để tháo gỡ mọi cản trở, tạo điều kiện thuận lợi để giải phóng và phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất, đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ; huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực cho phát triển. Phát triển nhanh, hài hoà các thành phần kinh tế và các loại hình doanh nghiệp.

Phải tăng cường tiềm lực và nâng cao hiệu quả của kinh tế nhà nước. Kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, là lực lượng vật chất quan trọng để Nhà nước định hướng và điều tiết nền kinh tế, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô.

Phát triển kinh tế tập thể với nhiều hình thức hợp tác đa dạng mà nòng cốt là hợp tác xã. Khuyến khích phát triển các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh với sở hữu hỗn hợp mà chủ yếu là các doanh nghiệp cổ phần để loại hình kinh tế này trở thành phổ biến, thúc đẩy xã hội hoá sản xuất kinh doanh và sở hữu.

Hoàn thiện cơ chế, chính sách để phát triển mạnh kinh tế tư nhân trở thành một trong những động lực của nền kinh tế. Khuyến khích kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phát triển theo quy hoạch.

Tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng, minh bạch. Phát triển đồng bộ,

hoàn chỉnh và ngày càng hiện đại các loại thị trường. Tiếp tục hoàn thiện cơ chế quản lý và phân phối, bảo đảm công bằng lợi ích, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội.

Năm là, xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ ngày càng cao trong điều kiện hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.

Phát huy nội lực và sức mạnh dân tộc là yếu tố quyết định, đồng thời tranh thủ ngoại lực và sức mạnh thời đại là yếu tố quan trọng để phát triển nhanh, bền vững và xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ. Không ngừng tăng cường tiềm lực kinh tế và sức mạnh tổng hợp của đất nước để chủ động, tích cực hội nhập quốc tế sâu rộng và có hiệu quả.

Phát triển lực lượng doanh nghiệp trong nước với nhiều thương hiệu mạnh, có sức cạnh tranh cao để làm chủ thị trường trong nước, mở rộng thị trường ngoài nước, góp phần bảo đảm độc lập, tự chủ của nền kinh tế. Trong hội nhập quốc tế, phải luôn chủ động thích ứng với những thay đổi của tình hình, bảo đảm hiệu quả và lợi ích quốc gia.

Với các quan điểm nêu trên, tập trung vào các đột phá chiến lược phát triển kinh tế:

- Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trọng tâm là tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng và cải cách hành chính.

- Phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, tập trung vào việc đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục quốc dân; gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ.

- Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, với một số công trình hiện đại, tập trung vào hệ thống giao thông và hạ tầng đô thị lớn.

b) Những định hướng lớn phát triển kinh tế, xã hội

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) xác định định hướng lớn trong phát triển kinh tế, xã hội¹:

Một là, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, nhiều hình thức tổ chức kinh doanh và hình thức phân phối.

¹ Đảng CSVN: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Nxb.CTQG, HN, 2011, tr. 80

Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, các thành phần kinh tế hoạt động theo pháp luật đều là bộ phận hợp thành quan trọng của nền kinh tế, bình đẳng trước pháp luật, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh. Kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Kinh tế tập thể không ngừng được củng cố và phát triển. Kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân. Kinh tế tư nhân là một trong những động lực của nền kinh tế. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được khuyến khích phát triển.

Các hình thức sở hữu hỗn hợp và đan kết với nhau hình thành các tổ chức kinh tế đa dạng ngày càng phát triển. Các yếu tố thị trường được tạo lập đồng bộ, các loại thị trường từng bước được xây dựng, phát triển, vừa tuân theo quy luật của kinh tế thị trường, vừa bảo đảm tính định hướng xã hội chủ nghĩa. Phân định rõ quyền của người sở hữu, quyền của người sử dụng tư liệu sản xuất và quyền quản lý của Nhà nước trong lĩnh vực kinh tế, bảo đảm mọi tư liệu sản xuất đều có người làm chủ, mọi đơn vị kinh tế đều tự chủ, tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh của mình.

Quan hệ phân phối bảo đảm công bằng và tạo động lực cho phát triển; các nguồn lực được phân bổ theo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội; thực hiện chế độ phân phối chủ yếu theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế, đồng thời theo mức đóng góp vốn cùng các nguồn lực khác và phân phối thông qua hệ thống an sinh xã hội, phúc lợi xã hội.

Nhà nước quản lý nền kinh tế, định hướng, điều tiết, thúc đẩy sự phát triển kinh tế-xã hội bằng pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách và lực lượng vật chất.

Hai là, phát triển kinh tế là nhiệm vụ trung tâm; thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước gắn với phát triển kinh tế tri thức và bảo vệ tài nguyên, môi trường; xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý, hiện đại, có hiệu quả và bền vững, gắn kết chặt chẽ công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ.

Coi trọng phát triển các ngành công nghiệp nặng, công nghiệp chế tạo có tính nền tảng và các ngành công nghiệp có lợi thế; phát triển nông, lâm, ngư nghiệp ngày càng đạt trình độ công nghệ cao, chất lượng cao gắn với công nghiệp chế biến và xây dựng nông thôn mới.

Bảo đảm phát triển hài hoà giữa các vùng, miền; thúc đẩy phát triển nhanh các vùng kinh tế trọng điểm, đồng thời tạo điều kiện phát triển các vùng có nhiều khó khăn. Xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, đồng thời chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế.

Ba là, chính sách xã hội đúng đắn, công bằng vì con người là động lực mạnh mẽ phát huy mọi năng lực sáng tạo của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Bảo đảm công bằng, bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ công dân; kết hợp chặt chẽ, hợp lý phát triển kinh tế với phát triển văn hoá, xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách; phát triển hài hoà đời sống vật chất và đời sống tinh thần, không ngừng nâng cao đời sống của mọi thành viên trong xã hội về ăn, ở, đi lại, học tập, nghỉ ngơi, chữa bệnh và nâng cao thể chất, gắn nghĩa vụ với quyền lợi, cống hiến với hưởng thụ, lợi ích cá nhân với lợi ích tập thể và cộng đồng xã hội.

Bốn là, tạo môi trường và điều kiện để mọi người lao động có việc làm và thu nhập tốt hơn. Có chính sách tiền lương và chế độ đãi ngộ tạo động lực để phát triển; điều tiết hợp lý thu nhập trong xã hội. Khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với xoá nghèo bền vững; giảm dần tình trạng chênh lệch giàu-nghèo giữa các vùng, miền, các tầng lớp dân cư. Hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội. Thực hiện tốt chính sách đối với người và gia đình có công với nước. Chú trọng cải thiện điều kiện sống, lao động và học tập của thanh niên, thiếu niên, giáo dục và bảo vệ trẻ em. Chăm lo đời sống những người cao tuổi, neo đơn, khuyết tật, mất sức lao động và trẻ mồ côi. Hạn chế, tiến tới đẩy lùi tội phạm và giảm tác hại của tệ nạn xã hội. Bảo đảm quy mô hợp lý, cân bằng giới tính và chất lượng dân số.

2. Chủ trương phát triển văn hóa, con người

a) Quan điểm phát triển văn hóa, con người

Hội nghị Trung ương lần thứ 9 Ban Chấp hành trung ương khóa XI (5-2014) đã nêu ra 5 quan điểm phát triển văn hóa, con người¹:

Một là, văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, là mục tiêu, động lực phát triển bền vững đất nước. Văn hóa phải được đặt ngang hàng với kinh tế, chính trị, xã hội.

Hai là, xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, thống nhất trong đa dạng của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, với các đặc trưng dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học.

Ba là, phát triển văn hóa vì sự hoàn thiện nhân cách con người và xây dựng con người để phát triển văn hóa. Trong xây dựng văn hóa, trọng tâm là chăm lo xây dựng con người có nhân cách, lối sống tốt đẹp, với các đặc tính cơ bản: yêu nước, nhân ái, nghĩa tình, trung thực, đoàn kết, cần cù, sáng tạo.

¹Đảng CSVN: Văn kiện Hội nghị lần thứ 9 BCH Trung ương, khóa XI, Nxb CTQG, HN, 2014, tr.48- 49

Bốn là, xây dựng đồng bộ môi trường văn hóa, trong đó chú trọng vai trò của gia đình, cộng đồng. Phát triển hài hòa giữa kinh tế và văn hóa; cần chú ý đầy đủ đến yếu tố văn hóa và con người trong phát triển kinh tế.

Năm là, xây dựng và phát triển văn hóa là sự nghiệp của toàn dân do Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân là chủ thể sáng tạo, đội ngũ trí thức giữ vai trò quan trọng.

b) Định hướng lớn phát triển văn hóa, con người

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển 2011) đã xác định các định hướng lớn:¹

Một là, xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, phát triển toàn diện, thống nhất trong đa dạng, thấm nhuần sâu sắc tinh thần nhân văn, dân chủ, tiến bộ.

Làm cho văn hoá gắn kết chặt chẽ và thấm sâu vào toàn bộ đời sống xã hội, trở thành nền tảng tinh thần vững chắc, sức mạnh nội sinh quan trọng của phát triển. Kế thừa và phát huy những truyền thống văn hoá tốt đẹp của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, tiếp thu những tinh hoa văn hoá nhân loại, xây dựng một xã hội dân chủ, công bằng, văn minh, vì lợi ích chân chính và phẩm giá con người, với trình độ tri thức, đạo đức, thể lực và thẩm mỹ ngày càng cao.

Hai là, con người là trung tâm của chiến lược phát triển, đồng thời là chủ thể phát triển. Tôn trọng và bảo vệ quyền con người, gắn quyền con người với quyền và lợi ích của dân tộc, đất nước và quyền làm chủ của nhân dân. Kết hợp và phát huy đầy đủ vai trò của xã hội, gia đình, nhà trường, từng tập thể lao động, các đoàn thể và cộng đồng dân cư trong việc chăm lo xây dựng con người Việt Nam giàu lòng yêu nước, có ý thức làm chủ, trách nhiệm công dân; có tri thức, sức khoẻ, lao động giỏi; sống có văn hoá, nghĩa tình; có tinh thần quốc tế chân chính.

Xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, thật sự là tế bào lành mạnh của xã hội, là môi trường quan trọng, trực tiếp giáo dục nếp sống và hình thành nhân cách. Đơn vị sản xuất, công tác, học tập, chiến đấu phải là môi trường rèn luyện phong cách làm việc có kỷ luật, có kỹ thuật, có năng suất và hiệu quả cao, bồi đắp tình bạn, tình đồng chí, đồng đội, hình thành nhân cách con người và nền văn hoá Việt Nam.

¹ Đảng CSVN: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Nxb.CTQG, HN, 2011, tr. 75-79

Ba là, giáo dục và đào tạo có sứ mệnh nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, góp phần quan trọng phát triển đất nước, xây dựng nền văn hoá và con người Việt Nam.

Phát triển giáo dục và đào tạo cùng với phát triển khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu; đầu tư cho giáo dục và đào tạo là đầu tư phát triển. Đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo theo nhu cầu phát triển của xã hội; nâng cao chất lượng theo yêu cầu chuẩn hoá, hiện đại hoá, xã hội hoá, dân chủ hoá và hội nhập quốc tế, phục vụ đắc lực sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Đẩy mạnh xây dựng xã hội học tập, tạo cơ hội và điều kiện cho mọi công dân được học tập suốt đời.

Bốn là, khoa học và công nghệ giữ vai trò then chốt trong việc phát triển lực lượng sản xuất hiện đại, bảo vệ tài nguyên và môi trường, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, tốc độ phát triển và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Phát triển khoa học và công nghệ nhằm mục tiêu đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, phát triển kinh tế tri thức, vươn lên trình độ tiên tiến của thế giới. Phát triển đồng bộ các lĩnh vực khoa học và công nghệ gắn với phát triển văn hoá và nâng cao dân trí. Tăng nhanh và sử dụng có hiệu quả tiềm lực khoa học và công nghệ của đất nước, nghiên cứu và ứng dụng có hiệu quả các thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại trên thế giới. Hình thành đồng bộ cơ chế, chính sách khuyến khích sáng tạo, trọng dụng nhân tài và đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ.

Năm là, bảo vệ môi trường là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, của toàn xã hội và nghĩa vụ của mọi công dân.

Kết hợp chặt chẽ giữa kiểm soát, ngăn ngừa, khắc phục ô nhiễm với khôi phục và bảo vệ môi trường sinh thái. Phát triển năng lượng sạch, sản xuất sạch và tiêu dùng sạch. Coi trọng nghiên cứu, dự báo và thực hiện các giải pháp ứng phó với quá trình biến đổi khí hậu và thảm họa thiên nhiên. Quản lý, bảo vệ, tái tạo và sử dụng hợp lý, có hiệu quả tài nguyên quốc gia.

Sáu là, chính sách xã hội đúng đắn, công bằng vì con người là động lực mạnh mẽ phát huy mọi năng lực sáng tạo của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Bảo đảm công bằng, bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ công dân; kết hợp chặt chẽ, hợp lý phát triển kinh tế với phát triển văn hoá, xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách; phát triển hài hoà đời sống vật chất và đời sống tinh thần, không ngừng nâng cao đời sống của mọi thành viên trong xã hội về ăn, ở, đi lại, học tập, nghỉ ngơi, chữa bệnh và

nâng cao thể chất, gắn nghĩa vụ với quyền lợi, cống hiến với hưởng thụ, lợi ích cá nhân với lợi ích tập thể và cộng đồng xã hội.

Tạo môi trường và điều kiện để mọi người lao động có việc làm và thu nhập tốt hơn. Có chính sách tiền lương và chế độ đãi ngộ tạo động lực để phát triển; điều tiết hợp lý thu nhập trong xã hội.

Khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với xoá nghèo bền vững; giảm dần tình trạng chênh lệch giàu-nghèo giữa các vùng, miền, các tầng lớp dân cư. Hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội. Thực hiện tốt chính sách đối với người và gia đình có công với nước. Chú trọng cải thiện điều kiện sống, lao động và học tập của thanh niên, thiếu niên, giáo dục và bảo vệ trẻ em.

Chăm lo đời sống những người cao tuổi, neo đơn, khuyết tật, mất sức lao động và trẻ mồ côi. Hạn chế, tiến tới đẩy lùi tội phạm và giảm tác hại của tệ nạn xã hội. Bảo đảm quy mô hợp lý, cân bằng giới tính và chất lượng dân số.

II. GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI, VĂN HÓA, CON NGƯỜI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

1. Nội dung phát triển kinh tế, xã hội

a) Đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước¹

- Định hướng đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế

Mô hình tăng trưởng kinh tế kết hợp có hiệu quả phát triển chiều rộng với chiều sâu, chú trọng phát triển chiều sâu, nâng cao chất lượng tăng trưởng và sức cạnh tranh; giải quyết hài hòa giữa mục tiêu trước mắt và lâu dài, giữa phát triển kinh tế với bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

Đổi mới mô hình tăng trưởng chuyên mạnh từ chủ yếu dựa vào xuất khẩu và vốn đầu tư sang phát triển đồng thời dựa cả vào vốn đầu tư, xuất khẩu và thị trường trong nước.

Phát huy vai trò quyết định của nội lực, đồng thời thu hút, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực bên ngoài; phát huy đầy đủ, đúng đắn vai trò của doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp FDI và khu vực sản xuất nông nghiệp.

¹ Đảng CSVN: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Nxb.CTQG, HN, 2016, tr. 87- 97

Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học-công nghệ và đổi mới sáng tạo để nâng cao năng suất lao động, thúc đẩy nghiên cứu và triển khai, nhập khẩu công nghệ mới; thực hiện phương thức quản lý, quản trị hiện đại; phát huy tiềm năng con người và khuyến khích tinh thần sản xuất kinh doanh của mọi người; chủ động khai thác triệt để lợi thế cạnh tranh, nâng cao giá trị gia tăng, tăng nhanh giá trị quốc gia và tham gia có hiệu quả vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện cơ cấu lại đồng bộ, tổng thể nền kinh tế và các ngành, các lĩnh vực, tập trung vào các lĩnh vực quan trọng: cơ cấu lại đầu tư với trọng tâm là đầu tư công; cơ cấu lại thị trường tài chính với trọng tâm là hệ thống ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính, từng bước cơ cấu lại ngân sách nhà nước; cơ cấu lại và giải quyết có kết quả vấn đề nợ xấu, bảo đảm an toàn nợ công; cơ cấu lại nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, gắn với phát triển kinh tế nông thôn và xây dựng nông thôn mới.

Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện ba đột phá chiến lược, nhất là đột phá về thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phấn đấu sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại

Chú trọng những tiêu chí phản ánh trình độ phát triển của nền kinh tế (GDP bình quân đầu người, tỉ trọng giá trị gia tăng công nghiệp chế tạo, tỉ trọng nông nghiệp, tỉ lệ đô thị hóa, điện bình quân đầu người,...); những tiêu chí phản ánh trình độ phát triển về mặt xã hội (chỉ số phát triển con người, tuổi thọ bình quân, chỉ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập, số bác sĩ trên 1 vạn dân, tỉ lệ lao động qua đào tạo,...); những tiêu chí về trình độ phát triển về môi trường (tỉ lệ dân số sử dụng nước sạch, độ che phủ rừng, tỉ lệ giảm mức phát thải khí nhà kính,...).

Lấy khoa học, công nghệ, tri thức và nguồn nhân lực chất lượng cao làm động lực chủ yếu phát triển kinh tế; huy động và phân bổ có hiệu quả mọi nguồn lực phát triển. Tiến hành các bước từ tạo tiền đề, tạo điều kiện đến đẩy mạnh và nâng cao chất lượng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Phát triển công nghiệp

Xây dựng nền công nghiệp và thương hiệu công nghiệp quốc gia với tầm nhìn trung, dài hạn, có lộ trình cho từng giai đoạn phát triển. Tiếp tục xây dựng, phát triển các ngành công nghiệp theo hướng hiện đại, tăng hàm lượng khoa học-công nghệ và tỉ trọng giá trị nội địa trong sản phẩm.

Phát triển có chọn lọc một số ngành công nghiệp chế tạo, chế biến, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp sạch, công nghiệp năng lượng, cơ khí, điện tử, hóa chất, công nghiệp xây dựng, xây lắp, công nghiệp quốc phòng, an ninh. Chú trọng phát triển các ngành có lợi thế cạnh tranh; công nghiệp hỗ trợ; công nghiệp phục vụ nông nghiệp, nông thôn; năng lượng sạch, năng lượng tái tạo và sản xuất vật liệu mới; từng bước phát triển công nghệ sinh học, công nghiệp môi trường và công nghiệp văn hóa.

- Phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới

Xây dựng nền nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa lớn, ứng dụng công nghệ cao, nâng cao chất lượng sản phẩm, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm; nâng cao giá trị gia tăng, đẩy mạnh xuất khẩu.

Đẩy nhanh cơ cấu lại ngành nông nghiệp, xây dựng nền nông nghiệp sinh thái phát triển toàn diện cả về nông, lâm, ngư nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững, thúc đẩy ứng dụng sâu rộng khoa học-công nghệ, nhất là công nghệ sinh học, công nghệ thông tin vào sản xuất, quản lý nông nghiệp; tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh, bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia cả trước mắt và lâu dài; nâng cao thu nhập và đời sống của nông dân. Có chính sách phù hợp để tích tụ, tập trung ruộng đất, thu hút mạnh các nguồn lực đầu tư phát triển nông nghiệp; từng bước hình thành các tổ hợp nông nghiệp-công nghiệp-dịch vụ công nghệ cao.

Chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới và quá trình đô thị hóa một cách hợp lý, nâng cao chất lượng dịch vụ và kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội, thu hẹp khoảng cách về phát triển giữa đô thị và nông thôn, tăng cường kết nối nông thôn-đô thị, phối hợp các chương trình phát triển nông nghiệp, nông thôn với phát triển công nghiệp, dịch vụ và đô thị.

Phát huy vai trò chủ thể của hộ nông dân và kinh tế hộ; doanh nghiệp trong nông nghiệp, đẩy mạnh sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp nông nghiệp nhà nước; phát triển hợp tác xã kiểu mới, các hình thức hợp tác, liên kết; hình thành các vùng nguyên liệu gắn với chế biến và tiêu thụ.

- Phát triển khu vực dịch vụ

Đẩy mạnh phát triển khu vực dịch vụ theo hướng hiện đại, đạt tốc độ tăng trưởng cao hơn các khu vực sản xuất và cao hơn tốc độ tăng trưởng của cả nền kinh tế. Tập trung phát triển một số ngành dịch vụ có lợi thế, có hàm lượng tri

thức và công nghệ cao như: du lịch, hàng hải, dịch vụ kỹ thuật dầu khí, hàng không, viễn thông, công nghệ thông tin.

Hiện đại hóa và mở rộng các dịch vụ có giá trị gia tăng cao như tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, logistics và các dịch vụ hỗ trợ khác.

Đổi mới và hoàn thiện cơ chế, chính sách giá dịch vụ giáo dục-đào tạo, y tế; phát triển dịch vụ giáo dục-đào tạo, y tế chất lượng cao, dịch vụ khoa học và công nghệ, văn hóa, thông tin, thể thao, dịch vụ việc làm.

Hình thành một số trung tâm dịch vụ, du lịch tầm cơ khu vực và quốc tế, chủ động phát triển mạnh hệ thống phân phối bán buôn, bán lẻ trong nước.

- Phát triển kinh tế biển

Chú trọng phát triển các ngành công nghiệp dầu khí, đánh bắt xa bờ và hậu cần nghề cá, kinh tế hàng hải (kinh doanh dịch vụ cảng biển, đóng và sửa chữa tàu, vận tải biển), du lịch biển, đảo.

Thu hút mạnh mọi nguồn lực đầu tư để phát triển kinh tế biển và bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, khai thác tài nguyên biển, đảo một cách bền vững. Tập trung đầu tư, nâng cao hiệu quả hoạt động các khu kinh tế ven biển.

- Phát triển kinh tế vùng, liên vùng

Thống nhất quản lý, phát huy tiềm năng, thế mạnh của từng vùng, đồng thời ưu tiên phát triển các vùng kinh tế động lực, tạo sức lôi cuốn, lan tỏa phát triển đến các địa phương trong vùng và đến các vùng khác.

Có chính sách hỗ trợ phát triển các vùng còn nhiều khó khăn; phát triển kinh tế lâm nghiệp. Thực hiện quy hoạch vùng, chính sách vùng; sớm xây dựng và thể chế hóa cơ chế điều phối liên kết vùng. Xây dựng một số đặc khu kinh tế để tạo cực tăng trưởng và thử nghiệm thể chế phát triển vùng có tính đột phá.

- Phát triển đô thị

Đổi mới cơ chế, chính sách, kiểm soát chặt chẽ quá trình phát triển đô thị theo quy hoạch và kế hoạch. Từng bước hình thành hệ thống đô thị có kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, thân thiện với môi trường, gồm một số đô thị lớn, nhiều đô thị vừa và nhỏ liên kết và phân bố hợp lý trên các vùng; chú trọng phát triển đô thị miền núi, phát triển mạnh các đô thị ven biển.

Chú trọng phát huy vai trò, giá trị của các đô thị động lực phát triển kinh tế cấp quốc gia và cấp vùng, đô thị di sản, đô thị sinh thái, đô thị du lịch, đô thị khoa học.

- Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội

Ưu tiên và đa dạng hóa hình thức đầu tư cho các lĩnh vực trọng tâm là: Hạ tầng giao thông đồng bộ, có trọng điểm, kết nối giữa các trung tâm kinh tế lớn và giữa các trục giao thông đầu mối; hạ tầng ngành điện bảo đảm cung cấp đủ điện cho sản xuất và sinh hoạt, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội; hạ tầng thủy lợi đáp ứng yêu cầu phát triển nông nghiệp và ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; hạ tầng đô thị lớn hiện đại, đồng bộ, từng bước đáp ứng chuẩn mực đô thị xanh của một nước công nghiệp.

b) Hoàn thiện thể chế, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

- Tiếp tục thống nhất nhận thức về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa¹

Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nền kinh tế vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường, đồng thời bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước. Đó là nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế; có sự quản lý của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo.

Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam có quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất; có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng của nền kinh tế; các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh theo pháp luật.

Nhà nước đóng vai trò định hướng, xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế, tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng, minh bạch và lành mạnh; sử dụng các công cụ, chính sách và các nguồn lực của Nhà nước để định hướng và điều tiết nền kinh tế, thúc đẩy sản xuất kinh doanh và bảo vệ môi trường; thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội trong từng bước, từng chính sách phát triển. Phát huy vai trò làm chủ của nhân dân trong phát triển kinh tế, xã hội.

- Tiếp tục hoàn thiện thể chế về sở hữu, phát triển các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp

Thể chế hóa quyền sở hữu, quyền sử dụng, quyền định đoạt và hưởng lợi từ sử dụng tài sản của Nhà nước, tổ chức và cá nhân. Bảo đảm công khai, minh

¹ Đảng CSVN: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Nxb.CTQG, HN, 2016, tr. 102-112

bạch về nghĩa vụ và trách nhiệm trong thủ tục hành chính nhà nước và dịch vụ công để quyền tài sản được giao dịch thông suốt.

Mọi doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế đều phải hoạt động theo cơ chế thị trường, bình đẳng và cạnh tranh theo pháp luật. Khuyến khích đẩy mạnh quá trình khởi nghiệp kinh doanh. Có chính sách thúc đẩy phát triển các doanh nghiệp Việt Nam cả về số lượng và chất lượng.

Bảo đảm quyền tự do kinh doanh các lĩnh vực mà luật pháp không cấm; xây dựng, thực thi đồng bộ, hiệu quả cơ chế hậu kiểm, tiếp tục hoàn thiện pháp luật về cạnh tranh, tăng cường tính minh bạch đối với độc quyền nhà nước và độc quyền doanh nghiệp, kiểm soát độc quyền kinh doanh. Hoàn thiện thể chế bảo vệ nhà đầu tư, quyền sở hữu và quyền tài sản.

Doanh nghiệp nhà nước tập trung vào những lĩnh vực then chốt, thiết yếu; những địa bàn quan trọng và quốc phòng, an ninh; những lĩnh vực mà doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác không đầu tư. Đẩy mạnh cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước.

Kiện toàn đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý và nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp nhà nước phù hợp với chuẩn mực quốc tế. Tăng cường quản lý, giám sát, kiểm tra, kiểm soát bảo đảm công khai, minh bạch về đầu tư, tài chính và các hoạt động của doanh nghiệp nhà nước.

Đổi mới tổ chức và cơ chế hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công theo hướng nâng cao chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tổ chức bộ máy, biên chế, nhân sự và tài chính; xã hội hóa lĩnh vực dịch vụ công, thu hút các thành phần kinh tế tham gia vào lĩnh vực này.

Tiếp tục đổi mới nội dung và phương thức hoạt động của kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác xã; đẩy mạnh liên kết và hợp tác dựa trên quan hệ lợi ích, áp dụng phương thức quản lý tiên tiến, phù hợp với cơ chế thị trường. Nhà nước có cơ chế, chính sách hỗ trợ về tiếp cận nguồn vốn, đào tạo nguồn nhân lực, chuyển giao kỹ thuật, công nghệ, hỗ trợ phát triển thị trường, tạo điều kiện phát triển kinh tế hợp tác xã trên cơ sở phát triển và phát huy vai trò của kinh tế hộ.

Khuyến khích phát triển các loại hình doanh nghiệp, các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh với sở hữu hỗn hợp, nhất là các doanh nghiệp cổ phần. Hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích, tạo thuận lợi phát triển mạnh kinh tế tư nhân phát triển ở các ngành và lĩnh vực kinh tế.

Hoàn thiện chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp. Khuyến khích hình thành các tập đoàn kinh tế tư nhân đa sở hữu và tư nhân góp vốn vào các tập đoàn kinh tế nhà nước.

Nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, chú trọng chuyển giao công nghệ, trình độ quản lý tiên tiến và thị trường tiêu thụ sản phẩm; chủ động lựa chọn và có chính sách ưu đãi đối với các dự án đầu tư nước ngoài có trình độ quản lý và công nghệ hiện đại, có vị trí hiệu quả trong chuỗi giá trị toàn cầu. Trong quản lý, cần phát huy mặt tích cực của các doanh nghiệp, đồng thời kiểm tra, giám sát, kiểm soát, thực hiện công khai, minh bạch, ngăn chặn mặt tiêu cực.

- Phát triển đồng bộ các yếu tố thị trường và các loại thị trường

Thực hiện nhất quán cơ chế giá thị trường; bảo đảm tính đúng, tính đủ và công khai, minh bạch các yếu tố hình thành giá đối với hàng hoá, dịch vụ công thiết yếu; có chính sách hỗ trợ phù hợp cho đối tượng chính sách, người nghèo và đồng bào dân tộc thiểu số.

Xây dựng và thực hiện nghiêm các quy định về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với người tiêu dùng và đối với môi trường. Đẩy mạnh hoàn thiện thể chế bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, kiên quyết đấu tranh chống buôn lậu, gian lận thương mại.

Tiếp tục phát triển đồng bộ và vận hành thông suốt các loại thị trường. Thực hiện đa dạng hóa thị trường hàng hóa, dịch vụ theo hướng hiện đại, chú trọng hình thành khung pháp lý, phát triển hệ thống phân phối thông suốt và hiệu quả.

Cơ cấu lại thị trường tài chính, bảo đảm lành mạnh hóa và ổn định vững chắc kinh tế vĩ mô; bảo đảm nguyên tắc thị trường đối với thị trường tài chính gắn với tăng cường quản lý, kiểm tra, kiểm soát của Nhà nước và giám sát của xã hội; phát triển thị trường mua bán nợ, cho thuê tài sản.

Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách để thị trường bất động sản vận hành thông suốt, khai thác, sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả nguồn lực từ đất đai và tài sản, kết cấu hạ tầng trên đất; ngăn ngừa đầu cơ, lãng phí.

Tiếp tục đổi mới, phát triển mạnh mẽ và đồng bộ thị trường khoa học-công nghệ, có chính sách hỗ trợ để khuyến khích các tổ chức, cá nhân, nhất là doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu, phát triển, chuyển giao công nghệ, ứng dụng tiến bộ khoa học-công nghệ vào sản xuất kinh doanh.

- Đẩy mạnh, nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế

Chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế; đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ kinh tế quốc tế, tránh lệ thuộc vào một thị trường, một đối tác cụ thể; kết hợp hiệu quả ngoại lực và nội lực, gắn hội nhập kinh tế quốc tế với xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ.

Rà soát, hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách nhằm thực thi có hiệu quả các hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam đã ký kết. Hoàn thiện thể chế để tận dụng cơ hội và phòng ngừa, giảm thiểu các thách thức do tranh chấp quốc tế, nhất là tranh chấp thương mại, đầu tư quốc tế.

Nâng cao năng lực hoạch định đường lối phát triển kinh tế-xã hội của Đảng; tăng cường lãnh đạo thể chế hoá và tổ chức thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật Nhà nước về kinh tế-xã hội; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết thực hiện đường lối của Đảng; lãnh đạo việc bố trí cán bộ và lãnh đạo, chỉ đạo việc thực hiện của đội ngũ cán bộ hoạt động trong các lĩnh vực kinh tế-xã hội. Nâng cao năng lực và hiệu quả công tác tham mưu về kinh tế-xã hội ở các cấp, các ngành.

Nhà nước thể chế hóa nghị quyết của Đảng, xây dựng, tổ chức thực hiện pháp luật, chính sách, bảo đảm các loại thị trường ngày càng hoàn thiện và vận hành thông suốt, cạnh tranh công bằng, bình đẳng và kiểm soát độc quyền kinh doanh; tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, cải cách tư pháp, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh.

Đổi mới, hoàn thiện cơ chế, chính sách để phát huy vai trò làm chủ của nhân dân; bảo đảm quyền tự do, dân chủ trong hoạt động kinh tế của người dân theo quy định của Hiến pháp, pháp luật và sự tham gia có hiệu quả của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị-xã hội trong xây dựng và giám sát việc thực hiện thể chế kinh tế và phát triển kinh tế-xã hội.

c) Quản lý, phát triển xã hội, thực hiện công bằng xã hội

Nhận thức sâu sắc vị trí, tầm quan trọng của phát triển xã hội bền vững và quản lý phát triển xã hội đối với sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc. Xây dựng, thực hiện các chính sách phù hợp với các giai tầng xã hội; có các giải pháp quản lý hiệu quả để giải quyết hài hòa các quan hệ xã hội, ngăn chặn, giải quyết có hiệu quả những vấn đề xã hội bức xúc, mâu thuẫn có thể dẫn đến xung đột xã hội.

Quan tâm thích đáng đến các tầng lớp, bộ phận yếu thế trong xã hội, khắc phục xu hướng gia tăng phân hóa giàu-nghèo, bảo đảm sự ổn định và phát triển

xã hội bền vững. Thực hiện các giải pháp, chính sách và quản lý để khắc phục từng bước sự mất cân đối về phát triển đối với từng lĩnh vực, từng vùng.

Kịp thời kiểm soát và xử lý các rủi ro, mâu thuẫn, xung đột xã hội. Đẩy mạnh các giải pháp đấu tranh phòng, chống tội phạm và tệ nạn xã hội; giảm thiểu tai nạn giao thông; bảo đảm an toàn xã hội, an ninh con người.

Gắn kết chặt chẽ chính sách kinh tế với chính sách xã hội, phát triển kinh tế với nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân. Thực hiện tốt chính sách chăm sóc người có công trên cơ sở huy động mọi nguồn lực xã hội kết hợp với nguồn lực của Nhà nước; bảo đảm người có công có mức sống từ trung bình trở lên.

Giải quyết tốt lao động, việc làm và thu nhập cho người lao động, bảo đảm an sinh xã hội.

Tạo cơ hội để mọi người có việc làm và cải thiện thu nhập. Khuyến khích đầu tư xã hội tạo ra nhiều việc làm, nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách về tiền lương, tiền công, khắc phục cơ bản những bất hợp lý. Điều chỉnh chính sách dạy nghề, gắn đào tạo với sử dụng. Điều chỉnh chính sách xuất khẩu lao động hợp lý. Hoàn thiện và thực hiện chính sách bảo hộ lao động.

Tiếp tục hoàn thiện chính sách an sinh xã hội phù hợp với quá trình phát triển kinh tế-xã hội. Mở rộng đối tượng và nâng cao hiệu quả của hệ thống an sinh xã hội đến mọi người dân; tạo điều kiện để trợ giúp có hiệu quả cho tầng lớp yếu thế, dễ tổn thương hoặc những người gặp rủi ro trong cuộc sống. Phát triển và thực hiện tốt các chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động,...

Đổi mới chính sách giảm nghèo theo hướng tập trung, hiệu quả và tiếp cận phương pháp đo lường nghèo đa chiều nhằm bảo đảm an sinh xã hội cơ bản và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. Phát triển đa dạng các hình thức từ thiện, đẩy mạnh phong trào toàn dân tham gia giúp đỡ những người yếu thế.

Coi trọng chăm sóc sức khỏe nhân dân, công tác dân số-kế hoạch hóa gia đình, bảo vệ và chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em; xây dựng gia đình hạnh phúc.

Tiếp tục đổi mới, hoàn thiện chính sách dân số-kế hoạch hóa gia đình, chế độ thai sản, nghỉ dưỡng, khám, chữa bệnh, bình đẳng giới. Thực hiện tốt chiến lược dân số, gia đình, chương trình hành động vì trẻ em.

Huy động các nguồn lực, tiếp tục xây dựng, phát triển hệ thống bệnh viện, trạm y tế, phòng khám bệnh, coi trọng chăm sóc sức khỏe ban đầu. Phát triển hệ

thống y tế dự phòng và các dịch vụ y tế hiện đại. Phát triển y học dân tộc. Tiếp tục thực hiện tốt chính sách bảo hiểm y tế cho toàn dân, đổi mới cơ chế tài chính gắn với nâng cao chất lượng dịch vụ y tế.

Có chính sách hợp lý trong đào tạo, bồi dưỡng, luân chuyển và đãi ngộ thỏa đáng đối với đội ngũ cán bộ y tế. Tiếp tục thực hiện chiến lược phát triển con người, chính sách chăm sóc, bảo vệ sức khỏe bà mẹ, trẻ em.

Phát triển thể dục, thể thao toàn dân để góp phần nâng cao sức khỏe cho nhân dân, đồng thời làm cơ sở để phát triển thể thao thành tích cao.

2. Nội dung phát triển văn hóa, con người

a) Xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện¹

Chăm lo xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, trọng tâm là bồi dưỡng tinh thần yêu nước, lòng tự hào dân tộc, đạo đức, lối sống và nhân cách.

Tạo chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức, ý thức tôn trọng pháp luật, mọi người Việt Nam đều hiểu biết sâu sắc, tự hào, tôn vinh lịch sử, văn hóa dân tộc.

Hướng các hoạt động văn hóa, giáo dục, khoa học vào việc xây dựng con người có thể giới quan khoa học, hướng tới chân-thiện-mỹ. Gắn xây dựng, rèn luyện đạo đức với thực hiện quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.

Nâng cao trí lực, bồi dưỡng tri thức cho con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế, của kinh tế tri thức và xã hội học tập. Đúc kết và xây dựng hệ giá trị chuẩn của con người Việt Nam thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

Xây dựng và phát huy lối sống “*Mỗi người vì mọi người, mọi người vì mỗi người*”; hình thành lối sống có ý thức tự trọng, tự chủ, sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật, bảo vệ môi trường; kết hợp hài hòa tính tích cực cá nhân và tính tích cực xã hội; đề cao trách nhiệm cá nhân đối với bản thân, gia đình và xã hội. Khẳng định, tôn vinh cái đúng, cái tốt đẹp, tích cực, cao thượng; nhân rộng các giá trị cao đẹp, nhân văn.

Tăng cường giáo dục nghệ thuật, nâng cao năng lực cảm thụ thẩm mỹ cho nhân dân, đặc biệt là thanh niên, thiếu niên. Phát huy vai trò của văn học-nghệ thuật trong việc bồi dưỡng tâm hồn, tình cảm của con người. Bảo đảm quyền hưởng thụ và sáng tạo văn hóa của mỗi người dân và của cộng đồng.

¹ Đảng CSVN: Văn kiện Hội nghị lần thứ 9 BCH TƯ, khóa XI, Nxb CTQG, HN, 2014, tr.49-62

Nâng cao thể lực, tầm vóc con người Việt Nam, gắn giáo dục thể chất với giáo dục tri thức, đạo đức, kỹ năng sống, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Đấu tranh phê phán, đẩy lùi cái xấu, cái ác, thấp hèn, lạc hậu; chống các quan điểm, hành vi sai trái, tiêu cực ảnh hưởng xấu đến xây dựng nền văn hóa, làm tha hóa con người. Có giải pháp khắc phục những mặt hạn chế của con người Việt Nam.

b) Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh¹

Mỗi địa phương, cộng đồng, cơ quan, đơn vị, tổ chức phải là một môi trường văn hóa lành mạnh, góp phần giáo dục, rèn luyện con người về nhân cách, lối sống. Gắn kết xây dựng môi trường văn hóa với bảo vệ môi trường sinh thái. Đưa nội dung giáo dục đạo đức con người, đạo đức công dân vào các hoạt động giáo dục của xã hội.

Thực hiện chiến lược phát triển gia đình Việt Nam, xây dựng gia đình thực sự là nơi hình thành, nuôi dưỡng nhân cách văn hóa và giáo dục nếp sống cho con người. Phát huy giá trị truyền thống tốt đẹp, xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh. Xây dựng và nhân rộng các mô hình gia đình văn hóa tiêu biểu, có nền nếp, ông bà, cha mẹ mẫu mực, con cháu hiếu thảo, vợ chồng hòa thuận, anh chị em đoàn kết, thương yêu nhau.

Xây dựng môi trường học phải thực sự là một trung tâm văn hóa giáo dục, rèn luyện con người về lý tưởng, phẩm chất, nhân cách, lối sống; giáo dục truyền thống văn hóa cho thế hệ trẻ.

Xây dựng đời sống văn hóa ở địa bàn dân cư, các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đoàn kết, dân chủ, văn minh, đạt chuẩn thực chất về văn hóa; thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở; xây dựng nếp sống văn hóa tiến bộ, văn minh, nhất là trong việc cưới, việc tang, lễ hội. Nâng cao chất lượng, hiệu quả các cuộc vận động văn hóa, phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”.

Gắn các hoạt động văn hóa với phát triển kinh tế-xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, với chương trình xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh. Từng bước thu hẹp khoảng cách hưởng thụ văn hóa giữa các vùng miền, giữa các giai tầng xã hội, giữa thành thị và nông thôn, giữa đồng bằng và miền núi, vùng sâu, vùng xa. Xây dựng, hoàn thiện đi đôi với nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các thiết chế văn hóa. Tạo điều kiện để nhân dân chủ động tổ chức các hoạt động văn hóa cộng đồng.

¹ Đảng CSVN: Văn kiện Hội nghị lần thứ 9 BCH Trung ương, khóa XI, Nxb CTQG, HN, 2014, tr.49-62

Phát huy các giá trị, nhân tố tích cực trong văn hóa tôn giáo, tín ngưỡng; khuyến khích các hoạt động tôn giáo gắn bó với dân tộc, hướng thiện, nhân đạo, nhân văn, tiến bộ, “tốt đời, đẹp đạo”. Khuyến khích các hoạt động “đền ơn đáp nghĩa”, “uống nước nhớ nguồn”, từ thiện, nhân đạo.

c) Xây dựng văn hóa trong chính trị và kinh tế

Chú trọng chăm lo xây dựng văn hóa trong Đảng, trong các cơ quan nhà nước và các đoàn thể; coi đây là nhân tố quan trọng để xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh. Trong đó, trọng tâm là xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức có phẩm chất đạo đức, tận tụy, hết lòng phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân, gắn bó máu thịt với nhân dân; có ý thức thượng tôn pháp luật, dân chủ đi đôi với kỷ luật, kỷ cương; tự do cá nhân gắn với trách nhiệm xã hội và nghĩa vụ công dân.

Ngăn chặn, đẩy lùi tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống trong một bộ phận cán bộ, công chức, đảng viên.

Thường xuyên quan tâm xây dựng văn hóa trong kinh tế. Con người thực sự là trung tâm trong quá trình phát triển kinh tế-xã hội. Tạo lập môi trường văn hóa pháp lý, thị trường sản phẩm văn hóa minh bạch, tiến bộ, hiện đại để các doanh nghiệp tham gia xây dựng, phát triển văn hóa. Xây dựng văn hóa doanh nghiệp, văn hóa doanh nhân với ý thức tôn trọng pháp luật, giữ chữ tín, cạnh tranh lành mạnh, vì sự phát triển bền vững và bảo vệ Tổ quốc.

Phát huy ý thức và tinh thần dân tộc, động viên toàn dân, trước hết là các doanh nghiệp, doanh nhân xây dựng và phát triển các thương hiệu Việt Nam có uy tín trên thị trường trong nước và quốc tế.

d) Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động văn hóa

Huy động sức mạnh của toàn xã hội nhằm bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, khích lệ sáng tạo các giá trị văn hóa mới, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, làm giàu văn hóa dân tộc.

Xây dựng cơ chế để giải quyết hợp lý, hài hòa giữa bảo tồn, phát huy di sản văn hóa với phát triển kinh tế-xã hội. Bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử- văn hóa tiêu biểu, phục vụ giáo dục truyền thống và phát triển kinh tế; gắn kết bảo tồn, phát huy di sản văn hóa với phát triển du lịch. Phục hồi và bảo tồn một số loại hình nghệ thuật truyền thống có nguy cơ mai một. Phát huy các di sản được UNESCO công nhận, góp phần quảng bá hình ảnh đất nước và con người Việt Nam.

Phát triển đi đôi với giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt; khắc phục tình trạng lạm dụng tiếng nước ngoài. Giữ gìn và phát huy di sản văn hóa các dân tộc thiểu số, nhất là tiếng nói, chữ viết, trang phục, lễ hội truyền thống; các giá trị văn hóa tích cực trong tôn giáo, tín ngưỡng.

Phát triển sự nghiệp văn học, nghệ thuật, tạo mọi điều kiện cho sự tìm tòi, sáng tạo của đội ngũ văn nghệ sĩ để có nhiều tác phẩm có giá trị tư tưởng và nghệ thuật, thấm nhuần tinh thần nhân văn, dân tộc, dân chủ, tiến bộ, phản ánh chân thật, sinh động, sâu sắc đời sống, lịch sử dân tộc và công cuộc đổi mới đất nước. Đẩy mạnh sáng tác, quảng bá tác phẩm, công trình về đề tài cách mạng, kháng chiến, lịch sử dân tộc, công cuộc đổi mới đất nước. Từng bước xây dựng hệ thống lý luận văn học, nghệ thuật Việt Nam.

Đổi mới phương thức hoạt động của các hội văn học, nghệ thuật nhằm tập hợp, tạo điều kiện để văn nghệ sĩ hoạt động tích cực, hiệu quả. Khuyến khích nhân dân sáng tạo, trao truyền và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc.

Có cơ chế khuyến khích văn nghệ sĩ, nghệ nhân phát huy tài năng, năng lực sáng tác, quảng bá văn học, nghệ thuật với ý thức đầy đủ về trách nhiệm xã hội và nghĩa vụ công dân của mình. Trọng dụng, tôn vinh trí thức, văn nghệ sĩ, nghệ nhân trên cơ sở công hiến cho đất nước. Chú trọng phát triển năng khiếu và tài năng trẻ.

Quy hoạch, sắp xếp lại hệ thống báo chí đáp ứng yêu cầu phát triển, bảo đảm thiết thực, hiệu quả. Chú trọng công tác quản lý các loại hình thông tin trên mạng Internet để định hướng tư tưởng và thẩm mỹ cho nhân dân, nhất là cho thanh niên, thiếu niên. Đổi mới nội dung, phương thức hoạt động và cơ chế đầu tư theo hướng ưu tiên các cơ quan báo chí, truyền thông chủ lực. Các cơ quan truyền thông phải thực hiện đúng tôn chỉ, mục đích, đối tượng phục vụ chủ yếu; nâng cao tính tư tưởng, nhân văn và khoa học, góp phần xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam.

e) Phát triển công nghiệp văn hóa đi đôi với xây dựng, hoàn thiện thị trường văn hóa

Phát triển công nghiệp văn hóa nhằm khai thác và phát huy những tiềm năng và giá trị đặc sắc của văn hóa Việt Nam; khuyến khích xuất khẩu sản phẩm văn hóa, góp phần quảng bá văn hóa Việt Nam ra thế giới.

Có cơ chế khuyến khích đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật và công nghệ tiên tiến để nâng cao chất lượng sản phẩm văn hóa. Tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp văn hóa, văn nghệ, thể thao, du lịch thu hút các nguồn lực xã hội để phát triển.

Đổi mới, hoàn thiện thể chế, tạo môi trường pháp lý thuận lợi để xây dựng, phát triển thị trường văn hóa và công nghiệp văn hóa.

Nâng cao ý thức thực thi các quy định pháp luật về quyền tác giả và các quyền liên quan trong toàn xã hội. Củng cố và tăng cường hiệu quả hoạt động của các cơ quan quản lý và cơ quan thực thi quyền tác giả từ Trung ương đến địa phương.

g) Chủ động hội nhập quốc tế về văn hóa, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại

Chủ động mở rộng hợp tác văn hóa với các nước, thực hiện đa dạng các hình thức văn hóa đối ngoại, đưa các quan hệ quốc tế về văn hóa đi vào chiều sâu, đạt hiệu quả thiết thực; tiếp nhận có chọn lọc tinh hoa văn hóa thế giới, làm phong phú thêm văn hóa dân tộc.

Phát huy tài năng, tâm huyết của trí thức, văn nghệ sĩ người Việt Nam ở nước ngoài trong việc tham gia phát triển văn hóa của đất nước, trở thành cầu nối quảng bá hình ảnh đất nước, văn hóa, con người Việt Nam. Chú trọng truyền bá văn hóa Việt Nam, dạy tiếng Việt cho người Việt Nam ở nước ngoài và người nước ngoài ở Việt Nam. Xây dựng một số trung tâm văn hóa Việt Nam ở nước ngoài và trung tâm dịch thuật, quảng bá văn hóa Việt Nam ra nước ngoài.

Chủ động đón nhận cơ hội phát triển, vượt qua các thách thức để giữ gìn, hoàn thiện bản sắc văn hóa dân tộc; hạn chế, khắc phục những ảnh hưởng tiêu cực, mặt trái của toàn cầu hóa về văn hóa.

Xây dựng cơ chế, chính sách phát triển văn hóa đối ngoại; hỗ trợ quảng bá nghệ thuật quốc gia và xuất khẩu các sản phẩm văn hóa ra nước ngoài.

CÂU HỎI

1. Trình bày những giải pháp phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới ở Việt Nam hiện nay?

2. Làm rõ những nhận thức mới về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa?

3. Làm rõ tính chất tiên tiến và bản sắc dân tộc của nền văn hóa mới đang được xây dựng ở Việt Nam?

4. Trình bày những phương hướng lớn xây dựng và phát triển con người mới ở Việt Nam?

Bài 6

TĂNG CƯỜNG QUỐC PHÒNG AN NINH, MỞ RỘNG QUAN HỆ ĐỐI NGOẠI VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ Ở VIỆT NAM

I. BỐI CẢNH QUỐC TẾ VÀ VIỆT NAM

1. Tình hình quốc tế

Tình hình chính trị, kinh tế, an ninh thế giới và khu vực hiện nay có nhiều diễn biến rất phức tạp, khó lường, nhưng hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ, hợp tác và phát triển vẫn là xu thế lớn. Quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế tiếp tục đẩy mạnh. Hợp tác, cạnh tranh, đấu tranh giữa các nước, nhất là giữa các nước lớn ngày càng tăng. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại (cách mạng 4.0), ...phát triển mạnh mẽ, thúc đẩy sự phát triển nhảy vọt trên nhiều lĩnh vực, tạo ra cả thời cơ và thách thức đối với mọi quốc gia.

Tình trạng xâm phạm chủ quyền quốc gia, tranh chấp lãnh thổ và tài nguyên, xung đột sắc tộc, tôn giáo, can thiệp lật đổ, khủng bố, chiến tranh cục bộ, chiến tranh mạng,... tiếp tục diễn ra gay gắt ở nhiều khu vực. Cục diện thế giới theo xu hướng đa cực, đa trung tâm diễn ra nhanh hơn. Các nước lớn điều chỉnh chiến lược, vừa hợp tác, thỏa hiệp, vừa cạnh tranh từ thương mại, quân sự dẫn đến đấu tranh, kiềm chế lẫn nhau. Những biểu hiện của chủ nghĩa dân tộc cực đoan, chủ nghĩa cường quyền áp đặt, chủ nghĩa “dân túy” ngày càng nổi lên trong quan hệ quốc tế. Các nước đang phát triển, nhất là những nước vừa và nhỏ đứng trước những cơ hội và khó khăn, thách thức lớn trên con đường phát triển. Đấu tranh giữa các nước trên thế giới và khu vực vì lợi ích của từng quốc gia tiếp tục diễn ra rất phức tạp.

Những vấn đề toàn cầu như an ninh tài chính, an ninh năng lượng, an ninh nguồn nước, an ninh lương thực, biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh có nhiều diễn biến phức tạp. Cộng đồng quốc tế phải đối phó ngày càng quyết liệt hơn với các thách thức an ninh truyền thống, phi truyền thống, đặc biệt là an ninh mạng và các hình thái chiến tranh kiểu mới.

Tương quan sức mạnh kinh tế giữa các quốc gia, khu vực đang có nhiều thay đổi. Hầu hết các nước trên thế giới đều điều chỉnh chiến lược, cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới thể chế kinh tế, ứng dụng tiến bộ khoa học- công nghệ để phát triển. Cạnh tranh kinh tế, chiến tranh thương mại, tranh giành các nguồn tài nguyên, thị trường, công nghệ, nhân lực chất lượng cao giữa các nước ngày càng

gay gắt. Xuất hiện nhiều hình thức liên kết kinh tế mới, các định chế tài chính quốc tế, khu vực, các hiệp định kinh tế song phương, đa phương thế hệ mới.

Châu Á- Thái Bình Dương, trong đó có khu vực Đông Nam Á, tiếp tục là trung tâm phát triển năng động, có vị trí địa kinh tế- chính trị chiến lược ngày càng quan trọng trên thế giới. Đồng thời, đây cũng là khu vực cạnh tranh chiến lược giữa một số nước lớn, có nhiều nhân tố bất ổn. Tranh chấp lãnh thổ, chủ quyền biển, đảo trong khu vực và trên Biển Đông tiếp tục diễn ra gay gắt, phức tạp. ASEAN trở thành Cộng đồng, tiếp tục phát huy vai trò quan trọng trong duy trì hòa bình, ổn định, thúc đẩy hợp tác, liên kết kinh tế trong khu vực, nhưng cũng đứng trước nhiều khó khăn, thách thức cả bên trong và bên ngoài.

2. Tình hình Việt Nam

Những thành tựu, kinh nghiệm của hơn 30 năm đổi mới (1986-2019) đã tạo ra cho đất nước thế và lực, sức mạnh tổng hợp lớn hơn nhiều so với trước, uy tín quốc tế của đất nước ngày càng được nâng cao, tạo ra những tiền đề quan trọng để thực hiện nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Tình hình chính trị- xã hội ổn định; dân chủ của nhân dân được phát huy, tạo nên sự năng động, sáng tạo trong đời sống kinh tế, xã hội. Kinh tế tăng trưởng cao, GDP cả nước năm 2018 tăng 7,08%, vượt xa chỉ tiêu Quốc hội giao là 6,7%. Nước ta đã vượt qua tình trạng nước nghèo, kém phát triển, trở thành nước đang phát triển có thu nhập trung bình.

Quan hệ đối ngoại được mở rộng. Tính tới tháng 3/2019, Việt Nam có: 3 Đối tác Chiến lược Toàn diện; 16 Đối tác Chiến lược (bao gồm cả ba Đối tác Chiến lược Toàn diện) và 14 Đối tác Toàn diện. Trong đó 8/10 nước cùng là thành viên CPTPP (không tính Việt Nam) với 4 nước là Đối tác chiến lược và 4 nước là Đối tác toàn diện. Với các nước khối ASEAN, hiện Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao cao cấp với đầy đủ toàn bộ 9/9 nước thành viên (không tính Việt Nam) với 5 nước là Đối tác chiến lược và 2 nước là Đối tác toàn diện; 2 nước còn lại là Campuchia và Lào là Quan hệ đặc biệt. Việt Nam đã có quan hệ tốt với tất cả các nước thường trực Hội đồng bảo an Liên Hợp quốc, các nước G.7, G.20 trên thế giới. Về kinh tế, nước ta đã ký kết nhiều hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương, trong đó có các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (Hiệp định Đối tác Toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định thương mại tự do Việt Nam-Liên minh Châu Âu (EVFTA)... Quy mô và mức độ “mở” của nền kinh tế ngày càng lớn, với kim ngạch xuất nhập khẩu hằng năm gấp gần 2 lần tổng thu nhập quốc dân...

Tuy nhiên, ở trong nước, còn những hạn chế, khó khăn, nguy cơ tiềm ẩn. Kinh tế vĩ mô ổn định chưa vững chắc; nợ công tăng nhanh, nợ xấu đang giảm dần nhưng còn ở mức cao, năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh kinh tế thấp..., là nguy cơ dẫn đến nước ta sa vào “*bẫy thu nhập trung bình*” như nhiều nước trên thế giới.

Nguy cơ “*diễn biến hòa bình*” của thế lực thù địch nhằm chống phá nước ta; tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “*tự diễn biến*”, “*tự chuyển hóa*” trong một bộ phận cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức và tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí diễn biến phức tạp; khoảng cách giàu-nghèo, phân hóa xã hội ngày càng tăng, đạo đức xã hội có mặt xuống cấp đáng lo ngại, làm giảm lòng tin của cán bộ, đảng viên và nhân dân vào Đảng và Nhà nước. Bảo vệ chủ quyền biển, đảo đứng trước nhiều khó khăn, thách thức lớn. Tình hình chính trị - xã hội ở một số địa bàn còn tiềm ẩn nguy cơ mất ổn định.

II. QUAN ĐIỂM VÀ NHỮNG NHIỆM VỤ CHỦ YẾU THỰC HIỆN ĐƯỜNG LỐI QUỐC PHÒNG, AN NINH

1. Quan điểm của Đảng về quốc phòng, an ninh

a) Định hướng lớn về quốc phòng an ninh

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) đã nêu định hướng lớn về quốc phòng, an ninh:¹

Mục tiêu, nhiệm vụ của quốc phòng, an ninh là bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa, giữ vững hoà bình, ổn định chính trị, bảo đảm an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội; chủ động ngăn chặn, làm thất bại mọi âm mưu và hành động chống phá của các thế lực thù địch đối với sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta.

Tăng cường quốc phòng, giữ vững an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên của Đảng, Nhà nước và toàn dân, trong đó Quân đội nhân dân và Công an nhân dân là lực lượng nòng cốt. Xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, kết hợp chặt chẽ với thế trận an ninh nhân dân vững chắc. Phát triển đường lối, nghệ thuật quân sự chiến tranh nhân dân và lý luận, khoa học an ninh nhân dân. Chủ động, tăng cường hợp tác quốc tế về quốc phòng, an ninh.

¹ Đảng CSVN: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI. Nxb. CTQG, HN. 2011, tr.83-84

Sự ổn định và phát triển bền vững mọi mặt đời sống kinh tế-xã hội là nền tảng vững chắc của quốc phòng-an ninh. Phát triển kinh tế-xã hội đi đôi với tăng cường sức mạnh quốc phòng-an ninh. Kết hợp chặt chẽ kinh tế với quốc phòng-an ninh, quốc phòng- an ninh với kinh tế trong từng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển kinh tế-xã hội và trên từng địa bàn.

Xây dựng Quân đội nhân dân và Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, với Đảng, Nhà nước và nhân dân, được nhân dân tin yêu. Xây dựng Quân đội nhân dân với số quân thường trực hợp lý, có sức chiến đấu cao; lực lượng dự bị động viên hùng hậu, dân quân tự vệ rộng khắp. Xây dựng lực lượng Công an nhân dân vững mạnh toàn diện; kết hợp lực lượng chuyên trách, bán chuyên trách, các cơ quan bảo vệ pháp luật với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.

Chăm lo nâng cao phẩm chất cách mạng, trình độ chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, chiến sĩ các lực lượng vũ trang; bảo đảm đời sống vật chất, tinh thần phù hợp với tính chất hoạt động của Quân đội nhân dân và Công an nhân dân trong điều kiện mới. Xây dựng nền công nghiệp quốc phòng, an ninh, bảo đảm cho các lực lượng vũ trang được trang bị kỹ thuật từng bước hiện đại.

Tăng cường sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng, sự quản lý tập trung thống nhất của Nhà nước đối với Quân đội nhân dân, Công an nhân dân và sự nghiệp quốc phòng-an ninh.

b) Các quan điểm về tăng cường quốc phòng an ninh

Hội nghị Trung ương 8, khóa XI (10-2013) đã xác định các quan điểm về quốc phòng, an ninh trong tình hình mới:

Một là, giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, hiệu lực quản lý của Nhà nước đối với sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc

Trong bối cảnh nước ta hội nhập quốc tế ngày càng sâu, rộng và các thế lực thù địch tranh thủ mọi sơ hở của ta để chống phá, việc tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước là tăng cường nhân tố bên trong quyết định sự thành bại của cách mạng. Cần tạo được chuyển biến rõ rệt trong công tác xây dựng Đảng, xây dựng Nhà nước; ngăn chặn, từng bước đẩy lùi tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”, củng cố lòng tin của nhân dân với Đảng, Nhà nước.

Hai là, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội

Độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội là mục tiêu, là quan điểm của Đảng ta, là con đường mà Đảng, lãnh tụ Hồ Chí Minh đã chọn, phù hợp với khát vọng của nhân dân ta. Thực tiễn cách mạng Việt Nam đã chứng minh, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội đã dẫn đến những thắng lợi to lớn của cách mạng Việt Nam. Ngày nay bất luận trong hoàn cảnh nào, toàn Đảng, toàn dân, toàn quân cũng cần kiên trì con đường đó, gắn bó chặt chẽ bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc với bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa.

Ba là, phát huy cao nhất sức mạnh tổng hợp của đất nước, nhất là vai trò của nhân dân đối với sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc

Sức mạnh bảo vệ Tổ quốc là sức mạnh tổng hợp của cả nước, bao gồm sức mạnh trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội và của các lực lượng; kết hợp sức mạnh trong nước với sức mạnh quốc tế, nhưng suy cho cùng sức mạnh của nhân dân mới là căn bản nhất. Điều đó yêu cầu mọi cấp ủy, chính quyền các cấp phải gắn bó mật thiết với nhân dân, lắng nghe ý kiến của nhân dân, giải quyết kịp thời những vướng mắc trong nhân dân và điều cốt yếu là phải đem lại lợi ích ngày càng nhiều hơn cho nhân dân; phải thường xuyên bám sát cơ sở, nắm chắc tình hình, chủ động xử lý đúng đắn, kịp thời mọi tình huống gây mất ổn định chính trị-xã hội; củng cố sự đoàn kết, thống nhất trong Đảng, lòng tin của nhân dân với Đảng, Nhà nước, tăng cường đoàn kết toàn dân tộc, bảo đảm ổn định chính trị-xã hội, dân chủ, kỷ cương, đồng thuận.

Bốn là, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển kinh tế-xã hội là lợi ích cao nhất của đất nước.

Đảng, nhà nước ta chủ động thực hiện ngăn ngừa và đẩy lùi nguy cơ xung đột và chiến tranh; không coi nhẹ vấn đề tự bảo vệ và xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân “cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại”. Trong đó, đối với nội bộ, lấy việc giáo dục, thuyết phục, phòng ngừa là chính đi đôi với giữ nghiêm kỷ luật, kỷ cương, xử lý nghiêm minh hành vi vi phạm pháp luật.

Kiên trì giải quyết các tranh chấp, bất đồng với các nước liên quan bằng biện pháp hòa bình, trên cơ sở luật pháp quốc tế; chủ động ngăn ngừa, làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch; khắc phục tình trạng sơ hở, mất cảnh giác.

Phòng ngừa, ngăn chặn hiệu quả các nguy cơ xung đột, chiến tranh biên giới, biển, đảo, chiến tranh mạng; không để xảy ra bạo loạn, khủng bố, hình thành tổ chức chính trị đối lập trong nước.

Năm là, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, tranh thủ sự ủng hộ của bạn bè quốc tế.

Để thực hiện “trong âm, ngoài êm”, thêm bạn bớt thù, cùng với xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc, Đảng, Nhà nước ta quán triệt đường lối độc lập, tự chủ, đồng thời chủ động, tích cực hội nhập quốc tế.

Kiên trì chính sách đối ngoại rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa; thêm bạn, bớt thù, vừa hợp tác, vừa đấu tranh. Tăng cường hợp tác tạo thế đan xen lợi ích chiến lược giữa nước ta với các nước, nhất là các nước lớn, các đối tác chiến lược, các nước láng giềng và các nước trong khu vực; tránh xung đột, đối đầu, tránh bị cô lập, lệ thuộc vào các nước lớn.

Sáu là, xây dựng lực lượng vũ trang thực sự là lực lượng chính trị, lực lượng chiến đấu trung thành, tin cậy của Đảng, Nhà nước và nhân dân, làm nòng cốt cho toàn dân trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc.

Để xây dựng sức mạnh quân sự phải coi trọng nhiều yếu tố; trong đó, xây dựng lực lượng vũ trang gồm Quân đội nhân dân và Công an nhân dân vững mạnh. Việc xây dựng, nâng cao chất lượng tổng hợp của lực lượng vũ trang, trước hết là nâng cao chất lượng về chính trị, bảo đảm cho lực lượng này thực sự là lực lượng chính trị, lực lượng chiến đấu trung thành, tin cậy của Đảng, Nhà nước và nhân dân. Xây dựng lực lượng vũ trang có tổ chức hợp lý, tinh, gọn, cơ động, có sức mạnh chiến đấu cao, có vũ khí, trang bị hiện đại.

Hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của lực lượng Công an nhân dân, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

Chú trọng xây dựng lực lượng dân quân tự vệ vững mạnh, rộng khắp, lực lượng dự bị động viên hùng hậu, có chất lượng cao.

2. Những nhiệm vụ chủ yếu thực hiện đường lối quốc phòng, an ninh

Hội nghị Trung ương 8, khóa XI (10-2013) đã đề ra đánh giá kết quả 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 8 khóa IX ban hành Nghị quyết về *Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới*. Nghị quyết khẳng định, trong bất kỳ tình huống nào, toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta đều quyết tâm bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ; bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc; bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; giữ vững ổn định chính trị-xã hội, môi trường hòa bình để phát triển đất nước theo mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

Nghị quyết Trung ương 8 chỉ rõ 5 mục tiêu cụ thể tăng cường quốc phòng,

an ninh:

Một là, tạo được chuyển biến rõ rệt, khắc phục được những hạn chế, yếu kém trong công tác xây dựng Đảng, xây dựng Nhà nước; đẩy lùi suy thoái tư tưởng chính trị đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong cán bộ, đảng viên.

Hai là, chính trị-xã hội ổn định, dân chủ, kỷ cương, đồng thuận được củng cố; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng lên rõ rệt; củng cố lòng tin của nhân dân với Đảng, Nhà nước; tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Ba là, tập trung phát triển các ngành công nghiệp cơ bản, tạo nền tảng cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá, cho công nghiệp quốc phòng, an ninh. Xây dựng lực lượng vũ trang có chất lượng tổng hợp và sức chiến đấu cao, đủ sức ứng phó thắng lợi với mọi tình huống.

Bốn là, khắc phục được tình trạng sơ hở, mất cảnh giác; Ngăn ngừa làm thất bại âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch; Phòng, chống có hiệu quả các nguy cơ xung đột trên biên giới, biển đảo, chiến tranh mạng; Không để xảy ra bạo loạn khủng bố, hình thành tổ chức chính trị đối lập trong nước.

Năm là, bảo đảm an ninh trên các lĩnh vực, kiềm chế gia tăng tội phạm, tạo chuyển biến rõ rệt về trật tự an toàn xã hội. Giữ vững môi trường hoà bình, ổn định cho sự phát triển đất nước; nâng cao và tận dụng có hiệu quả vị thế của Việt Nam ở khu vực và trên thế giới.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng (1-2016) khẳng định phương hướng, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh hiện nay là¹:

Củng cố quốc phòng, giữ vững an ninh quốc gia, ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên của Đảng, Nhà nước, của cả hệ thống chính trị và toàn dân, trong đó Quân đội nhân dân và Công an nhân dân là nòng cốt. Tiếp tục giữ vững, tăng cường sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng, sự quản lý tập trung, thống nhất của Nhà nước đối với Quân đội nhân dân, Công an nhân dân và sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc.

Tăng cường tiềm lực quốc phòng và an ninh; xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân vững chắc. Chủ động đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch; ngăn chặn, phản bác những thông tin và luận điệu sai trái, đẩy lùi các loại tội phạm và tệ

¹ Đảng CSVN: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII. Nxb. CTQG, HN. 2016, tr.148

nạn xã hội; sẵn sàng ứng phó với các mối đe dọa an ninh truyền thống và phi truyền thống; bảo đảm an ninh, an toàn thông tin, an ninh mạng.

Kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, bảo vệ vững chắc biên giới và chủ quyền biển, đảo, vùng trời của Tổ quốc; đồng thời giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển bền vững đất nước. Giải quyết những bất đồng, tranh chấp bằng giải pháp hòa bình trên cơ sở tôn trọng luật pháp quốc tế.

Kết hợp chặt chẽ kinh tế, văn hóa, xã hội với quốc phòng, an ninh và quốc phòng, an ninh với kinh tế, văn hóa, xã hội trong từng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội, chú trọng vùng sâu, vùng xa, biên giới, biển, đảo. Khắc phục triệt để những sơ hở, thiếu sót trong việc kết hợp kinh tế và quốc phòng, an ninh tại các địa bàn, nhất là địa bàn chiến lược. Kết hợp chặt chẽ giữa quốc phòng, an ninh và đối ngoại; tăng cường hợp tác quốc tế về quốc phòng, an ninh.

Xây dựng “thế trận lòng dân”, tạo nền tảng vững chắc xây dựng nền quốc phòng toàn dân và nền an ninh nhân dân. Có kế sách ngăn ngừa các nguy cơ chiến tranh, xung đột từ sớm, từ xa; chủ động phòng ngừa, phát hiện sớm và triệt tiêu các nhân tố bất lợi, nhất là các nhân tố bên trong có thể gây ra đột biến.

Xây dựng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, ưu tiên hiện đại hóa một số quân chủng, binh chủng, lực lượng; vững mạnh về chính trị, nâng cao chất lượng tổng hợp sức mạnh chiến đấu, tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, với Đảng, Nhà nước và nhân dân. Đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới, cần tăng cường nguồn lực cho quốc phòng, an ninh.

Đẩy mạnh phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh theo hướng lưỡng dụng; tăng cường nguồn lực, tạo cơ sở vật chất- kỹ thuật hiện đại cho lực lượng Quân đội nhân dân và Công an nhân dân đáp ứng yêu cầu bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

Tích cực, chủ động chuẩn bị lực lượng đủ mạnh và các kế hoạch, phương án tác chiến cụ thể, khoa học, sẵn sàng bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ và an ninh của Tổ quốc trong mọi tình huống. Nâng cao chất lượng công tác dự báo tình hình. Kiên quyết giữ vững ổn định chính trị, ổn định kinh tế-xã hội trong mọi tình huống.

Xây dựng, củng cố đường biên giới trên bộ hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; nâng cao năng lực thực thi pháp luật của các lực lượng làm nhiệm vụ ở biên giới, biển, đảo.

III. QUAN ĐIỂM VÀ NHỮNG NHIỆM VỤ CHỦ YẾU THỰC HIỆN ĐƯỜNG LỐI ĐỐI NGOẠI

1. Quan điểm của Đảng về đối ngoại

a) Định hướng lớn trong quan hệ đối ngoại

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) đã nêu định hướng lớn trong quan hệ đối ngoại:¹

Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hoà bình, hợp tác và phát triển; đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; nâng cao vị thế của đất nước; vì lợi ích quốc gia, dân tộc, vì một nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa giàu mạnh; là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế, góp phần vào sự nghiệp hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới.

Hợp tác bình đẳng, cùng có lợi với tất cả các nước trên cơ sở những nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế.

Trước sau như một ủng hộ các đảng cộng sản và công nhân, các phong trào tiến bộ xã hội trong cuộc đấu tranh vì những mục tiêu chung của thời đại; mở rộng quan hệ với các đảng cánh tả, đảng cầm quyền và những đảng khác trên cơ sở bảo đảm lợi ích quốc gia, giữ vững độc lập, tự chủ, vì hoà bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển.

Tăng cường hiểu biết, tình hữu nghị và hợp tác giữa nhân dân Việt Nam với nhân dân các nước trên thế giới.

Phấn đấu cùng các nước Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) xây dựng Đông Nam Á thành khu vực hoà bình, ổn định, hợp tác và phát triển phồn vinh.

b) Quan điểm chỉ đạo hội nhập quốc tế

Nghị quyết số 22-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa XI “Về hội nhập quốc tế” (4-2013) đã xác định quan điểm chỉ đạo hội nhập quốc tế:

Hội nhập quốc tế phải nhằm củng cố môi trường hoà bình, tranh thủ tối đa các điều kiện quốc tế thuận lợi để phát triển đất nước nhanh và bền vững, nâng cao đời sống nhân dân; giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; quảng bá hình ảnh Việt Nam, bảo tồn và phát huy bản sắc dân tộc; tăng cường sức mạnh tổng hợp quốc gia, nâng cao vị thế, uy tín quốc tế của đất nước; góp phần tích

¹ Đảng CSVN: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI. Nxb. CTQG, HN. 2011, tr.83-84

cực vào sự nghiệp hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới.

Chủ động và tích cực hội nhập quốc tế trên cơ sở giữ vững đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, vì lợi ích quốc gia, dân tộc, vì hòa bình, hợp tác và phát triển, chính sách đối ngoại rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ quốc tế; quán triệt và vận dụng sáng tạo các bài học kinh nghiệm và giải quyết tốt các mối quan hệ lớn được tổng kết trong Cương lĩnh (*bổ sung, phát triển năm 2011*).

Chủ động và tích cực hội nhập quốc tế là định hướng chiến lược lớn của Đảng nhằm thực hiện thắng lợi nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Hội nhập quốc tế là sự nghiệp của toàn dân và của cả hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước. Mọi cơ chế, chính sách phải phát huy tính chủ động, tích cực và khả năng sáng tạo của tất cả các tổ chức, cá nhân, khai thác hiệu quả các tiềm năng của toàn xã hội, của các tầng lớp nhân dân, bao gồm cả cộng đồng người Việt Nam đang sinh sống và làm việc ở nước ngoài vào công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Hội nhập quốc tế trên cơ sở phát huy tối đa nội lực; gắn kết chặt chẽ và thúc đẩy quá trình hoàn thiện thể chế, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, hiện đại hóa kết cấu hạ tầng, nâng cao sức mạng tổng hợp và năng lực cạnh tranh quốc gia; gắn kết chặt chẽ với việc tăng cường mức độ liên kết giữa các vùng, miền, khu vực trong nước.

Hội nhập kinh tế là trọng tâm, hội nhập trong các lĩnh vực khác phải tạo thuận lợi cho hội nhập kinh tế và góp phần tích cực vào phát triển kinh tế, củng cố quốc phòng, bảo đảm an ninh quốc gia, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, thúc đẩy phát triển văn hóa, xã hội; hội nhập trong các lĩnh vực phải được thực hiện đồng bộ trong một chiến lược hội nhập quốc tế tổng thể với lộ trình, bước đi phù hợp với điều kiện thực tế và năng lực của đất nước.

Hội nhập quốc tế là quá trình vừa hợp tác vừa đấu tranh; kiên định lợi ích quốc gia, dân tộc; chủ động dự báo, xử lý linh hoạt mọi tình huống, không để rơi vào thế bị động, đối đầu; không tham gia vào các tập hợp lực lượng, các liên minh của bên này chống bên kia.

Nghiêm chỉnh tuân thủ các cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia đi đôi với chủ động, tích cực tham gia xây dựng và tận dụng hiệu quả các quy tắc, luật lệ quốc tế và tham gia các hoạt động của cộng đồng khu vực và quốc tế; chủ động đề xuất sáng kiến, cơ chế hợp tác trên nguyên tắc cùng có lợi; củng cố và nâng cao vai trò trong cộng đồng khu vực và quốc tế, góp phần tích cực vào

cuộc đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới.

2. Những nhiệm vụ chủ yếu thực hiện đường lối đối ngoại

Văn kiện Đại hội toàn quốc lần thứ XII của Đảng xác định phương hướng, nhiệm vụ chủ yếu của đường lối đối ngoại¹:

Một là, bảo đảm lợi ích tối cao của quốc gia-dân tộc, trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, bình đẳng và cùng có lợi, thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; đa dạng hóa, đa phương hóa trong quan hệ đối ngoại; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; *là bạn, là đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm* của cộng đồng quốc tế.

Nâng cao hiệu quả các hoạt động đối ngoại, tiếp tục đưa các mối quan hệ hợp tác đi vào chiều sâu, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác đối ngoại đa phương, chủ động và tích cực đóng góp xây dựng, định hình các thể chế đa phương.

Kiên quyết đấu tranh, làm thất bại mọi âm mưu, hành động can thiệp vào công việc nội bộ, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, an ninh quốc gia và ổn định chính trị của đất nước.

Hai là, Chú trọng phát triển quan hệ hợp tác, hữu nghị, truyền thống với các nước láng giềng, thúc đẩy quan hệ với các đối tác lớn, đối tác quan trọng. Chủ động, tích cực và có trách nhiệm cùng các nước ASEAN xây dựng Cộng đồng vững mạnh. Mở rộng, làm sâu sắc hơn và nâng cao hiệu quả quan hệ đối ngoại của Đảng, ngoại giao nhà nước và đối ngoại nhân dân.

Định hướng này nhấn mạnh yêu cầu phát triển quan hệ hợp tác, hữu nghị truyền thống với Lào, Campuchia và Trung Quốc. Các đối tác lớn, đối tác quan trọng là những đối tác có tiềm lực lớn, quan hệ của nước ta với họ có ý nghĩa quan trọng đối với việc thực hiện các mục tiêu phát triển và bảo vệ an ninh của đất nước. Hoạt động trong ASEAN thì “Chủ động, tích cực và có trách nhiệm cùng các nước ASEAN xây dựng Cộng đồng vững mạnh”. Theo đó, phải nhận thức rõ tầm quan trọng của ASEAN trong tổng thể các hoạt động đối ngoại, coi ASEAN là vành đai an ninh trực tiếp của đất nước, là ngôi nhà chung của mình.

Nhiệm vụ là tiếp tục hoàn thành việc phân định biên giới trên bộ, thúc đẩy giải quyết các vấn đề trên biển trên cơ sở những nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển 1982 và quy tắc ứng xử của

¹ Đảng CSVN: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII. Nxb. CTQG, HN. 2016, tr.153-156

khu vực. Trong các quy tắc ứng xử của khu vực nêu trong định hướng này, quan trọng nhất là Hiệp định Thân thiện và Hợp tác ở Đông-Nam Á (TAC) và Quy tắc về Cách ứng xử của Các bên liên quan ở Biển Đông (DOC).

Ba là, triển khai mạnh mẽ định hướng chiến lược chủ động và tích cực hội nhập quốc tế. Bảo đảm hội nhập quốc tế là sự nghiệp của toàn dân và cả hệ thống chính trị, đẩy mạnh hội nhập trên cơ sở phát huy tối đa nội lực, gắn kết chặt chẽ và thúc đẩy quá trình nâng cao sức mạnh tổng hợp, năng lực cạnh tranh của đất nước; hội nhập kinh tế là trọng tâm, hội nhập trong các lĩnh vực khác phải tạo thuận lợi cho hội nhập kinh tế; hội nhập là quá trình vừa hợp tác vừa đấu tranh, chủ động dự báo, xử lý linh hoạt mọi tình huống, không để rơi vào thế bị động, đối đầu, bất lợi.

Bốn là, nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế, thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế, xây dựng và triển khai chiến lược tham gia các khu vực Mậu dịch tự do với các đối tác kinh tế, thương mại quan trọng, ký kết và thực hiện hiệu quả các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới trong một kế hoạch tổng thể với lộ trình hợp lý, phù hợp với lợi ích của đất nước.

Đẩy mạnh và làm sâu sắc hơn quan hệ với các đối tác, nhất là các đối tác chiến lược và các nước lớn có vai trò quan trọng đối với phát triển và an ninh của đất nước, đưa khuôn khổ quan hệ đã xác lập vào thực chất. Chủ động tham gia và phát huy vai trò tại các cơ chế đa phương, đặc biệt là ASEAN và Liên hợp quốc.

Năm là, chủ động, tích cực tham gia các cơ chế đa phương về quốc phòng, an ninh, trong đó có việc tham gia các hoạt động hợp tác ở mức cao hơn như hoạt động gìn giữ hoà bình của Liên hợp quốc, diễn tập về an ninh phi truyền thống và các hoạt động khác. Đẩy mạnh hội nhập quốc tế trong lĩnh vực văn hóa, xã hội, khoa học-công nghệ, giáo dục-đào tạo và các lĩnh vực khác.

Sáu là, tăng cường công tác nghiên cứu, dự báo chiến lược, tham mưu về đối ngoại; đổi mới nội dung, phương pháp, nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền đối ngoại; chăm lo đào tạo, rèn luyện đội ngũ cán bộ làm công tác đối ngoại; bồi dưỡng kiến thức đối ngoại cho cán bộ chủ chốt các cấp.

Bảy là, bảo đảm sự lãnh đạo thống nhất của Đảng, sự quản lý tập trung của Nhà nước đối với các hoạt động đối ngoại. Phối hợp chặt chẽ hoạt động đối ngoại của Đảng, ngoại giao nhà nước và đối ngoại nhân dân; giữa ngoại giao chính trị với ngoại giao kinh tế và ngoại giao văn hóa; giữa đối ngoại với quốc phòng, an ninh.

Để thực hiện thắng lợi đường lối đối ngoại của Đảng, trong bối cảnh tình hình quốc tế tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường, cần phải khẩn trương quán triệt, cụ thể hóa đường lối thành chính sách, xây dựng và triển khai các kế hoạch hành động cụ thể để thúc đẩy quan hệ với từng đối tác, trong từng lĩnh vực; đồng thời, sẵn sàng các phương án đối phó với những diễn biến bất lợi của tình hình. Dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, với đường lối đối ngoại thời kỳ đổi mới được thực tế kiểm nghiệm hơn 30 năm qua và với nỗ lực của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân, chúng ta tin tưởng vững chắc rằng đối ngoại sẽ tiếp tục đạt được những thành tựu mới, phục vụ đắc lực sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

CÂU HỎI

- 1. Phân tích quan điểm của Đảng về quốc phòng, an ninh?*
- 2. Trình bày những nhiệm vụ chủ yếu của đường lối quốc phòng, an ninh?*
- 3. Phân tích quan điểm của Đảng về hội nhập quốc tế?*
- 4. Trình bày những nhiệm vụ chủ yếu của đường lối đối ngoại?*

Bài 7

XÂY DỰNG VÀ HOÀN THIỆN NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

I. BẢN CHẤT VÀ ĐẶC TRUNG CỦA NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

1. Bản chất của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam

a) Khái niệm và bản chất nhà nước pháp quyền xã hội chủ

Tư tưởng về Nhà nước pháp quyền có từ rất sớm ở Hy Lạp. Đến thế kỷ XVIII, các nhà dân chủ tư sản tiếp tục hoàn thiện, nâng lên thành một học thuyết về Nhà nước pháp quyền. Đây là học thuyết tiên bộ, nhân đạo đã trở thành giá trị của nền văn minh nhân loại.

Chủ tịch Hồ Chí Minh quan tâm tới nhà nước pháp quyền từ sớm. Năm 1919, trong bản Yêu sách của nhân dân An Nam do Người ký tên là Nguyễn Ái Quốc, gửi đến Hội nghị Vécxây (Pháp) đã nêu yêu cầu cải cách nền pháp lý ở Đông Dương, “Thay thế chế độ ra các sắc lệnh bằng các đạo luật”. Năm 1941, trong “*Việt Nam yêu cầu ca*”, Người viết thành thơ 8 yêu cầu chính, trong đó “Bảy xin hiến pháp ban hành. Trăm điều phải có thần linh pháp quyền”. Sau này, với tư cách là người sáng lập Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, tư tưởng của Người về nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân đã được thể hiện rõ hơn. Cho đến trước đổi mới, Đảng ta chưa dùng khái niệm nhà nước pháp quyền, mặc dù trong các Hiến pháp 1946, 1959, 1980 đã thể hiện tư tưởng Hồ Chí Minh trong xây dựng pháp luật và tổ chức hoạt động của bộ máy nhà nước.

Trong công cuộc đổi mới, nhận thức của Đảng về Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ngày càng rõ hơn. Lần đầu tiên thuật ngữ xây dựng nhà nước pháp quyền được đề cập tại Hội nghị Trung ương 2 khóa VII (năm 1991). Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII (01-1994), Đảng ta đã dùng khái niệm nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

Chủ trương của Đảng Cộng sản Việt Nam xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa là sự khẳng định và thừa nhận Nhà nước pháp quyền là một tất yếu lịch sử. Nó không phải là sản phẩm riêng có của xã hội tư bản chủ nghĩa mà là tinh hoa, sản phẩm trí tuệ của xã hội loài người, của nền văn minh nhân loại.

Từ đó về sau, các Đại hội VIII, IX, X, XI và XII, Đảng tiếp tục khẳng định nhiệm vụ xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam và làm rõ thêm các nội dung của nó. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bổ sung, sửa đổi năm 2013, (Gọi tắt là Hiến pháp năm 2013) khẳng định: “*Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân*”¹.

Hiện nay việc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã có những tiến bộ rõ rệt. Tuy nhiên còn một số hạn chế về phân định giữa vai trò lãnh đạo của Đảng và vai trò quản lý, điều hành của Nhà nước, tổ chức thực hiện pháp luật và pháp chế xã hội chủ nghĩa. Để duy trì và phát huy bản chất tốt đẹp của Nhà nước Việt Nam, để nâng cao năng lực lãnh đạo, quản lý điều hành của nhà nước, thúc đẩy mạnh mẽ cải cách kinh tế-xã hội, xây dựng nền kinh tế thị trường, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế; để tăng cường đấu tranh chống quan liêu, tham nhũng, tiêu cực, lãng phí, đảm bảo cho Nhà nước không ngừng vững mạnh, có hiệu lực để giải quyết có hiệu quả các nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội, giữ vững độc lập, tự chủ và hội nhập vững chắc vào đời sống quốc tế..., tất yếu và cần thiết phải xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

b) Bản chất của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

- Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) đã chỉ rõ: “*Nhà nước ta là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo*”².

Khẳng định trên nói lên các mặt bản chất của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Một là, nhân dân là chủ thể tối cao của quyền lực nhà nước

Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam mang bản chất giai cấp công nhân. Hoạt động của Nhà nước thể hiện quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam, thực hiện ý chí, nguyện vọng và phục vụ lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc.

Bản chất giai cấp công nhân, tính dân tộc và tính nhân dân của Nhà nước được quán triệt, cụ thể hóa, thể chế hóa và thực hiện trên mọi lĩnh vực, mọi tổ chức, hoạt động của Nhà nước.

¹ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Nxb. CTQG. HN. 2013, tr.8

² Đảng CSVN: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI. Nxb. CTQG, HN. 2011, tr.85

Bản chất nhân dân của Nhà nước ta thể hiện tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức; thể hiện quyền lực ở nơi dân; chính quyền do nhân dân lập nên và tham gia quản lý. Nhà nước thể hiện ý chí, lợi ích và nguyện vọng của nhân dân.

Cán bộ, công chức Nhà nước là công bộc của dân, tận tụy phục vụ nhân dân. Nhân dân với tư cách là chủ thể tối cao của quyền lực nhà nước, thực hiện quyền lực nhà nước với nhiều hình thức khác nhau.

Hình thức cơ bản nhất là nhân dân thông qua bầu cử lập ra các cơ quan đại diện quyền lực của mình.

Hai là, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước của tất cả các dân tộc trên lãnh thổ Việt Nam, là biểu hiện tập trung của khối đại đoàn kết toàn dân tộc

Điều 5 Hiến pháp năm 2013 quy định:

1. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là quốc gia thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam.

2. Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc.

3. Ngôn ngữ quốc gia là tiếng Việt. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc, phát huy phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của mình.

4. Nhà nước thực hiện chính sách phát triển toàn diện và tạo điều kiện để các dân tộc thiểu số phát huy nội lực, cùng phát triển với đất nước.

Đây là cơ sở pháp lý vững chắc để đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước về vấn đề dân tộc và công tác dân tộc được khẳng định trong thực tiễn; quyền và nghĩa vụ công dân cũng như đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số được đảm bảo, không ngừng được nâng lên.

Tính dân tộc trong tổ chức và hoạt động của Nhà nước thể hiện qua sự kế thừa và phát huy những truyền thống, bản sắc tốt đẹp của dân tộc và con người Việt Nam, có chính sách dân tộc đúng đắn, chăm lo lợi ích mọi mặt cho các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam, coi đoàn kết dân tộc, đoàn kết toàn dân là đường lối chiến lược và động lực to lớn để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; giữ vững độc lập, tự chủ trong quan hệ đối ngoại; kết hợp đúng đắn chủ nghĩa yêu nước chân chính với chủ nghĩa quốc tế trong sáng của giai cấp công nhân

Tính dân tộc vừa là bản chất, vừa là truyền thống, là nguồn gốc sức mạnh của của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Tính dân tộc của Nhà nước được tăng cường nhờ kết hợp với tính giai cấp, tính nhân dân.

Ba là, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tôn trọng và bảo vệ quyền con người, các quyền và tự do của công dân, giữ vững mối liên hệ giữa Nhà nước và công dân, giữa Nhà nước và xã hội

Vấn đề bảo đảm quyền con người, quyền công dân, mở rộng quyền dân chủ, nâng cao trách nhiệm pháp lý giữa Nhà nước và công dân, giữa công dân với Nhà nước... được Hiến pháp Nhà nước khẳng định. Điều 14 Hiến pháp 2013 khẳng định “*Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật*”¹.

Quy định trên thể hiện sự phát triển quan trọng về nhận thức và tư duy trong việc ghi nhận quyền con người, quyền công dân trong Hiến pháp..

Với quan niệm đề cao chủ quyền Nhân dân trong Hiến pháp, coi Nhân dân là chủ thể tối cao của quyền lực Nhà nước, thì quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân được xác định ở vị trí trang trọng hàng đầu trong Hiến pháp, thể hiện nhất quán đường lối của Đảng và Nhà nước ta trong việc công nhận, tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.

Bốn là, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam mang bản chất dân chủ rộng rãi

Dân chủ hoá đời sống xã hội và hoạt động của Nhà nước là đòi hỏi có tính nguyên tắc, nảy sinh từ bản chất dân chủ của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Thực chất của dân chủ xã hội chủ nghĩa là thu hút những người lao động tham gia một cách bình đẳng và ngày càng rộng rãi vào quản lý công việc của Nhà nước và của xã hội. Vì vậy, quá trình xây dựng Nhà nước phải là quá trình dân chủ hoá tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, đồng thời, phải cụ thể hoá tư tưởng dân chủ thành các quyền của công dân, quyền dân sự, chính trị cũng như quyền kinh tế, xã hội và văn hoá. Phát huy được quyền dân chủ của nhân dân ngày càng rộng rãi là nguồn sức mạnh vô hạn của Nhà nước.

¹ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Sđd, tr.14

Những đặc điểm mang tính bản chất nêu trên của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được thể hiện cụ thể trong các chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước và được pháp luật chế định một cách chặt chẽ.

Năm là, Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo Nhà nước

Điều 4 Hiến pháp năm 2013 khẳng định:

“1. Đảng Cộng sản Việt Nam-Đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam, đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, lấy chủ nghĩa Mác-Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam gắn bó mật thiết với Nhân dân, phục vụ Nhân dân, chịu sự giám sát của Nhân dân, chịu trách nhiệm trước Nhân dân về những quyết định của mình.

3. Các tổ chức của Đảng và đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật”¹.

Sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước là tất yếu khách quan để giữ vững được bản chất giai cấp công nhân, đảm bảo quyền lực thuộc về nhân dân., do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo. Đảng Cộng sản Việt Nam là đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của cả dân tộc Việt Nam, là người lãnh đạo để thực hiện quyền lực của nhân dân. Đó chính là tính chất giai cấp của Nhà nước ta.

Tuy nhiên, Đảng lãnh đạo Nhà nước không có nghĩa là Đảng bao biện, làm thay Nhà nước, mà là để phát huy trách nhiệm, tính chủ động, sắc bén và hiệu lực trong quản lý, điều hành của Nhà nước, đảm bảo thực hiện đường lối của Đảng trong thực tiễn. Đảng lãnh đạo Nhà nước là lãnh đạo xây dựng Nhà nước thực sự là công cụ chủ yếu để thực hiện quyền làm chủ của nhân dân.

Đảng phát huy vai trò trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể, các tổ chức xã hội và nhân dân trong việc tham gia xây dựng, kiểm tra giám sát hoạt động và bảo vệ Nhà nước.

Sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước được thể hiện ở chỗ: Đảng đề ra đường lối, chủ trương, chính sách lớn cho sự phát triển đất nước trong từng thời kỳ; Đảng lãnh đạo Nhà nước thể chế hóa, cụ thể hóa đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng thành Hiến pháp, pháp luật, chính sách cụ thể và lãnh đạo tổ chức nhân dân thực thi Hiến pháp, Pháp luật và chính sách. Đảng lãnh đạo

¹ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Sđd, tr.14

xây dựng tổ chức bộ máy tinh gọn và xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có phẩm chất, năng lực và trí tuệ; Đảng lãnh đạo bằng công tác kiểm tra việc quán triệt, tổ chức thực hiện đường lối của Đảng và pháp luật của Nhà nước. Củng cố, nâng cao chất lượng hoạt động của các tổ chức Đảng và đảng viên trong các cơ quan Nhà nước làm tham mưu cho Đảng.

2. Đặc trưng của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Dựa trên tư tưởng của các nhà lý luận trên thế giới về nhà nước pháp quyền nói chung; quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và nhận thức của Đảng Cộng sản Việt Nam nói riêng về nhà nước pháp quyền, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam được xây dựng theo năm đặc trưng sau:

Một là, nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa là nhà nước của dân, do dân, vì dân. Tất cả quyền lực nhà nước đều thuộc về nhân dân.

Đặc trưng này được hiến định ngay trong bản Hiến pháp đầu tiên của chính thể dân chủ cộng hoà ở nước ta, Hiến pháp 1946: *“Xây dựng một chính quyền mạnh mẽ và sáng suốt của nhân dân”* và tiếp tục được khẳng định trong các bản Hiến pháp 1959, 1980, 1992 và 2013. *Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân. 2. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Nhân dân làm chủ; tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức”¹.*

Nhân dân sử dụng quyền lực Nhà nước thông qua Quốc hội và Hội đồng nhân dân là những cơ quan đại diện cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân, do nhân dân bầu ra và chịu trách nhiệm trước nhân dân. Đồng thời, nhân dân có quyền giám sát, yêu cầu các đại biểu và cơ quan do nhân dân lập ra trả lời những vấn đề của nhân dân đặt ra trong việc thực thi chức năng, nhiệm vụ, đảm bảo quyền lợi của nhân dân.

Hai là, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam được tổ chức và hoạt động trên cơ sở Hiến pháp, pháp luật; tôn trọng, bảo vệ và coi Hiến pháp, pháp luật giữ vị trí tối thượng trong việc điều chỉnh tất cả các quan hệ xã hội

Điều 8 Hiến pháp năm 2013 khẳng định:

1. Nhà nước được tổ chức và hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật, quản lý xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật, thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ.

¹ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Sđd, tr.8

2. Các cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức, viên chức phải tôn trọng Nhân dân, tận tụy phục vụ Nhân dân, liên hệ chặt chẽ với Nhân dân, lắng nghe ý kiến và chịu sự giám sát của Nhân dân; kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí và mọi biểu hiện quan liêu, hách dịch, cửa quyền¹.

Trong Nhà nước đó, ý chí của nhân dân được xác lập một cách tập trung nhất, đầy đủ nhất và cao nhất bằng Hiến pháp. Hiến pháp là Đạo luật cơ bản của Nhà nước, có hiệu lực pháp lý cao nhất, quy định chế độ chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, quốc phòng, an ninh, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, cơ cấu, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước; là điều kiện quan trọng nhất bảo đảm sự ổn định xã hội và sự an toàn của người dân.

Khi quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân, thì quan hệ giữa Nhà nước và công dân đã thay đổi, công dân có quyền tự do, dân chủ trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, đồng thời phải làm tròn nghĩa vụ trước Nhà nước. Pháp luật bảo đảm thực hiện trách nhiệm hai chiều giữa Nhà nước và công dân: quyền của công dân là nghĩa vụ, trách nhiệm của Nhà nước, nghĩa vụ của công dân là quyền của Nhà nước.

Thực hiện tốt các cơ chế làm chủ của nhân dân: làm chủ thông qua đại diện là cơ quan dân cử và các đoàn thể; làm chủ trực tiếp bằng các hình thức nhân dân tự quản, bằng việc xây dựng và thực hiện các quy ước, hương ước tại cơ sở. Đảng và Nhà nước tiếp tục đổi mới phong cách, bảo đảm dân chủ trong quá trình chuẩn bị ra quyết định và thực hiện các quyết định.

Ba là, trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, quyền lực nhà nước là thống nhất, nhưng có sự phân công rành mạch, phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan nhà nước là trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp.

Hiến pháp năm 2013 đã khẳng định: “*Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp*”². Quy định này chỉ đạo thiết kế mô hình tổ chức Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Quyền lực Nhà nước là thống nhất vì tất cả quyền lực Nhà nước đều thuộc về nhân dân, biểu hiện tập trung ý chí của nhân dân, bắt nguồn từ nhân dân. Nhà nước ban hành pháp luật; tổ chức, quản lý xã hội bằng pháp luật và không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa.

¹ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Sđd, tr.11

² Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Sđd, tr.8

Hoạt động của Nhà nước có phạm vi rộng lớn. Có sự phân công rành mạch và sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan trong bộ máy Nhà nước trong việc thực hiện ba quyền để đảm bảo tính độc lập, chủ động, tính trách nhiệm cao của từng bộ phận trong việc thực thi quyền lực, đảm bảo tính thống nhất, khách quan, hiệu quả, tránh tình trạng lạm quyền, chuyên quyền của từng cơ quan Nhà nước.

Bốn là, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam tôn trọng và bảo đảm quyền con người, quyền công dân, nâng cao trách nhiệm pháp lý giữa nhà nước và công dân, thực hành dân chủ đồng thời tăng cường kỷ luật, kỷ cương.

Điều 3 Hiến pháp năm 2013 đã khẳng định: “*Nhà nước bảo đảm và phát huy quyền làm chủ của Nhân dân; công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền công dân; thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện*”¹.

Nhà nước thể chế hoá đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam trên tất cả các mặt kinh tế, chính trị, xã hội, văn hoá giáo dục khoa học, đối nội, đối ngoại. Pháp luật thể hiện ý chí và nguyện vọng của nhân dân, phù hợp với hiện thực khách quan, thúc đẩy tiến bộ xã hội.

Pháp luật của Nhà nước ta phản ánh đường lối, chính sách của Đảng và lợi ích của nhân dân. Vì vậy, pháp luật phải trở thành phương thức quan trọng đối với tính chất và hoạt động của Nhà nước và là thước đo giá trị phổ biến của xã hội ta là công bằng, dân chủ, bình đẳng-những tố chất cần thiết cho sự phát triển tiến bộ và bền vững của Nhà nước và xã hội.

Nhà nước pháp quyền đặt ra nhiệm vụ phải có một hệ thống pháp luật cần và đủ để điều chỉnh các quan hệ xã hội, làm cơ sở cho sự tồn tại một trật tự pháp luật và kỷ luật. Pháp luật thể chế hoá các nhu cầu quản lý xã hội, là hình thức tồn tại của các cơ cấu và tổ chức xã hội và của các thiết chế Nhà nước. Vì vậy, sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật là lối sống có trật tự và lành mạnh nhất của xã hội. Tất cả các cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội và mọi công dân đều phải nghiêm chỉnh chấp hành Hiến pháp và pháp luật.

Năm là, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo.

Chính quyền nhà nước chịu sự giám sát của nhân dân, sự phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên thuộc Mặt trận.

¹ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Sđd, tr.8

Điều 4 Hiến pháp năm 2013 đã khẳng định:

“1. Đảng Cộng sản Việt Nam-Đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam, đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, lấy chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam gắn bó mật thiết với Nhân dân, phục vụ Nhân dân, chịu sự giám sát của Nhân dân, chịu trách nhiệm trước Nhân dân về những quyết định của mình.

3. Các tổ chức của Đảng và đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật”¹.

Đảng Cộng sản Việt Nam là Đảng cầm quyền. Sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là tất yếu lịch sử. Đảng lãnh đạo Nhà nước và xã hội. Đảng lãnh đạo chính trị, quyết định phương hướng chính trị của Nhà nước, bảo đảm cho Nhà nước ta thực sự là tổ chức thực hiện quyền lực của nhân dân, thực sự của dân, do dân và vì dân, để thực hiện thành công công cuộc đổi mới đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Đảng tôn trọng tính tự chủ, ủng hộ mọi hoạt động tự nguyện, tích cực, sáng tạo và chân thành lắng nghe ý kiến đóng góp của Mặt trận và các đoàn thể. Đảng, Nhà nước có cơ chế, chính sách, tạo điều kiện để Mặt trận và các đoàn thể nhân dân hoạt động có hiệu quả, thực hiện vai trò giám sát và phản biện xã hội.

Nhà nước triển khai tổ chức thực hiện các nghị quyết, chủ trương của Đảng bằng các hoạt động quản lý nhà nước, tổ chức tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội trên tất cả các lĩnh vực: kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, an ninh, quốc phòng, đối ngoại...

II. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ XÂY DỰNG VÀ HOÀN THIỆN NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

1. Phương hướng xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam

a) Những định hướng lớn xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam

- Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển 2011) đã xác định:

¹ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Sđd, tr.8

Nhà nước ta là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo.

Quyền lực Nhà nước là thống nhất; có sự phân công, phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp. Nhà nước ban hành pháp luật; tổ chức, quản lý xã hội bằng pháp luật và không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Nhà nước phục vụ nhân dân, gắn bó mật thiết với nhân dân, thực hiện đầy đủ quyền dân chủ của nhân dân, tôn trọng, lắng nghe ý kiến của nhân dân và chịu sự giám sát của nhân dân; có cơ chế và biện pháp kiểm soát, ngăn ngừa và trừng trị tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí, vô trách nhiệm, lạm quyền, xâm phạm quyền dân chủ của công dân; giữ nghiêm kỷ cương xã hội, nghiêm trị mọi hành động xâm phạm lợi ích của Tổ quốc và của nhân dân.

Tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước theo nguyên tắc tập trung dân chủ, có sự phân công, phân cấp, đồng thời bảo đảm sự chỉ đạo thống nhất của Trung ương.

b) Phương hướng, nhiệm vụ xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Nghị quyết Đại hội lần thứ XII của Đảng (1-2016) đã xác định rõ:

Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa do Đảng lãnh đạo là nhiệm vụ trọng tâm của đổi mới hệ thống chính trị.

Trong tổ chức và hoạt động của Nhà nước, phải thực hiện dân chủ, tuân thủ các nguyên tắc pháp quyền và phải tạo ra sự chuyển biến tích cực, đạt kết quả cao hơn. Xây dựng Nhà nước pháp quyền phải tiến hành đồng bộ cả lập pháp, hành pháp, tư pháp và được tiến hành đồng bộ với đổi mới hệ thống chính trị theo hướng tinh gọn, hiệu lực; gắn với đổi mới kinh tế, văn hóa, xã hội.

Tiếp tục hoàn thiện cơ chế bảo vệ hiến pháp và pháp luật.

Nội dung nêu trên được cụ thể hóa thành các nhiệm vụ và giải pháp cụ thể nhằm từng bước hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Nhiệm vụ và giải pháp xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Một là, tiếp tục xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa do Đảng lãnh đạo là nhiệm vụ trọng tâm của đổi mới hệ thống chính trị

Trong tổ chức và hoạt động của Nhà nước, phải thực hiện dân chủ, tuân thủ các nguyên tắc pháp quyền và phải tạo ra sự chuyển biến tích cực, đạt kết quả cao hơn. Xây dựng Nhà nước pháp quyền phải tiến hành đồng bộ cả lập pháp, hành pháp, tư pháp và được tiến hành đồng bộ với đổi mới hệ thống chính trị theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; gắn với đổi mới kinh tế, văn hóa, xã hội. Tiếp tục hoàn thiện cơ chế bảo vệ Hiến pháp và pháp luật.

Hai là, hoàn thiện thể chế, chức năng, nhiệm vụ, phương thức và cơ chế vận hành, nâng cao hiệu lực, hiệu quả của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa

Tiếp tục hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức của Nhà nước theo quy định của Hiến pháp năm 2013, đáp ứng các đòi hỏi của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

Nhà nước được tổ chức và hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật, quản lý xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật, thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ. Phân định rõ hơn vai trò và hoàn thiện cơ chế giải quyết tốt mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường.

Đẩy mạnh việc hoàn thiện pháp luật gắn với tổ chức thi hành pháp luật nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Bảo đảm pháp luật vừa là công cụ để Nhà nước quản lý xã hội, vừa là công cụ để nhân dân làm chủ, kiểm tra, giám sát quyền lực nhà nước. Quản lý đất nước theo pháp luật, đồng thời coi trọng xây dựng nền tảng đạo đức xã hội.

Xác định rõ cơ chế phân công, phối hợp thực thi quyền lực nhà nước, nhất là cơ chế kiểm soát quyền lực giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp trên cơ sở quyền lực nhà nước là thống nhất; xác định rõ hơn quyền hạn và trách nhiệm của mỗi quyền. Đồng thời, quy định rõ hơn cơ chế phối hợp trong việc thực hiện và kiểm soát các quyền ở các cấp chính quyền. Tiếp tục phân định rõ thẩm quyền và trách nhiệm giữa các cơ quan nhà nước ở Trung ương và địa phương và của mỗi cấp chính quyền địa phương.

Ba là, hoàn thiện tổ chức và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước

- *Tiếp tục đổi mới tổ chức và hoạt động của Quốc hội*, bảo đảm Quốc hội thực sự là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất. Quốc hội thực hiện tốt chức năng lập pháp, quyết định các vấn đề quan

trọng của đất nước và giám sát tối cao, nhất là đối với việc quản lý, sử dụng các nguồn lực của đất nước.

Tổ chức thành công cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp, bảo đảm cơ cấu và tiêu chuẩn, nâng cao chất lượng đại biểu, tăng số lượng đại biểu hoạt động chuyên trách một cách hợp lý.

Hoàn thiện cơ chế để nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của cơ quan dân cử, nhất là hoạt động lập pháp của Quốc hội, đại biểu Quốc hội, cơ chế giám sát, đánh giá đối với người giữ chức vụ do Quốc hội, Hội đồng nhân dân bầu hoặc phê chuẩn. Tăng cường hơn nữa sự gắn kết giữa giám sát của Quốc hội với kiểm tra, giám sát của Đảng, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị-xã hội và giám sát của nhân dân.

- *Hoàn thiện cơ cấu tổ chức Chính phủ.* Chính phủ là cơ quan hành chính Nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Cần xác định rõ hơn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất, thực hiện quyền hành pháp, là cơ quan chấp hành của Quốc hội.

Đẩy mạnh thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước theo hướng xây dựng nền hành chính dân chủ, hiện đại, chuyên nghiệp, năng động, phục vụ nhân dân, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả. Hoàn thiện thể chế hành chính dân chủ-pháp quyền, quy định trách nhiệm và cơ chế giải trình của các cơ quan nhà nước; giảm mạnh, bãi bỏ những thủ tục hành chính gây phiền hà cho người dân, doanh nghiệp. Đề cao đạo đức công vụ, trách nhiệm xã hội, siết chặt kỷ luật, kỷ cương trong chỉ đạo và thực thi công vụ của cán bộ, công chức; đẩy nhanh việc áp dụng chính phủ điện tử.

- *Cải cách và kiện toàn các cơ quan tư pháp.* Ở nước ta, cơ quan tư pháp bao gồm Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, các cơ quan điều tra và các cơ quan tổ chức hỗ trợ tư pháp như tổ chức luật sư, cơ quan công chứng, giám định tư pháp, tư vấn pháp luật, trong đó, Tòa án nhân dân là nơi biểu hiện tập trung của quyền tư pháp.

Tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện Chiến lược cải cách tư pháp, xây dựng nền tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, từng bước hiện đại; bảo vệ pháp luật, công lý, quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức và cá nhân. Phân định rành mạch thẩm quyền quản lý hành chính với trách nhiệm, quyền hạn tư pháp trong tổ chức, hoạt động của các cơ quan tư pháp.

Cụ thể hóa đầy đủ các nguyên tắc hiến định về chức năng, nhiệm vụ của Tòa án nhân dân và hoạt động xét xử. Tổ chức tòa án theo thẩm quyền xét xử; bảo đảm nguyên tắc độc lập, nguyên tắc tranh tụng trong xét xử, bảo đảm quyền bào chữa của bị can, bị cáo, của đương sự. Tiếp tục xã hội hóa một số hoạt động tư pháp và hỗ trợ tư pháp có đủ điều kiện.

Viện Kiểm sát nhân dân thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp; được tổ chức phù hợp với hệ thống tổ chức của Tòa án; tăng cường trách nhiệm công tố trong hoạt động điều tra.

Kiện toàn tổ chức cơ quan điều tra, xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của cơ quan điều tra.

Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của luật sư, hỗ trợ tư pháp.

- *Về chính quyền địa phương*: Trên cơ sở bảo đảm tính thống nhất, thông suốt, hiệu lực, hiệu quả của nền hành chính quốc gia, xác định rõ thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước của mỗi cấp chính quyền địa phương theo quy định của Hiến pháp và pháp luật. Việc hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của chính quyền địa phương gắn kết hữu cơ với đổi mới tổ chức và cơ chế hoạt động của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị-xã hội ở các cấp. Hoàn thiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương phù hợp với đặc điểm ở nông thôn, đô thị, hải đảo, đơn vị hành chính-kinh tế đặc biệt theo luật định.

Bốn là, chú trọng công tác xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức

Cán bộ là cái gốc của mọi công việc, nhân tố quyết định sự thành bại của cách mạng, gắn liền với vận mệnh của Đảng, của chế độ ta.

Đảng tập trung lãnh đạo về đường lối, chủ trương, xây dựng tiêu chí, tiêu chuẩn, cơ chế, chính sách về cán bộ, công chức.

Đẩy mạnh dân chủ hóa công tác cán bộ, quy định rõ trách nhiệm, thẩm quyền của mỗi tổ chức, mỗi cấp trong xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có bản lĩnh chính trị vững vàng, phẩm chất đạo đức trong sáng, có trình độ, năng lực chuyên môn phù hợp, đáp ứng yêu cầu của giai đoạn mới.

Thực hiện thí điểm dân trực tiếp bầu một số chức danh ở cơ sở và ở cấp huyện; mở rộng đối tượng thi tuyển chức danh cán bộ quản lý.

Hoàn thiện tiêu chí đánh giá và cơ chế kiểm tra, giám sát, kiểm soát việc thực thi công vụ; xác định rõ quyền hạn, trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan hành chính.

Rà soát, sửa đổi, bổ sung chính sách đối với cán bộ, công chức theo hướng khuyến khích cán bộ, công chức nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đạo đức công vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ; lấy bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, năng lực, hiệu quả thực thi nhiệm vụ để đánh giá, đề bạt, bổ nhiệm cán bộ. Xây dựng cơ chế, chính sách đãi ngộ, thu hút, trọng dụng nhân tài.

Năm là, đẩy mạnh đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, hách dịch, cửa quyền; thực hành tiết kiệm trong các cơ quan nhà nước và trong đội ngũ cán bộ, công chức

Xác định đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí là nhiệm vụ thường xuyên, quan trọng đồng thời là nhiệm vụ khó khăn, phức tạp, lâu dài; là trách nhiệm của các cấp ủy đảng, trước hết là người đứng đầu cấp ủy, chính quyền, và của toàn bộ hệ thống chính trị¹.

Kiên quyết phòng, chống tham nhũng, lãng phí với yêu cầu chủ động phòng ngừa, không để xảy ra tham nhũng, lãng phí; xử lý nghiêm các hành vi tham nhũng, lãng phí, bao che, dung túng, tiếp tay cho các hành vi tham nhũng, lãng phí, can thiệp, ngăn cản việc chống tham nhũng, lãng phí.

Đẩy mạnh việc nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các quy định của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước để bảo đảm công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí có hiệu lực, hiệu quả, nhất là trong các lĩnh vực có nguy cơ tham nhũng cao như: quản lý và sử dụng đất đai, khai thác tài nguyên, khoáng sản; thu, chi ngân sách, mua sắm công, tài chính, ngân hàng, thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản; công tác cán bộ; quản lý doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp cổ phần có vốn nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; giáo dục, đào tạo và y tế.

Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nhằm nâng cao nhận thức, ý thức, trách nhiệm của các cấp, các ngành, của cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức và nhân dân về công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tạo sự thống nhất, tự giác, quyết tâm cao trong hành động.

Kiên quyết xử lý và kịp thời thay thế những cán bộ lãnh đạo, quản lý tham nhũng, lãng phí; xử lý nghiêm minh trách nhiệm của người đứng đầu khi để xảy ra tham nhũng, lãng phí trong tổ chức, cơ quan, đơn vị, địa phương mình trực tiếp quản lý, các cán bộ, đảng viên, công chức vi phạm về kê khai và minh bạch tài sản, thu nhập; kiên quyết thu hồi tiền, tài sản bị tham nhũng,...

¹ Đảng CSVN: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII. Nxb. CTQG, HN. 2016, tr.211

Đẩy mạnh cải cách chính sách tiền lương, thu nhập, chính sách nhà ở bảo đảm cuộc sống cho cán bộ, đảng viên, công chức để góp phần phòng, chống tham nhũng.

Kiên quyết, kiên trì xây dựng cơ chế phòng ngừa để không thể tham nhũng; cơ chế răn đe, trừng trị để không dám tham nhũng.

Tiếp tục kiện toàn tổ chức bộ máy các cơ quan có chức năng đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí.

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án để nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí.

Xây dựng cơ chế phòng ngừa, ngăn chặn quan hệ “lợi ích nhóm”; chống đặc quyền, đặc lợi, khắc phục “tư duy nhiệm kỳ”; đẩy mạnh cải cách hành chính, cải cách tư pháp.

Phát huy vai trò của các cơ quan dân cử, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể nhân dân, các phương tiện thông tin đại chúng và của nhân dân trong đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí.

Xây dựng và thực hiện tốt cơ chế khuyến khích và bảo vệ tổ chức, cá nhân phát hiện, tố cáo tham nhũng, lãng phí.

CÂU HỎI

1. Trình bày các đặc trưng của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam?

2. Phân tích ý nghĩa khẩu hiệu “Sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật”?

Bài 8

PHÁT HUY SỨC MẠNH CỦA KHỐI ĐẠI ĐOÀN KẾT TOÀN DÂN TỘC TRONG XÂY DỰNG, BẢO VỆ TỔ QUỐC

I. TẦM QUAN TRỌNG CỦA ĐẠI ĐOÀN KẾT TOÀN DÂN TỘC TRONG XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ TỔ QUỐC

1. Cơ sở lý luận của đường lối, chính sách đại đoàn kết toàn dân tộc trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc

Chủ nghĩa Mác-Lênin khẳng định “quần chúng nhân dân là người sáng tạo ra lịch sử”, “cách mạng là sự nghiệp của quần chúng”, sức mạnh của nhân dân là sức mạnh vô địch, Bởi vậy; đại đoàn kết dân tộc là nội dung, là nhiệm vụ chiến lược của cách mạng. V.I.Lênin nêu ra Cương lĩnh dân tộc gồm ba nội dung quan trọng là thực hiện bình đẳng dân tộc, các dân tộc được quyền tự quyết và đoàn kết tất cả các dân tộc. Cơ sở của đoàn kết dân tộc, đoàn kết tôn giáo từ sự thống nhất về lợi ích căn bản giữa các dân tộc, giai cấp, tầng lớp trong xã hội. Giai cấp công nhân sẽ không thể giải phóng mình nếu không giải phóng dân tộc và giải phóng xã hội.

Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc trong sự nghiệp cách mạng gồm các nội dung chủ yếu: về vị trí, vai trò, về nội dung, hình thức, nguyên tắc, phương pháp đoàn kết dân tộc.

Về vị trí, vai trò của đại đoàn kết dân tộc, Hồ Chí Minh khẳng định, đại đoàn kết dân tộc là một chiến lược cơ bản, nhất quán, lâu dài, là nguồn sức mạnh vô địch, là động lực chủ yếu, quyết định thành công của cách mạng Việt Nam. “Mục đích của Đảng Lao động Việt Nam bao gồm tám chữ “đoàn kết toàn dân, phụng sự Tổ quốc”. Đó là chiến lược tập hợp mọi lực lượng nhằm hình thành và phát triển sức mạnh to lớn của toàn dân trong cuộc cách mạng “Đoàn kết là một lực lượng vô địch của chúng ta để khắc phục khó khăn, giành lấy thắng lợi”, “Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết; Thành công, thành công, đại thành công”. Theo Người, đại đoàn kết dân tộc là mục tiêu, nhiệm vụ hàng đầu của Đảng, phải được quán triệt trong tất cả các lĩnh vực, từ đường lối, chính sách đến hoạt động thực tiễn.

Về nội dung đoàn kết dân tộc, theo tư tưởng Hồ Chí Minh là đại đoàn kết toàn dân, là tập hợp được mọi người dân vào một khối; phải kế thừa truyền thống yêu nước, nhân nghĩa, tinh thần cộng đồng của dân tộc Việt Nam; phải có lòng khoan dung, độ lượng, tin vào nhân dân, tin vào con người; thực hiện phương châm “lấy dân làm gốc”.

Về hình thức, Hồ Chí Minh chỉ rõ, đại đoàn kết dân tộc không chỉ dừng lại ở quan niệm, tư tưởng mà phải có tổ chức là Mặt trận dân tộc thống nhất, dưới sự lãnh đạo của Đảng. Mặt trận đó là tổ chức chính trị-xã hội rộng lớn của nhân dân Việt Nam, nơi quy tụ, đoàn kết, tập hợp đông đảo các giai cấp, tầng lớp, dân tộc, tôn giáo, đảng phái, các tổ chức, cá nhân yêu nước ở trong và ngoài nước cùng nhau phấn đấu vì mục tiêu chung là hòa bình, độc lập dân tộc, thống nhất Tổ quốc, vì hạnh phúc của nhân dân.

Về các nguyên tắc cơ bản để đoàn kết là phải trên cơ sở bảo đảm lợi ích tối cao của dân tộc và quyền lợi cơ bản của các tầng lớp nhân dân; phải hoạt động theo nguyên tắc hiệp thương dân chủ, bảo đảm đoàn kết ngày càng rộng rãi, bền vững và đoàn kết lâu dài, chặt chẽ, chân thành, thân ái, giúp đỡ nhau cùng tiến bộ. Đoàn kết trong Đảng là hạt nhân đoàn kết toàn bộ xã hội. *“Đoàn kết là một truyền thống cực kỳ quý báu của Đảng ta và dân ta. Các đồng chí từ Trung ương đến các chi bộ cần phải giữ gìn sự đoàn kết nhất trí của Đảng như giữ gìn con ngươi của mắt mình.”*¹

Về phương pháp thực hiện đại đoàn kết: Hồ Chí Minh rất coi trọng việc tuyên truyền, giáo dục, vận động quần chúng. Nội dung tuyên truyền, giáo dục phù hợp với tâm lý, nguyện vọng chung nhất và những quyền lợi chủ yếu nhất của quần chúng, của các tầng lớp xã hội. Lấy mục tiêu “xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập dân chủ và giàu mạnh” làm điểm chung nhất để tuyên truyền, giáo dục, vận động mọi người đoàn kết làm cách mạng.

2. Cơ sở thực tiễn của đường lối, chính sách đại đoàn kết toàn dân tộc trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc

Đoàn kết là truyền thống quý báu và là bài học lịch sử vô giá của dân tộc Việt Nam trong suốt quá trình dựng nước và giữ nước. Từ xa xưa trong lịch sử, dân tộc Việt Nam sớm có ý thức cộng đồng, ý thức đoàn kết “bầu ơi thương lấy bí cùng...”, “lá lành đùm lá rách”.... Trên thực tế, ông cha ta từ hàng nghìn năm trước cũng đã biết phát huy đoàn kết dân tộc. Nhà Lý thường gả các Công chúa của mình cho các tù trưởng vùng biên cương Tổ quốc; các vua nhà Trần thi hành kế sách “khoan thư sức dân để làm kế sâu rễ bền gốc là thượng sách giữ nước”, “vua tôi đồng lòng, anh em hòa thuận, cả nước góp sức”.

Việt Nam là một quốc gia với 54 thành phần dân tộc, nhiều tôn giáo, tín ngưỡng khác nhau, gần bốn triệu người Việt Nam ở nước ngoài. Các dân tộc ở nước ta vốn có truyền thống đoàn kết lâu đời trong sự nghiệp đấu tranh dựng nước và giữ nước, xây dựng một cộng đồng Việt Nam thống nhất. Các dân tộc

¹ Hồ Chí Minh, Toàn tập, Nxb CTQG, HN, t.15, tr. 510

thiếu sót cư trú trên địa bàn rộng lớn có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế, an ninh, quốc phòng và bảo vệ môi trường sinh thái. Nhìn chung, các dân tộc ở nước ta có quy mô dân số và trình độ phát triển kinh tế-xã hội không đều nhau, song đồng bào các dân tộc nước ta có truyền thống đoàn kết lâu đời trong đấu tranh chống giặc ngoại xâm, chế ngự thiên nhiên, khắc phục thiên tai và xây dựng đất nước. Mỗi dân tộc có bản sắc văn hóa riêng, góp phần làm nên sự phong phú, đa dạng trong tính thống nhất của nền văn hóa Việt Nam. Trong quá trình cách mạng, Đảng Cộng sản Việt Nam, kế thừa truyền thống quý báu của dân tộc, vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác-Lênin đã phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, đưa cách mạng Việt Nam giành những thắng lợi vô cùng to lớn. Đoàn kết và phát huy sức mạnh toàn dân tộc đã trở thành bài học lớn của Đảng và của cách mạng Việt Nam.

Hiện nay, trong bối cảnh đất nước còn nhiều khó khăn, thách thức, nhưng dưới sự lãnh đạo của Đảng, Nhà nước, khối đại đoàn kết toàn dân tộc Việt Nam tiếp tục được mở rộng, củng cố và tăng cường. Quyền bình đẳng dân tộc đã được phát huy. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân có đổi mới cả về nội dung và phương thức hoạt động; phát huy ngày càng tốt hơn vai trò tập hợp, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc; cùng Đảng, Nhà nước chăm lo, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân dân; tham gia xây dựng Đảng, quản lý nhà nước, quản lý xã hội; thường xuyên tổ chức các cuộc vận động, phong trào thi đua yêu nước, góp phần tích cực vào những thành tựu chung của đất nước. Đạt được kết quả trên là do Đảng và Nhà nước luôn chủ trương nhất quán, phát huy cao độ sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc.

Tuy nhiên, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc chưa được phát huy đầy đủ, có lúc, có nơi chưa phát huy được vai trò, sức mạnh của nhân dân. Chủ trương, quan điểm của Đảng về đại đoàn kết toàn dân tộc, về quyền và lợi ích hợp pháp của các giai cấp, tầng lớp nhân dân chưa được kịp thời thể chế hóa, hoặc đã thể chế hóa nhưng chưa được thực hiện nghiêm túc. Hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân các cấp có lúc, có nơi chưa sâu sát các tầng lớp nhân dân và cơ sở, còn có biểu hiện hành chính hóa, chưa thiết thực, hiệu quả.

Những hạn chế, khuyết điểm đó là do: Chậm đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân. Một bộ phận cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức chưa thật sự tôn trọng, lắng nghe ý kiến để giải quyết kịp thời, có hiệu quả những yêu cầu, nguyện vọng chính đáng của nhân dân. Hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách để thể chế hóa đường lối, chủ

trương, quan điểm của Đảng về Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân còn thiếu và chưa đồng bộ.

Hiện nay vấn đề dân tộc đang trở thành một vấn đề quốc tế mang tính thời sự sâu sắc. Xung đột dân tộc đang là một trong những nguyên nhân chủ yếu gây nên tình hình mất ổn định an ninh chính trị ở một số nước và khu vực trên thế giới. Các thế lực phản động quốc tế lợi dụng triệt để sự trỗi dậy của chủ nghĩa dân tộc, chủ nghĩa tộc người, kích động chia rẽ, ly khai, dẫn đến nhiều cuộc xung đột mang màu sắc dân tộc ở một số quốc gia và khu vực trên thế giới.

Lợi dụng cách mạng công nghệ thông tin, nhất là mạng Internet và việc nước ta đang đẩy mạnh hội nhập quốc tế, các thế lực thù địch vẫn tiếp tục dùng “Diễn biến hòa bình”, xuyên tạc lịch sử, tìm cách chia rẽ Đảng, Nhà nước với nhân dân, với lực lượng vũ trang; kích động ly khai, chia rẽ các dân tộc, các tôn giáo, các tầng lớp nhân dân; khoét sâu các mâu thuẫn, gây xung đột xã hội, kích động nhân dân tụ tập đông người bất hợp pháp, bạo loạn, làm mất ổn định chính trị-xã hội.

Tình hình khu vực và trong nước có những diễn biến nhanh, phức tạp, khó dự báo; đan xen cả thời cơ và thách thức, thuận lợi và khó khăn đối với sự nghiệp đổi mới nói chung và với củng cố đoàn kết toàn dân tộc nói riêng. Củng cố và phát huy đại đoàn kết toàn dân ngày càng trở thành yêu cầu quan trọng, cấp thiết và lâu dài nhằm phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc, giữ vững độc lập, thống nhất của Tổ quốc, thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, vững bước đi lên chủ nghĩa xã hội.

II. QUAN ĐIỂM VÀ PHƯƠNG HƯỚNG CỦA ĐẢNG VỀ PHÁT HUY SỨC MẠNH CỦA KHỐI ĐẠI ĐOÀN KẾT TOÀN DÂN TỘC TRONG XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ TỔ QUỐC

1) Quan điểm của Đảng về đại đoàn kết toàn dân tộc trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc

- *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển 2011) đã xác định:*

Thực hiện chính sách bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ nhau giữa các dân tộc, tạo mọi điều kiện để các dân tộc cùng phát triển, gắn bó mật thiết với sự phát triển chung của cộng đồng dân tộc Việt Nam. Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá, ngôn ngữ, truyền thống tốt đẹp của các dân tộc. Chống tư tưởng kỳ thị và chia rẽ dân tộc. Các chính sách kinh tế-xã hội phải phù hợp với đặc thù của các vùng và các dân tộc, nhất là các dân tộc thiểu số.

Tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo và không tín ngưỡng, tôn giáo của nhân dân theo quy định của pháp luật. Đấu tranh và xử lý nghiêm đối với mọi hành động vi phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo và lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo làm tổn hại đến lợi ích của Tổ quốc và nhân dân.

Nghị quyết của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá IX (3-2003) về phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc vì “Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh” xác định các quan điểm sau:

Một là, đại đoàn kết toàn dân tộc trên nền tảng liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức dưới sự lãnh đạo của Đảng là đường lối chiến lược của cách mạng Việt Nam; là nguồn sức mạnh, động lực chủ yếu và là nhân tố có ý nghĩa quyết định bảo đảm thắng lợi bền vững của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Hai là, đại đoàn kết toàn dân tộc lấy mục tiêu giữ vững độc lập, thống nhất của Tổ quốc, vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh làm điểm tương đồng, xoá bỏ mặc cảm, định kiến, phân biệt đối xử về quá khứ, thành phần, giai cấp, xây dựng tinh thần cởi mở, tin cậy lẫn nhau, cùng hướng tới tương lai.

Ba là, bảo đảm công bằng và bình đẳng xã hội, chăm lo lợi ích thiết thực, chính đáng, hợp pháp của các giai cấp, các tầng lớp nhân dân; kết hợp hài hoà lợi ích cá nhân, lợi ích tập thể và lợi ích toàn xã hội; thực hiện dân chủ gắn liền với giữ gìn kỷ cương, chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí; không ngừng bồi dưỡng, nâng cao tinh thần yêu nước, ý thức độc lập dân tộc, thống nhất Tổ quốc, tinh thần tự lực, tự cường xây dựng đất nước; xem đó là những yếu tố quan trọng để củng cố và phát triển khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Bốn là, đại đoàn kết là sự nghiệp của toàn dân tộc, của cả hệ thống chính trị mà hạt nhân lãnh đạo là các tổ chức đảng, được thực hiện bằng nhiều biện pháp, hình thức, trong đó các chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước có ý nghĩa quan trọng hàng đầu.

2. Phương hướng và giải pháp phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc

a) Phương hướng phát huy sức mạnh toàn dân tộc

- Văn kiện Đại hội lần thứ XII của Đảng (1-2016) đã chỉ ra phương hướng lớn¹:

¹ Đảng CSVN: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII. Nxb CTQG, HN, 2016. Tr. 158- 166

Đại đoàn kết toàn dân tộc là đường lối chiến lược của cách mạng Việt Nam, là động lực và nguồn lực to lớn trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc trên nền tảng liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức do Đảng lãnh đạo.

Mục đích chung đoàn kết toàn dân tộc: Nhằm phát huy mạnh mẽ mọi nguồn lực, mọi tiềm năng sáng tạo của nhân dân để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; lấy mục tiêu xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, độc lập, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” làm điểm tương đồng; tôn trọng những điểm khác biệt không trái với lợi ích chung của quốc gia-dân tộc.

Tiếp tục thể chế hóa và cụ thể hóa các quan điểm, đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng về đại đoàn kết toàn dân tộc; hoàn thiện và thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách phát huy vai trò của nhân dân trong việc quyết định những vấn đề lớn của đất nước; bảo đảm tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân; khắc phục những hạn chế, bảo đảm tác dụng, hiệu quả thực chất hoạt động giám sát, phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị-xã hội; tạo sự đồng thuận xã hội.

Đại đoàn kết toàn dân tộc phải dựa trên cơ sở giải quyết hài hòa quan hệ lợi ích giữa các thành viên trong xã hội

Đoàn kết trong Đảng là hạt nhân, là cơ sở vững chắc để xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

b) Giải pháp phát huy sức mạnh toàn dân tộc

Một là, đối với giai cấp công nhân

Đảng, nhà nước tiếp tục quan tâm giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng, phát triển giai cấp công nhân cả về số lượng và chất lượng; nâng cao bản lĩnh chính trị, trình độ học vấn, chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, tác phong công nghiệp, kỷ luật lao động của công nhân; bảo đảm việc làm, nâng cao thu nhập, cải thiện điều kiện làm việc, nhà ở, các công trình phúc lợi phục vụ cho công nhân; sửa đổi, bổ sung các chính sách, pháp luật về tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp,... để bảo vệ quyền lợi, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của công nhân.

Hai là, đối với giai cấp nông dân

Xây dựng, phát huy vai trò của giai cấp nông dân, chủ thể của quá trình phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới. Hỗ trợ, khuyến khích nông dân học nghề, chuyển dịch cơ cấu lao động, tiếp nhận và ứng dụng tiến bộ khoa học-

công nghệ, tạo điều kiện thuận lợi để nông dân chuyển sang làm công nghiệp và dịch vụ.

Nâng cao năng suất lao động trong nông nghiệp, mở rộng và nâng cao chất lượng cung ứng các dịch vụ cơ bản về điện, nước sạch, y tế, giáo dục, thông tin..., cải thiện chất lượng cuộc sống của dân cư nông thôn; thực hiện có hiệu quả, bền vững công cuộc giảm nghèo bền vững, khuyến khích mọi người làm giàu hợp pháp.

Ba là, đối với đội ngũ trí thức

Xây dựng đội ngũ trí thức ngày càng lớn mạnh, có chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước. Tôn trọng và phát huy tự do tư tưởng trong hoạt động nghiên cứu, sáng tạo.

Trọng dụng trí thức trên cơ sở đánh giá đúng phẩm chất, năng lực và kết quả cống hiến. Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, đãi ngộ và tôn vinh xứng đáng những cống hiến của trí thức. Có cơ chế, chính sách đặc biệt để thu hút nhân tài của đất nước.

Coi trọng vai trò tư vấn, phản biện, giám định xã hội của các cơ quan nghiên cứu khoa học trong việc hoạch định đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các dự án phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội.

Bốn là, đối với đội ngũ doanh nhân

Xây dựng, phát triển đội ngũ doanh nhân lớn mạnh cả về số lượng và chất lượng, có trình độ quản lý, kinh doanh giỏi, có đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội cao. Phát huy tiềm năng và vai trò tích cực, sáng tạo của đội ngũ doanh nhân.

Có cơ chế, chính sách bảo đảm quyền lợi của đội ngũ doanh nhân. Tôn vinh những doanh nhân có nhiều đóng góp cho sự nghiệp phát triển đất nước.

Năm là, đối với thế hệ trẻ

Đổi mới nội dung, phương thức giáo dục chính trị, tư tưởng, lý tưởng, truyền thống, bồi dưỡng lý tưởng cách mạng, lòng yêu nước, xây dựng đạo đức, lối sống lành mạnh, ý thức tôn trọng và nghiêm chỉnh chấp hành Hiến pháp và pháp luật cho thế hệ trẻ.

Có cơ chế, chính sách phù hợp tạo môi trường, điều kiện thuận lợi cho thế hệ trẻ học tập, nghiên cứu, lao động, giải trí, phát triển trí tuệ, kỹ năng, thể lực.

Khuyến khích, cổ vũ thanh niên nuôi dưỡng ước mơ, hoài bão, xung kích, sáng tạo, làm chủ khoa học, công nghệ hiện đại.

Phát huy vai trò của thế hệ trẻ trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Thu hút rộng rãi thanh niên, thiếu niên và nhi đồng tham gia các tổ chức do Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh làm nòng cốt và phụ trách.

Sáu là, đối với phụ nữ

Nâng cao trình độ mọi mặt và đời sống vật chất, tinh thần của phụ nữ; thực hiện tốt bình đẳng giới, tạo điều kiện cho phụ nữ phát triển tài năng. Nghiên cứu, bổ sung và hoàn thiện luật pháp và chính sách đối với lao động nữ, tạo điều kiện và cơ hội để phụ nữ thực hiện tốt vai trò và trách nhiệm của mình trong gia đình và xã hội.

Kiên quyết đấu tranh chống các tệ nạn xã hội và xử lý nghiêm minh theo pháp luật các hành vi bạo lực, buôn bán, xâm hại nhân phẩm phụ nữ.

Bảy là, đối với cựu chiến binh

Đảng, Nhà nước có cơ chế, chính sách tạo điều kiện, đồng thời động viên cựu chiến binh tích cực tham gia xây dựng và bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa; giúp nhau làm kinh tế, cải thiện đời sống; tích cực tham gia giáo dục lòng yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa anh hùng cách mạng cho thế hệ trẻ; tích cực tham gia đấu tranh phòng, chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí, tội phạm và các tệ nạn xã hội; góp phần xây dựng và củng cố cơ sở chính trị, xây dựng Đảng, chính quyền trong sạch, vững mạnh.

Tám là, đối với người cao tuổi

Quan tâm chăm sóc sức khỏe, tạo điều kiện để người cao tuổi hưởng thụ văn hóa, tiếp cận thông tin, sống vui, sống khỏe, sống hạnh phúc. Phát huy trí tuệ, kinh nghiệm sống, lao động, học tập của người cao tuổi trong xã hội và gia đình.

Tiếp tục xây dựng gia đình “ông bà, cha mẹ mẫu mực, con cháu thảo hiền, vợ chồng hòa thuận, anh chị em đoàn kết, thương yêu nhau”; giúp đỡ người cao tuổi cô đơn không nơi nương tựa.

Chín là, đối với các dân tộc

Đoàn kết các dân tộc có vị trí chiến lược trong sự nghiệp cách mạng của nước ta. Tiếp tục hoàn thiện các cơ chế, chính sách, bảo đảm các dân tộc bình đẳng, tôn trọng, đoàn kết, giải quyết hài hòa quan hệ giữa các dân tộc, giúp nhau cùng phát triển, tạo chuyển biến rõ rệt trong phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội

vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số, nhất là các vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ, tây duyên hải miền Trung.

Nâng cao chất lượng giáo dục-đào tạo, chất lượng nguồn nhân lực và chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số, người tiêu biểu có uy tín trong cộng đồng các dân tộc.

Tăng cường kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện các chủ trương, chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ở các cấp. Chống kỳ thị dân tộc; nghiêm trị những âm mưu, hành động chia rẽ, phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc.

Mười là, về tín ngưỡng, tôn giáo

Với quan niệm tín ngưỡng, tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân, đang và sẽ tồn tại cùng dân tộc trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Đồng bào các tôn giáo là bộ phận của khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Đảng, Nhà nước chủ trương thực hiện nhất quán chính sách tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, theo hoặc không theo một tôn giáo nào, quyền sinh hoạt tôn giáo bình thường theo đúng pháp luật. Các tôn giáo hoạt động trong khuôn khổ pháp luật, bình đẳng trước pháp luật.

Tiếp tục hoàn thiện chính sách, pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo, phát huy những giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp của các tôn giáo.

Quan tâm và tạo điều kiện cho các tổ chức tôn giáo sinh hoạt theo hiến chương, điều lệ của tổ chức tôn giáo đã được Nhà nước công nhận, theo quy định của pháp luật, đóng góp tích cực vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước.

Chủ động phòng ngừa, kiên quyết đấu tranh với những hành vi lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để chia rẽ, phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc hoặc những hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo trái quy định của pháp luật.

Mười một là, đối với người Việt Nam ở nước ngoài

Nhà nước hoàn thiện cơ chế, chính sách để hỗ trợ, giúp đỡ đồng bào định cư ở nước ngoài ổn định cuộc sống, phát triển kinh tế, góp phần tăng cường hợp tác, hữu nghị giữa nhân dân ta với nhân dân các nước; được bảo hộ tính mạng, tài sản và các quyền, lợi ích chính đáng; tạo điều kiện để đồng bào giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc; có cơ chế, chính sách thu hút đồng bào hướng về Tổ quốc, đóng góp xây dựng và bảo vệ đất nước.

Mười hai là, đối với Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân

Tiếp tục tăng cường củng cố tổ chức, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân.

Mặt trận Tổ quốc đóng vai trò nòng cốt trong tập hợp, vận động nhân dân, đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, thực hiện dân chủ, tăng cường đồng thuận xã hội; giám sát và phản biện xã hội; tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước, hoạt động đối ngoại nhân dân góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Thực hiện chính sách bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ nhau giữa các dân tộc, tạo mọi điều kiện để các dân tộc cùng phát triển, gắn bó mật thiết với sự phát triển chung của cộng đồng dân tộc Việt Nam. Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá, ngôn ngữ, truyền thống tốt đẹp của các dân tộc. Chống tư tưởng kỳ thị và chia rẽ dân tộc. Các chính sách kinh tế-xã hội phải phù hợp với đặc thù của các vùng và các dân tộc, nhất là các dân tộc thiểu số. Tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo và không tín ngưỡng, tôn giáo của nhân dân theo quy định của pháp luật. Đấu tranh và xử lý nghiêm đối với mọi hành động vi phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo và lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo làm tổn hại đến lợi ích của Tổ quốc và nhân dân.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Làm rõ tầm quan trọng và sự cần thiết phải phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc hiện nay?

2. Trình bày các quan điểm của Đảng về phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc hiện nay?

2.Làm rõ nội dung và ý nghĩa các chính sách của Đảng đối với thanh niên hiện nay?

Bài 9
TU DƯỠNG, RÈN LUYỆN ĐỂ TRỞ THÀNH
NGƯỜI CÔNG DÂN TỐT, NGƯỜI LAO ĐỘNG TỐT

I. QUAN NIỆM VỀ NGƯỜI CÔNG DÂN TỐT, NGƯỜI LAO ĐỘNG TỐT

1. Người công dân tốt

Công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là người có quốc tịch Việt Nam. Người công dân tốt là người thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Hiến pháp năm 2013, quy định quyền và nghĩa vụ công dân do Hiến pháp và pháp luật quy định. “*Quyền của công dân không tách rời nghĩa vụ công dân*”¹. Bao gồm những quyền và nghĩa vụ cơ bản sau:

Mọi người có quyền sống, bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự và nhân phẩm; có quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình; có quyền bảo vệ danh dự, uy tín của mình; bí mật thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác.

Công dân có quyền có nơi ở hợp pháp; quyền tự do đi lại và cư trú; quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí; nam, nữ bình đẳng về mọi mặt. Nam, nữ có quyền kết hôn, ly hôn. Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau.

La o động là quyền và nghĩa vụ của công dân. Công dân có quyền làm việc, lựa chọn nghề nghiệp, việc làm, nơi làm việc, quyền tự do kinh doanh theo quy định của pháp luật; quyền sở hữu về thu nhập hợp pháp, thừa kế, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất; thực hiện nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật.

Công dân có quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận, kiến nghị với cơ quan nhà nước các vấn đề chung của cơ sở, địa phương và cả nước; công dân đủ mười tám tuổi trở lên có quyền bầu cử, đủ hai mươi một tuổi trở lên có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân theo quy định của pháp luật; nghĩa vụ thiêng liêng của công dân là trung thành và bảo vệ Tổ quốc Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; thực hiện nghĩa vụ quân sự và tham gia xây dựng nền quốc phòng toàn dân.

¹Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Nxb CTQG, HN. 2013, tr.15

Thanh niên được Nhà nước, gia đình và xã hội tạo điều kiện học tập, lao động, giải trí, phát triển thể lực, trí tuệ, bồi dưỡng đạo đức, truyền thống dân tộc, ý thức công dân; đi đầu trong công cuộc lao động sáng tạo và bảo vệ Tổ quốc.

Công dân có quyền và nghĩa vụ học tập; quyền nghiên cứu khoa học, phát minh, sáng chế, sáng tạo văn học, nghệ thuật; quyền xác định dân tộc của mình, sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ, lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp; chế độ chăm sóc sức khoẻ y tế và thực hiện nghĩa vụ về phòng bệnh, khám bệnh, chữa bệnh

Công dân có quyền khiếu nại, tố cáo với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về những việc làm trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân, góp phần thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; Công dân có nghĩa vụ tuân theo Hiến pháp và pháp luật; tham gia bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội và chấp hành những quy tắc sinh hoạt công cộng.

Sinh viên được đào tạo nghề phải thể hiện mình là người có kiến thức, có kỹ năng, có hành động đúng với quy tắc xử sự văn minh, để trở thành một người công dân tốt.

2. Người lao động tốt

Lao động là hoạt động sản xuất của con người, tạo ra của cải vật chất và các giá trị tinh thần của xã hội. Lao động trí óc hoặc chân tay đều rất vinh quang. Người lao động tốt là người công dân tốt có khả năng lao động tốt. Tiêu chí chung nhất của người lao động tốt được thể hiện trong sự rèn luyện, phấn đấu: Đối với chính mình; Đối với mọi người. Cụ thể:

- *Đối với chính mình:* Người lao động tốt là có phẩm chất chính trị vững vàng, trung với nước, hiếu với dân, có tinh thần tự cường dân tộc; có tình thương yêu con người, có đạo đức nghề nghiệp trong sáng, có lối sống lành mạnh: Cần, kiệm, liêm chính, chí công vô tư.

Người lao động tốt là người có tình yêu yêu nghề, giữ gìn đạo đức nghề nghiệp, say mê, nhiệt tình nghiên cứu, tìm tòi sáng tạo, nhiệt tình cống hiến; có tính tự chủ, có trách nhiệm cá nhân với công việc. Chấp hành nghiêm những quy định về thời gian, quy trình công nghệ quy định; biết tiết kiệm thời gian, sức lực, tiết kiệm nguyên vật liệu, giữ gìn vệ sinh, bảo vệ môi trường, tự giác chấp hành kỷ luật lao động, nội quy an toàn lao động.

Ngoài ra, người lao động cần biết rèn luyện thể lực để có đủ điều kiện sức khỏe làm việc tốt theo ngành nghề của mình.

- *Đối với công việc:* Người lao động tốt là người được đào tạo nghề thông qua trường lớp hoặc truyền nghề. Về mặt quản lý nhà nước, thể hiện qua văn

bằng, chúng chỉ cấp cho họ theo luật giáo dục nghề nghiệp. Đây cũng là một trong những cơ sở xác định vị trí việc làm, mức lương của người lao động. Điều căn bản trên thực tế, là người lao động tay nghề thuần thực, có trách nhiệm, có sáng tạo, có kỹ thuật, có trình độ tay nghề ngày càng cao, có khả năng sử dụng thành thạo các công cụ lao động, phương tiện ngày càng hiện đại, tạo ra năng suất lao động ngày càng cao làm lợi cho doanh nghiệp, cho bản thân mình và cho xã hội.

Người lao động tốt được đào tạo và sử dụng ngoại ngữ ở mức độ nhất định để phục vụ tốt ngành nghề được đào tạo, có khả năng ứng dụng sự phát triển của cách mạng khoa học và công nghệ, nhất là công nghệ thông tin để thích ứng với tiêu chuẩn vị trí việc làm của các nước khu vực và trên thế giới.

- *Đối với mọi người*, người lao động tốt là người sống có tinh thần tập thể; có khả năng làm việc theo nhóm hoặc độc lập nhưng biết quan tâm vì lợi ích chung “mình vì mọi người”. Đó là người biết tôn trọng và hợp tác với người mọi người trong lao động, tự chủ trong công việc, đoàn kết với tập thể, có ứng xử đúng mực, có tinh thần hợp tác với đồng nghiệp trong lao động; có tinh thần hợp tác với bạn bè, người lao động các nước trên thế giới.

Các tiêu chí cơ bản trên thể hiện yêu cầu về hai mặt “Đức và Tài”, “Hồng và Chuyên” của người lao động tốt.

II. NỘI DUNG TU DƯỠNG, RÈN LUYỆN ĐỂ TRỞ THÀNH NGƯỜI CÔNG DÂN TỐT, NGƯỜI LAO ĐỘNG TỐT

Thời gian học tập trong nhà trường có vai trò rất quan trọng đối với học sinh, sinh viên để trang bị kiến thức, kỹ năng và hình thành thái độ nghề nghiệp, lối sống đạo đức cần thiết trở thành người công dân tốt và người lao động tốt. Để đạt được mục tiêu này mỗi học sinh, sinh viên cần hoàn thành tốt các nhiệm vụ học tập, rèn luyện, theo các định hướng sau đây:

1. Phát huy truyền thống yêu nước, trung thành với sự nghiệp cách mạng của nhân dân Việt Nam

Dân tộc Việt Nam trong tiến trình lịch sử dựng nước và giữ nước, sự gắn bó giữa các thành viên trong gia đình, tình làng nghĩa xóm, hình thành tính cố kết công đồng, hun đúc nên tinh thần yêu nước, ý chí tự lực, tự cường của mỗi người dân. Truyền thống dân tộc, là bài học lịch sử quý báu truyền trao cho thế hệ sau nhằm hình thành những phẩm chất đạo đức tốt của mỗi người dân, tiếp nối truyền thống yêu nước hào hùng, xây dựng lòng tự hào dân tộc.

Người học cần nhận thức rõ đất nước là của dân, do dân, vì dân. Trách nhiệm của người dân trong công cuộc đổi mới là tương lai của dân tộc, hạnh phúc của mỗi gia đình. Bởi vậy, mỗi người học cần phải:

- Tu dưỡng ý chí, tiếp nối truyền thống yêu nước, biết điều chỉnh hành vi phù hợp với chuẩn mực đạo đức xã hội; xác định quyền hạn, trách nhiệm và thực hiện nghĩa vụ của người công dân.

- Có lòng nhân ái, yêu thương, nhân nghĩa, đoàn kết, trân trọng các giá trị đạo đức nền tảng.

- Có trách nhiệm xây dựng lối sống lành mạnh và nơi làm việc văn minh để phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.

- Biết phê phán những hủ tục, lạc hậu cũng như phê bình chủ nghĩa cá nhân, trục lợi bản thân, tránh xa các tệ nạn xã hội.

- Có động cơ học tập đúng, chọn ngành nghề phù hợp với năng lực và lòng đam mê để có thể làm việc tốt nhất, có đạo đức nghề nghiệp và thích ứng với sự phát triển của khoa học công nghệ.

2. Phần đầu học tập nâng cao năng lực và rèn luyện phẩm chất cá nhân

Những tiêu chí của người lao động có đức, có tài, có kiến thức chuyên môn không thể có ngay mà là quá trình tu dưỡng, rèn luyện mà hình thành. Các tiêu chí đó tập trung vào 3 nội dung chủ yếu sau:

a) Tu dưỡng và rèn luyện về phẩm chất chính trị

Trước hết là tu dưỡng rèn luyện để bồi đắp tinh thần yêu nước, trung với nước, hiếu với dân; tin tưởng và đi theo con đường mà Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đảng và nhân dân ta đã chọn. Đó là kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa Mác-Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, kiên định đường lối đổi mới của Đảng. Tu dưỡng bản lĩnh chính trị với mỗi sinh viên là sự vững vàng, không dao động trước mọi khó khăn, gian khổ; kiên quyết đấu tranh chống lại mọi âm mưu và hoạt động sai trái “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch.

Bản lĩnh chính trị của người học chỉ có được thông qua hoạt động thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng; chính sách, pháp luật của Nhà nước, nội quy, quy chế của nhà trường; thông qua quá trình học tập, hoạt động chính trị-xã hội trong nhà trường, có quan điểm, thái độ, chính kiến rõ ràng, đúng mực trước tình hình đất nước.

Qua trải nghiệm thực tiễn học nghề, thực tế sản xuất, tiếp xúc với môi trường xã hội, mỗi người học mới tích lũy hiểu biết về mọi mặt, trở nên vững vàng, kiên định. Bởi vậy cần tích cực học tập, nâng cao trình độ về mọi mặt, tích lũy kiến thức và kinh nghiệm, làm giàu vốn hiểu biết của mình. Cùng với rèn luyện bản lĩnh chính trị, cần thường xuyên trau dồi đạo đức cách mạng, chống chủ nghĩa cá nhân, ích kỷ.

Mỗi người học cần xác định động cơ học tập, rèn luyện đúng đắn. Học là để có phẩm chất chính trị, đạo đức lối sống, có kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp để thành người công dân tốt, người lao động tốt. Khi có động cơ học tập đúng, chọn ngành nghề phù hợp với năng lực và lòng đam mê để có thể làm việc tốt nhất, rèn luyện kỹ năng, đạo đức nghề nghiệp, ý thức chấp hành kỷ luật, chấp hành nội quy, quy chế của tổ chức, hình thành tác phong công nghiệp thích ứng với sự phát triển của cách mạng khoa học công nghệ hiện đại.

Cần thực hiện đúng và đầy đủ các quyền, nghĩa vụ của người công dân; thấy được sự quan tâm của Nhà nước, xã hội của nhà trường đào tạo nghề, của gia đình đối với việc học tập của mình. Từ đó có ý thức nâng cao trách nhiệm của bản thân, tích cực cần cù, chăm chỉ, kiên trì, sáng tạo, tự giác và giữ kỷ luật trong học tập và rèn luyện.

Hiện tại trong việc học tập và rèn luyện, mỗi người học cần nhận thức rõ quyền và nghĩa vụ cụ thể của mình khi đến lớp, khi tự nghiên cứu, khi ở ở trường, đi thực tế và ở ngoài xã hội.

b) Tu dưỡng và rèn luyện về đạo đức, lối sống, sức khỏe

Theo tư tưởng Hồ Chí Minh “Có đạo đức cách mạng thì khi gặp khó khăn, gian khổ, thất bại, cũng không sợ sệt, rụt rè, lùi bước... khi gặp thuận lợi và thành công cũng vẫn giữ vững tinh thần gian khổ, chất phác, khiêm tốn, “lo trước thiên hạ, vui sau thiên hạ”; lo hoàn thành nhiệm vụ cho tốt chứ không kèn cựa về mặt hưởng thụ; không công thần, không quan liêu, không kiêu ngạo”. Mỗi người học cần góp phần thực hiện tốt cuộc vận động “Tiếp tục đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, tấm gương đạo đức và phong cách Hồ Chí Minh: Rèn luyện bản lĩnh chính trị, trung với nước, hiếu với dân, có tinh thần tự cường dân tộc, có tinh thần nhân ái, đoàn kết, có thương yêu quý trọng con người, nhất là người lao động nghèo khổ. Yêu thương con người phải Cần có tinh thần phê bình và tự phê; phân biệt đúng sai, tôn trọng lẽ phải; thực hiện tự phê bình, phê bình chân thành, giúp nhau sửa chữa khuyết điểm.

Mỗi người học cần biết điều chỉnh hành vi phù hợp với chuẩn mực đạo đức công dân; rèn luyện lối sống lành mạnh “*Cần, kiệm, liêm, chính, chí công*

vô tư”. theo Hồ Chí Minh: “*Cần* là lao động cần cù, siêng năng; lao động có kế hoạch, sáng tạo, có năng suất cao; lao động với tinh thần tự lực cánh sinh, không lười biếng, không ỷ lại, không dựa dẫm. Phải thấy rõ lao động là nghĩa vụ thiêng liêng, là nguồn sống, nguồn hạnh phúc của mỗi con người.

Kiệm là tiết kiệm sức lao động, tiết kiệm thì giờ, tiết kiệm tiền của dân, của nước, của bản thân mình, tiết kiệm từ cái to đến cái nhỏ. *Liêm* là luôn tôn trọng, giữ gìn của công và sống trong sạch. “Không tham tiền tài. Không tham sung sướng. Không ham người tâng bốc mình...”¹. *Chính* là không tà, là thẳng thắn, đúng đắn; không tự cao, tự đại; đối với người không nịnh trên, khinh dưới, không đối trá, lừa lọc, luôn giữ thái độ chân thành, khiêm tốn, đoàn kết. Đối với việc thì để việc công lên trên, tên trước việc tư, việc nhà. *Chí công vô tư* là đem lòng chí công vô tư đối với người, với việc, “khi làm bất cứ việc gì cũng đừng nghĩ đến mình trước, mà phải nghĩ đến đồng bào, đến toàn dân.

Cần, kiệm, liêm, chính có quan hệ chặt chẽ với nhau và với chí công vô tư. Cần, kiệm, liêm, chính sẽ dẫn đến chí công vô tư. Ngược lại, đã chí công vô tư, một lòng vì nước, vì dân, vì đất nước thì sẽ thực hiện được cần, kiệm, liêm, chính.

Mỗi người học cần rèn luyện đức tính cần cù, chăm chỉ, kiên trì, sáng tạo, tự giác và giữ kỷ luật trong học tập và rèn luyện. Giữ gìn đạo đức nghề nghiệp, yêu lao động và tôn trọng lao động của người khác. Tham gia tích cực các hoạt động đoàn thể; các hoạt động xã hội; bảo vệ và sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài sản của cá nhân, của tập thể, của Nhà nước và xã hội.

Mỗi người học luôn xác định quyền hạn, trách nhiệm và thực hiện nghĩa vụ trách nhiệm bản thân, xây dựng lối sống lành mạnh ở nhà trường và ngoài xã hội. Xây dựng lối sống trung thực, tự tin vào bản thân, kiên quyết chống chủ nghĩa cá nhân, phấn đấu vượt qua những khó khăn thử thách, chống chạy theo chủ nghĩa cá nhân, vụ lợi; không gian lận trong học tập và tiêu cực trong cuộc sống, tránh xa các thói hư tật xấu, các tệ nạn xã hội và những cám dỗ thấp hèn để đạt kết quả cao nhất trong học tập, rèn luyện.

c) Tu dưỡng, rèn luyện về văn hóa, nâng cao trình độ chuyên môn nghề nghiệp

Xã hội càng phát triển, càng có nhiều ngành nghề đào tạo, nghề nào cũng quý, nghề nào cũng ngày càng đổi mới và phát triển. Mỗi học sinh khi đã chọn nghề, cần rèn tình yêu nghề, say mê với nghề mà tích cực học tập toàn diện. Các

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđđ, t.5, tr.292

cơ sở đào tạo đã luôn bám sát cuộc sống, phối hợp với doanh nghiệp để đưa chương trình đào tạo sát với thực tế nhu cầu xã hội, sát với trình độ tiên tiến của thế giới. Sự chủ động của nhà trường trong công tác kết nối với doanh nghiệp, để giúp sinh viên có nơi thực tập, rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp, tìm việc làm đúng với chuẩn đầu ra. Bởi vậy mỗi sinh viên phải không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn nghề nghiệp. Học nghề nào phải phấn đấu để giỏi nghề đó.

Tuy nhiên, học tập bằng cấp chỉ nghề mới là điều kiện cần nhưng chưa đủ. Cuộc sống vốn rất phong phú nên mỗi sinh viên phải không ngừng nâng cao trình độ về mọi mặt, hiểu biết, tích lũy thêm về lý luận chính trị, các môn khoa học cơ bản, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học kỹ thuật, khoa học và công nghệ thông tin, ngoại ngữ, tin học... Trừ một số bẩm sinh, còn đại đa số các thiên tài là do cần cù, thông minh do tích lũy mà nên. Người học sinh học ở trường, ở lớp, học thầy vẫn chưa đủ, cần học qua sách vở tham khảo, học trong thực tiễn, học lẫn nhau, học nhân dân và luôn biết cách tự học.

Tích cực chủ động tìm hiểu khoa học kỹ thuật và công nghệ mới, rèn luyện sức khỏe đảm bảo để trở thành lực lượng lao động tiến bộ, rèn luyện tác phong công nghiệp, thích ứng với yêu cầu phát triển của cách mạng khoa học và công nghệ, vì cầu phát triển của bản thân, hạnh phúc gia đình và phồn vinh của đất nước.

Tự trung lại, sinh viên được đào tạo nghề phải thạo nghề, tư duy sáng tạo, áp dụng kỹ thuật, công nghệ hiện đại vào công việc, có kỹ năng giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa cá nhân, tập thể và xã hội. Thực hiện tốt các chuẩn mực đạo đức cơ bản như: Hiếu kính đối với ông bà, cha mẹ; yêu thương, nhường nhịn anh em; nghiêm khắc với bản thân, hòa đồng với bạn bè; kiên trì học tập, say mê nghiên cứu; bảo vệ môi trường; chấp hành luật pháp.

d) Tu dưỡng, rèn luyện về tinh thần trách nhiệm: với công việc, với gia đình, với cơ quan, đơn vị, cộng đồng và toàn xã hội

Đây là nội dung tu dưỡng, rèn luyện về trách nhiệm các nhân trong các mối quan hệ xã hội; yêu cầu mỗi người trong xã hội vừa có trách nhiệm với bản thân và có trách nhiệm với xã hội.

Nội dung tu dưỡng rèn luyện trong các mối quan hệ xã hội là làm tốt vị trí, vai trò, trách nhiệm của cá nhân trong các quan hệ xã hội đó. Với công việc, cần xác định mình là một mắt khâu trong dây chuyền hoạt động làm ra sản phẩm cho xã hội để hoàn thành công việc được giao, đúng yêu cầu chất lượng, thời gian, hiệu quả và tiết kiệm. Với gia đình cần xác định trách nhiệm của cá nhân trong xây dựng gia đình hạnh phúc, trách nhiệm với vợ (chồng), con cái, cha mẹ,

họ hàng nội ngoại... để phấn đấu rèn luyện, giữ gìn. Với cơ quan đơn vị, xác định rõ mình là một thành viên, có lợi ích chung trong hoạt động của cơ quan đơn vị để tham gia xây dựng cơ quan đơn vị vững mạnh, có văn hóa, thu nhập cao. Với cộng đồng, cần xác định rõ trách nhiệm tham gia các sinh hoạt chung, góp phần mình vào xây dựng quê hương, nơi cư trú có môi trường tự nhiên và xã hội xanh, sạch, đẹp, văn minh, thân thiện, đoàn kết. Với toàn xã hội, là rèn luyện trở thành người công dân tốt, có trách nhiệm, tuân thủ tự giác các quy định của pháp luật, thực hiện quyền và trách nhiệm làm chủ của mỗi công dân...

CÂU HỎI

- 1. Trình bày quan niệm về người công dân tốt, người lao động tốt?*
- 2. Cần phải làm gì và như thế nào để tu dưỡng và rèn luyện trở thành người công dân tốt, người lao động tốt?*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Bí thư Trung ương Đảng (2014), Kết luận số 94-KL/TW, ngày 28/3/2014 của Ban Bí thư Trung ương Đảng “về tiếp tục đổi mới, học tập lý luận chính trị trong hệ thống giáo dục quốc dân”
2. Ban Tuyên Giáo Trung ương: Tài liệu bồi dưỡng lý luận chính trị dành cho học viên lớp Đối tượng kết nạp Đảng của. Nxb CTQG. ST. HN, 2016
3. Ban Tuyên Giáo Trung ương: Tài liệu bồi dưỡng lý luận chính trị dành cho Đảng viên mới của Ban Tuyên Giáo Trung ương Nxb CTQG. ST. HN, 2016.
4. Ban Tuyên giáo Trung ương (2016), Những điểm mới trong văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia
5. Ban Tuyên giáo Trung ương (2018), sổ tay các văn bản hướng dẫn thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 15-5-2016 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức phong cách Hồ Chí Minh, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật
6. Bộ Chính trị (2013): Nghị quyết 22-NQ/TW ngày 10/4/2013 về hội nhập quốc tế
7. Bộ Chính trị (2016), Chỉ thị số 05-CT/TW, ngày 15/5/2016 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh
8. Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội (2008), Quyết định số 03/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 18/2/2008 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học Chính trị dùng cho các trường trung cấp nghề, trường cao đẳng
9. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), Quyết định số 52/2008/QĐ-BGDĐT, ngày 18/9/2008 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành chương trình Các môn lý luận chính trị trình độ đại học, cao đẳng dùng cho sinh viên khối không chuyên ngành Mác-Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh.
10. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2012), Thông tư số 11/2012/TT-BGDĐT, ngày 7/3/2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chương trình môn học Giáo dục chính trị dùng trong đào tạo trình độ trung cấp chuyên nghiệp
11. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2019), Giáo trình Triết học Mác-Lênin
12. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2019), Giáo trình Kinh tế chính trị học Mác-Lênin
13. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2019), Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học
14. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2019), Giáo trình Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam
15. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2019), Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh

16. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng
17. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011) Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng. Nxb. CTQG, HN
18. Đảng CSVN (2014), Văn kiện Hội nghị lần thứ 9 BCH Trung ương, khóa XI, Nxb CTQG, Hội nghị
19. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016) Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng., Nxb. CTQG, HN
20. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (2017), Giáo trình Trung cấp Lý luận-Hành chính: Những vấn đề cơ bản về quản lý nhà nước, Nhà xuất bản Lý luận chính trị, Hà Nội
21. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (2017), Giáo trình Trung cấp Lý luận-Hành chính: Những vấn đề cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, Nhà xuất bản Lý luận chính trị, Hà Nội
22. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (2017), Giáo trình Trung cấp Lý luận- Hành chính: Đường lối chính sách của Đảng, Nhà nước Việt Nam về các lĩnh vực của đời sống xã hội, Nhà xuất bản Lý luận chính trị, Hà Nội
23. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (2017), Giáo trình Trung cấp Lý luận-Hành chính: Nghiệp vụ công tác đảng ở cơ sở, Nhà xuất bản Lý luận chính trị, Hà Nội
22. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (2017), Giáo trình Trung cấp Lý luận-Hành chính: Những vấn đề cơ bản về Đảng Cộng sản và lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà xuất bản Lý luận chính trị, Hà Nội
24. Hội đồng Lý luận Trung ương (2017), Phê phán các quan điểm sai trái, bảo vệ nền tảng tư tưởng, cương lĩnh, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam, nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội
25. Quốc hội (2013), Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam